

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Số: 2856/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 28 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Nghệ An năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt đề cương điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5594/TTr-STC ngày 28 tháng 6 năm 2026; Báo cáo thẩm định số 512/BC-HĐTĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Nghệ An bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Nghệ An và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm tính tuân thủ, kế thừa, ổn định và phát triển; thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và các chiến lược, quy hoạch có liên quan; phát huy tiềm năng, lợi thế, vị trí chiến lược và vai trò của Nghệ An trong vùng Bắc Trung Bộ và cả nước.

b) Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, chuyển mạnh từ phát triển chiều rộng sang chiều sâu; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chủ yếu; lấy đổi mới thể chế và quản trị làm đòn bẩy phát triển. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với xác lập mô hình tăng trưởng mới theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế, giá trị gia tăng cao, hình thành các động lực tăng trưởng mới; thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế biển, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tầm thấp và các mô hình kinh tế mới phù hợp. Kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch; thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực các doanh nghiệp địa phương; phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, đồng thời thu hút hiệu quả, có chọn lọc đầu tư trực tiếp nước ngoài để tạo đột phá phát triển.

c) Tổ chức không gian phát triển thống nhất, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm; gắn với phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng cường liên kết giữa các ngành, lĩnh vực, liên kết nội tỉnh, liên kết vùng. Ưu tiên phát triển khu vực đồng bằng, ven biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị, hành lang kinh tế và vùng động lực; đồng thời, có cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển khu vực phía Tây theo hướng sinh thái, bền vững, gắn với liên kết Đông - Tây, kết nối với Lào và tiểu vùng Mê Công mở rộng, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng.

d) Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực với các hình thức đầu tư phù hợp. Gắn phát triển kinh tế, xã hội với bảo vệ môi trường; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng, bảo đảm an ninh năng lượng, giảm phát thải và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, nhất là bão, lũ, ngập úng, sạt lở và nước biển dâng.

đ) Khơi dậy và phát huy mạnh mẽ ý chí tự lực, tự cường, bản lĩnh, truyền thống cách mạng, bản sắc văn hóa xứ Nghệ và khát vọng vươn lên của Nhân dân; lấy con người làm trung tâm, giá trị lịch sử, văn hóa và truyền thống đoàn kết làm nền tảng, nguồn lực nội sinh và động lực cho sự phát triển. Phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hóa, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, giảm nghèo bền vững. Đẩy mạnh hợp tác phát triển liên kết vùng, đối ngoại và hội nhập quốc tế; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị; xây dựng xã hội văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn để phát triển.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Nghệ An trở thành tỉnh khá của cả nước, cực tăng trưởng có vai trò động lực của vùng Bắc Trung Bộ và tầm quốc gia; phát triển nhanh, bền vững, mạnh về kinh tế biển; là trung tâm của vùng về công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, thương mại, logistics và du lịch, đồng thời là đầu mối kết nối giao thương Đông - Tây với Lào và tiểu vùng Mê Công mở rộng. Phát triển kinh tế bền vững gắn với xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chủ yếu; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Đời sống Nhân dân không ngừng được nâng cao; các giá trị văn hóa, hệ sinh thái rừng, biển, đảo được bảo tồn và phát huy; bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới, biển, đảo.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

- (1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 11-12%, phấn đấu đạt trên 12%.
- (2) Cơ cấu GRDP: nông, lâm, ngư nghiệp 13 - 13,5%; công nghiệp và xây dựng 41 - 41,5%; dịch vụ 40 - 40,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,5 - 5%.
- (3) GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 165 - 190 triệu đồng.
- (4) Kim ngạch xuất khẩu đạt 9 tỷ USD.
- (5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tăng bình quân 12%/năm.
- (6) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 1.150 nghìn tỷ đồng.
- (7) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 25 - 30%.
- (8) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP đạt 57,3%.
- (9) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt 55%.

- (10) Số doanh nghiệp hoạt động khoảng 30 - 32 nghìn doanh nghiệp.
- (11) Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40 - 45%.
- b) Về văn hóa - xã hội*
- (12) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt 75 - 75,5 tuổi.
- (13) Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,78.
- (14) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 77%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ 38%.
- (15) Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2,5%/năm.
- (16) Tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10 - 11%.
- (17) Số bác sĩ bình quân trên 10.000 dân đạt 17 người.
- (18) Số giường bệnh trên 10.000 dân đạt hơn 50 giường.
- (19) Bảo hiểm xã hội: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt hơn 97,5%; Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 42%.
- (20) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 85,19%.
- (21) Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm 0,5 - 1,5%/năm.
- (22) Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng đạt 8.179 nghìn đồng.
- (23) Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 60%; dân số đô thị được dùng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 90%.
- (24) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 65%, trong đó nông thôn mới hiện đại đạt 10%.
- (25) Xây dựng nhà ở xã hội giai đoạn 2026 - 2030 đạt 25.400 căn hộ.
- c) Về môi trường*
- (26) Tỷ lệ che phủ rừng 58%.
- (27) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 99%.
- (28) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.
- (29) Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 97%.
- (30) Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.
- d) Chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh*
- (31) Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự hàng năm đạt >80%.
- (32) Tỷ lệ đơn vị cấp xã sạch về ma túy đạt 58%.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Nghệ An trở thành tỉnh có thu nhập cao, phát triển toàn diện, văn minh, hiện đại; nền kinh tế phát triển đạt trình độ cao, có khả năng cạnh tranh quốc tế; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh, kết nối thông suốt; chất lượng sống của Nhân dân đạt mức cao; quốc phòng, an ninh, chủ quyền biên giới, biển, đảo được giữ vững.

4. Nhiệm vụ trọng tâm

(i) Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, xanh, bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chủ yếu. Phát triển đồng bộ, bền vững các trụ cột kinh tế, đồng thời, định hình rõ nét mô hình phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế biển, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tầm thấp và các mô hình kinh tế mới phù hợp.

(ii) Tập trung hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông chiến lược, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số và hạ tầng đô thị; hình thành mạng lưới kết nối liên vùng, liên tỉnh, tạo nền tảng thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ.

(iii) Phát triển không gian kinh tế theo hướng liên kết, bền vững; hình thành các vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, hệ thống đô thị và khu vực nông thôn. Tăng cường liên kết nội tỉnh, liên vùng và hợp tác quốc tế; kết nối Đông - Tây với Lào và tiểu vùng Mê Công. Mở rộng, khai thác hiệu quả các trục giao thông chiến lược, hành lang kinh tế và không gian phát triển mới.

(iv) Hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; xây dựng Nghệ An trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ của vùng Bắc Trung Bộ. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong quản lý nhà nước, kinh tế, văn hóa - xã hội; xây dựng chính quyền số hiệu quả; phát triển xã hội số gắn với xây dựng công dân số.

(v) Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đời sống Nhân dân, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Phát huy văn hóa, con người Nghệ An là sức mạnh mềm, nguồn lực nội sinh. Quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

5. Các đột phá phát triển: Thực hiện 03 đột phá chiến lược, gồm:

(i) *Đột phá về thể chế, cơ chế chính sách và môi trường đầu tư kinh doanh*

Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền theo hướng kiến tạo phát triển, khơi thông nguồn lực, tháo gỡ điểm nghẽn, rào cản; chủ động rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù tạo động lực mới cho phát triển Nghệ An. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, ủy quyền gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực; cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ công và chuyển mạnh từ quản lý hành chính sang quản trị phát triển dựa trên dữ liệu, kết quả và hiệu quả thực thi.

(ii) *Đột phá về phát triển nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và các ngành kinh tế mũi nhọn; đổi mới giáo dục, đào tạo,

giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động, doanh nghiệp và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thu hút, trọng dụng nhân tài, lao động kỹ thuật cao, phát huy nguồn lực người Nghệ An trong và ngoài tỉnh.

Phát triển hệ sinh thái khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội. Từng bước hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ số, hạ tầng dữ liệu, nền tảng số và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế mới dựa trên công nghệ, dữ liệu và đổi mới sáng tạo.

(iii) Đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo nền tảng tổ chức lại không gian phát triển

Tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên các công trình hạ tầng chiến lược có tính kết nối, lan tỏa lớn như đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao đoạn qua Nghệ An, Cảng hàng không quốc tế Vinh, Cảng nước sâu Cửa Lò, cụm cảng Đông Hồi, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, logistics, năng lượng sạch, thủy lợi và phòng chống thiên tai.

Phát triển hạ tầng gắn với tổ chức lại không gian phát triển mới; tăng cường kết nối vùng động lực phía Đông với vùng trung du, khu vực phía Tây. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, viễn thông, khoa học - công nghệ, hạ tầng đô thị thông minh; đổi mới phương thức đầu tư, mở rộng hợp tác công - tư, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, khai thác, vận hành hạ tầng, tạo nền tảng phát triển các ngành, lĩnh vực trụ cột và mô hình kinh tế mới.

III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

Tổ chức không gian kinh tế - xã hội theo mô hình: 01 trung tâm động lực tăng trưởng chính, 02 cực tăng trưởng, 03 vùng không gian phát triển kinh tế - xã hội, 04 trụ cột phát triển, 05 hành lang kinh tế và 06 trung tâm đô thị động lực.

Một trung tâm động lực tăng trưởng chính: Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, định hướng phát triển theo mô hình khu kinh tế tự do, giữ vai trò hạt nhân trong thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ, logistics, cảng biển, đô thị và kinh tế biển để tạo động lực tăng trưởng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng thu ngân sách và lan tỏa phát triển đến các khu vực khác trong tỉnh.

Hai cực tăng trưởng: Tổ chức phát triển 02 cực tăng trưởng nhằm hỗ trợ, bổ sung và lan tỏa động lực phát triển từ trung tâm động lực tăng trưởng chính đến các vùng trong tỉnh.

+ *Cực tăng trưởng phía Nam:* Khu vực đô thị Vinh gắn với Cửa Lò, giữ vai trò trung tâm tổng hợp của tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ, kết nối hợp tác phát triển khu vực Nam Nghệ An với Bắc Hà Tĩnh. Tập trung các chức năng chủ yếu về chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo, y tế, khoa

học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, thương mại, dịch vụ, du lịch và logistics. Định hướng phát triển theo mô hình đô thị hiện đại, thông minh, xanh.

+ *Cực tăng trưởng phía Bắc*: Khu vực Hoàng Mai - Đông Hồi gắn với vùng Thái Hòa, Nghĩa Đàn giữ vai trò động lực phát triển vùng phía Bắc và Tây Bắc; hướng tới hình thành tam giác phát triển khu vực Bắc Nghệ An - Nam Thanh Hóa. Khu vực Hoàng Mai - Đông Hồi tập trung phát triển công nghiệp, cảng biển, năng lượng, logistics, dịch vụ và đô thị ven biển; khu vực Thái Hòa - Nghĩa Đàn phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và logistics nội vùng.

Ba vùng không gian phát triển kinh tế - xã hội:

(i) *Vùng đồng bằng, ven biển*: vùng động lực phát triển của tỉnh, tập trung phát triển công nghiệp, đô thị, cảng biển, logistics, thương mại, dịch vụ, du lịch biển và kinh tế biển; gắn với Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, chuỗi đô thị ven biển từ Vinh đến Hoàng Mai và các không gian phát triển ven biển.

(ii) *Vùng trung du*: vùng kết nối, hỗ trợ và lan tỏa phát triển giữa vùng ven biển với vùng miền núi phía Tây; tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thương mại, dịch vụ, logistics nội vùng và các đô thị trung tâm.

(iii) *Vùng miền núi phía Tây*: không gian sinh thái và phát triển bền vững; gắn với phát triển và bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, an ninh nguồn nước, kinh tế cửa khẩu, kinh tế rừng, tín chỉ carbon, dược liệu, du lịch sinh thái - cộng đồng và bảo đảm quốc phòng, an ninh biên giới.

Bốn trụ cột phát triển:

(i) Công nghiệp là động lực đột phá, trọng tâm là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ.

(ii) Thương mại, dịch vụ hiện đại là mũi nhọn, trọng tâm là logistics, tài chính - ngân hàng, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế chất lượng cao.

(iii) Nông nghiệp là nền tảng, trọng tâm là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chuỗi giá trị.

(iv) Kinh tế biển là trụ cột quan trọng, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

Năm hành lang kinh tế:

(i) Hành lang kinh tế ven biển gắn với Quốc lộ 1, cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường ven biển, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao, định hướng phát triển đô thị, công nghiệp, cảng biển, logistics, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển.

(ii) Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh, định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu; công nghiệp vật liệu, trọng tâm là công nghiệp vật liệu xây dựng và vật liệu mới gắn với khai thác, chế biến sâu khoáng sản; dịch vụ và du lịch sinh thái.

(iii) Hành lang kinh tế Quốc lộ 7A gắn với cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn, định hướng phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới, logistics, lâm nghiệp, dược liệu, du lịch sinh thái - cộng đồng và hợp tác Đông - Tây.

(iv) Hành lang kinh tế Quốc lộ 48A, định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp, dược liệu, công nghiệp chế biến, khai thác - chế biến khoáng sản, thương mại và dịch vụ.

(v) Hành lang kinh tế cao tốc Vinh - Thanh Thủy, Quốc lộ 46, định hướng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch văn hóa - lịch sử, logistics, kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp hàng hóa và giao thương quốc tế với Lào và các tỉnh khu vực Đông Bắc Thái Lan.

Sáu vùng đô thị động lực:

(i) Đô thị Vinh; (ii) Đô thị Hoàng Mai; (iii) Đô thị Thái Hòa; (iv) Đô thị Diễn Châu; (v) Đô thị Đô Lương; (vi) Đô thị Trà Lân (Con Cuông).

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Ngành công nghiệp

- Định hướng phát triển:

Phát triển công nghiệp Nghệ An theo hướng hiện đại, xanh, bền vững, có trọng tâm, trọng điểm; lấy công nghiệp chế biến, chế tạo làm trụ cột, đồng thời thu hút có chọn lọc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược, có giá trị gia tăng và khả năng lan tỏa lớn. Ưu tiên phát triển điện tử, công nghệ thông tin, dữ liệu số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, tự động hóa, công nghiệp hỗ trợ, chế biến sâu nông, lâm, thủy sản, năng lượng sạch, vật liệu mới và công nghiệp biển; gắn phát triển công nghiệp với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường.

- Không gian phát triển:

Tổ chức không gian công nghiệp Nghệ An theo các trục động lực và hành lang kinh tế, gắn với điều kiện hạ tầng, logistics, vùng nguyên liệu và khả năng liên kết vùng.

Trục công nghiệp - đô thị - logistics ven biển và Quốc lộ 1A từ khu vực Vinh - Cửa Lò - Nghi Lộc - Hưng Nguyên - Diễn Châu đến Hoàng Mai - Đông Hồi: là không gian công nghiệp động lực của tỉnh; ưu tiên phát triển công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, điện tử - công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo, vật liệu mới, công nghiệp hỗ trợ, logistics.

Không gian Hoàng Mai - Đông Hồi - Tân Mai: tập trung phát triển công nghiệp quy mô lớn gắn với cảng biển, logistics, năng lượng sạch, vật liệu xây dựng công nghệ mới, cơ khí và các ngành công nghiệp ven biển; giữ vai trò động lực công nghiệp phía Bắc của tỉnh.

Không gian vùng trung du gồm khu vực bán sơn địa phía Tây trục ven biển, kết nối từ vùng Diễn Châu, Yên Thành, Đô Lương đến các khu vực phụ cận dọc các tuyến giao thông hướng Đông - Tây: là không gian tiếp nhận lan tỏa công nghiệp từ khu vực ven biển; phát triển công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp vệ tinh, may mặc, da giày, chế biến thực phẩm, đồ uống, hàng gia dụng, linh phụ kiện điện tử, hóa chất - chế phẩm sinh học và vật liệu xây dựng phù hợp.

Không gian dọc đường Hồ Chí Minh và miền Tây Nghệ An: phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu, trọng tâm là chế biến nông sản, lâm sản,

được liệu, vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, vật liệu xây dựng, may mặc, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; bảo đảm phù hợp với điều kiện sinh thái, lao động và hạ tầng của địa bàn.

2.2. Ngành dịch vụ

- Định hướng phát triển:

Phát triển khu vực dịch vụ trở thành một trong các trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế tỉnh Nghệ An, gắn với mục tiêu xây dựng tỉnh trở thành trung tâm vùng Bắc Trung Bộ về thương mại, logistics, du lịch, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Chuyển mạnh từ mô hình dịch vụ truyền thống, phân tán sang mô hình dịch vụ hiện đại, chuyên nghiệp, giá trị gia tăng cao, có khả năng hỗ trợ trực tiếp cho công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa, kinh tế biển, đô thị hóa, thương mại biên giới và hội nhập quốc tế.

Ưu tiên phát triển các nhóm dịch vụ trọng tâm gồm: thương mại hiện đại, logistics, du lịch chất lượng cao, kinh tế đêm và dịch vụ đô thị; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; y tế chuyên sâu, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh.

Phát triển hạ tầng thương mại - dịch vụ theo hướng đồng bộ, số hóa và liên thông; từng bước hình thành hệ sinh thái dịch vụ có năng lực tổ chức thị trường, giảm chi phí lưu thông, nâng cao năng suất lao động, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và tăng sức cạnh tranh. Tổ chức thương mại biên giới Việt Nam - Lào theo hướng từ trao đổi hàng hóa quy mô nhỏ sang dịch vụ thương mại - logistics - phân phối có tổ chức.

Phát triển du lịch Nghệ An theo hướng bền vững, chuyên nghiệp, chất lượng và hiệu quả; gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, bản sắc xứ Nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái. Tập trung phát triển các loại hình du lịch có lợi thế như du lịch văn hóa - lịch sử, nghỉ dưỡng biển, sinh thái cộng đồng, du lịch đô thị và các sản phẩm chuyên đề đặc sắc; đồng thời đa dạng hóa các sản phẩm bổ trợ nhằm nâng cao giá trị gia tăng và kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Duy trì tăng trưởng ổn định thị trường khách nội địa, đồng thời đẩy mạnh thu hút khách quốc tế, nhất là các thị trường tiềm năng có khả năng chi trả cao. Đổi mới công tác xúc tiến, quảng bá theo hướng hiện đại, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển du lịch thông minh và xây dựng thương hiệu điểm đến Nghệ An có bản sắc riêng, sức cạnh tranh cao. Đẩy mạnh liên kết nội tỉnh, liên vùng và hợp tác quốc tế, phát huy vai trò cửa ngõ kết nối Bắc Trung Bộ với Lào và Đông Bắc Thái Lan. Phấn đấu đưa du lịch Nghệ An trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là trung tâm du lịch quan trọng của vùng Bắc Trung Bộ và điểm đến hấp dẫn của cả nước, khu vực Đông Nam Á.

- Không gian phát triển thương mại, dịch vụ:

Tổ chức không gian phát triển dịch vụ theo mô hình đa trung tâm, có phân vai rõ giữa các vùng động lực, hành lang kinh tế và trung tâm đô thị. Trong đó, khu vực Vinh - Cửa Lò - Nghi Lộc là hạt nhân dịch vụ tổng hợp cấp vùng, tập

trung phát triển thương mại hiện đại, tài chính - ngân hàng, giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học - công nghệ, dịch vụ số, du lịch đô thị, kinh tế đêm, hội chợ - triển lãm và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Khu vực Khu kinh tế Đông Nam, Cửa Lò, Đông Hội và dải ven biển là không gian phát triển dịch vụ gắn với công nghiệp, cảng biển, logistics, du lịch biển, đô thị biển, thương mại hiện đại, dịch vụ hậu cần cảng, kho bãi, trung tâm phân phối, dịch vụ phục vụ khu công nghiệp và chuỗi cung ứng xuất nhập khẩu.

Khu vực miền Tây Nghệ An, các cửa khẩu, hành lang Quốc lộ 7A, Quốc lộ 48, Quốc lộ 46, hành lang kết nối sang Lào và các trung tâm tiểu vùng phát triển thương mại biên giới, logistics cửa khẩu, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề, du lịch sinh thái - cộng đồng, dịch vụ dân sinh, dịch vụ xã hội cơ bản và các điểm kết nối thị trường giữa miền núi với vùng trung tâm, ven biển và thị trường ngoài tỉnh.

- Không gian phát triển du lịch:

Được tổ chức theo cấu trúc: “01 lõi động lực - 02 khu du lịch trọng điểm - 03 hành lang kết nối - 04 không gian chức năng”, bảo đảm phát huy hiệu quả các lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên và hệ thống hạ tầng của tỉnh:

+ Khu vực lõi động lực: Vùng Vinh - Nghi Lộc - Cửa Lò - Hưng Nguyên - Kim Liên, Nam Đàn: Đây là không gian động lực trung tâm, giữ vai trò hạt nhân phát triển du lịch của Nghệ An, hội tụ các điều kiện thuận lợi về hạ tầng, đô thị, dịch vụ và tài nguyên du lịch đặc sắc.

+ Khu du lịch trọng điểm: (1) Khu du lịch quốc gia Kim Liên; (2) Khu du lịch Diên Châu - Cửa Lò.

+ Hành lang kết nối: (1) Hành lang du lịch biển và đô thị ven biển phía Đông; (2) Hành lang du lịch sinh thái - văn hóa phía Tây Nam theo Quốc lộ 7; (3) Hành lang du lịch sinh thái - nông nghiệp phía Tây Bắc theo Quốc lộ 48.

+ Không gian chức năng: (1) Không gian trung tâm - ven biển phía Nam; (2) Không gian ven biển phía Bắc - trung du; (3) Không gian miền Tây - dọc trục sông; (4) Không gian Tây Bắc.

2.3. Ngành nông, lâm, thủy sản

- Định hướng phát triển:

Phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng hiện đại, xanh, hiệu quả, bền vững; chuyển mạnh từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu. Cơ cấu lại ngành gắn với lợi thế từng vùng sinh thái, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, phát triển sản phẩm chủ lực, chăn nuôi tập trung an toàn sinh học, lâm nghiệp bền vững, thủy sản giá trị cao; tăng cường chế biến sâu, liên kết chuỗi giá trị, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế rừng, biển.

Tổ chức lại sản xuất theo hướng phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp; ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao, chế biến sâu, thân thiện môi trường, phấn đấu xây dựng Nghệ An trở thành trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của vùng Bắc Trung Bộ.

- Không gian phát triển:

+ *Vùng đồng bằng, ven biển*: Phát triển nông nghiệp hàng hóa, lúa chất lượng cao, rau thực phẩm an toàn, chăn nuôi tập trung gắn với công nghiệp chế biến; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, khai thác hải sản xa bờ, nuôi biển, dịch vụ hậu cần nghề cá, nghề muối, bảo vệ rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển và phát triển chế biến gỗ.

+ *Vùng trung du*: Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với cây ăn quả, chè, mía, sắn, dứa, dược liệu, chăn nuôi gia súc, gia cầm; phát triển vùng nguyên liệu gắn với chế biến; mở rộng diện tích rừng gỗ lớn, rừng được cấp chứng chỉ quản lý bền vững và nuôi trồng thủy sản nước ngọt có giá trị kinh tế cao.

+ *Vùng miền núi*: Phát triển nông, lâm sản đặc sản, dược liệu, chăn nuôi gia súc, gia cầm giống bản địa, nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch cộng đồng; bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đa dạng sinh học; phát triển kinh tế dưới tán rừng, dịch vụ môi trường rừng, trồng rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ và nuôi cá lồng trên hồ chứa, hồ thủy điện.

2.4. Phát triển kinh tế biển

- Định hướng phát triển:

Phát triển kinh tế biển Nghệ An theo hướng xanh, hiện đại, thông minh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chuyển từ khai thác lợi thế biển theo từng ngành riêng lẻ sang phát triển tổng hợp, tích hợp theo không gian ven biển; phát huy vai trò của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An và dải ven biển của tỉnh.

Tập trung phát triển công nghiệp ven biển, cảng biển, vận tải biển, logistics, dịch vụ hậu cần cảng, thủy sản hiện đại, du lịch biển chất lượng cao, đô thị biển và các ngành kinh tế biển mới như năng lượng tái tạo, năng lượng mới và kinh tế tuần hoàn ven biển. Tăng cường quản lý tổng hợp vùng bờ, kiểm soát ô nhiễm, phòng chống xói lở, nước biển dâng, thiên tai, suy giảm nguồn lợi thủy sản; xây dựng cơ sở dữ liệu biển, hạ tầng số phục vụ quản lý, giám sát và điều phối phát triển không gian biển, ven biển.

- Không gian phát triển:

Tổ chức không gian kinh tế biển Nghệ An theo mô hình tích hợp, đa trung tâm, liên kết dọc dải ven biển và các hành lang Đông - Tây; trong đó dải ven biển vùng Hoàng Mai - Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Nghi Lộc - Cửa Lò - Vinh là không gian động lực chủ đạo, gắn với Khu kinh tế Đông Nam, hệ thống cảng biển, khu công nghiệp, đô thị biển, du lịch, logistics, thủy sản và công nghiệp chế biến.

Khu vực vùng Vinh - Cửa Lò - Nghi Lộc phát triển thành trung tâm đô thị biển, dịch vụ tổng hợp, du lịch, thương mại, logistics và dịch vụ chất lượng cao. Khu vực Khu kinh tế Đông Nam - Cửa Lò - Đông Hội phát triển thành cực công nghiệp ven biển, cảng biển, logistics, dịch vụ hậu cần cảng, công nghiệp sạch, năng lượng và đô thị dịch vụ. Khu vực Hoàng Mai - Quỳnh Lưu - Diễn Châu phát triển công nghiệp ven biển, cảng biển, năng lượng, thủy sản, du lịch biển, hậu cần nghề cá và logistics chuyên ngành.

Phát triển chuỗi du lịch biển, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao biển, kinh tế đêm, ẩm thực và dịch vụ đô thị biển tại Cửa Hội, Bãi Lữ, Diễn Thành, biển Quỳnh và các đảo gần bờ; đồng thời hình thành mạng lưới kinh tế thủy sản, hậu cần nghề cá, chế biến và thương mại thủy sản tại các cửa lạch, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, vùng nuôi trồng thủy sản và làng nghề ven biển.

2.5. Giáo dục và đào tạo

Phát triển giáo dục đào tạo tỉnh Nghệ An theo hướng đổi mới toàn diện, hiện đại, bền vững, đáp ứng mục tiêu phát triển con người, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo các cấp học, xây dựng, cơ sở vật chất đạt chuẩn; bảo đảm phẩm chất, năng lực người học đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hướng đến hệ thống giáo dục mở, giáo dục số.

Ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục chất lượng cao, giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo lao động có kỹ năng, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động cho ngành nghề trọng điểm; bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi đối tượng. Khuyến khích, tạo điều kiện cho việc đầu tư, phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Tổ chức lại các trường đại học, cao đẳng theo hướng tinh gọn, đa ngành, đa nghề, hiện đại và hội nhập quốc tế.

Xây dựng, hoàn thiện chính sách đối với giáo dục - đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; rà soát, hoàn thiện việc sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục; ưu tiên nguồn kinh phí xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi; phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục ở trường chuyên biệt, ở đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn.

2.6. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Xây dựng và phát triển hệ thống y tế Nghệ An hiện đại, thông minh, toàn diện, chất lượng và bền vững; chuyển trọng tâm từ khám, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh, quản lý và chăm sóc sức khỏe toàn diện; là trung tâm y tế kỹ thuật chuyên sâu của khu vực Bắc Trung Bộ. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, chuyên sâu trong cả khám chữa bệnh và y tế dự phòng, thúc đẩy chuyển đổi số y tế toàn diện. Bảo đảm mọi người dân, đặc biệt là khu vực miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận dịch vụ y

tế công bằng, kịp thời và chất lượng cao. Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng, trình độ nhân lực ngành y tế. Đa dạng hóa hình thức đầu tư, thu hút xã hội hóa, nhất là phát triển y tế chất lượng cao.

2.7. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững của tỉnh. Xây dựng Nghệ An thành trung tâm đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ của vùng Bắc Trung Bộ với trọng tâm là ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ; thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; ưu tiên phát triển các lĩnh vực có tiềm năng, thế mạnh về khoa học, công nghệ; đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; ứng dụng công nghệ số, công nghệ chiến lược, công nghệ xanh và các công nghệ tiên tiến trong phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

Phát triển nguồn nhân lực, cơ cấu hệ thống tổ chức KH&CN phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia và các lĩnh vực KH&CN trọng điểm của tỉnh. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên các lĩnh vực quản lý nhà nước, kinh tế, văn hóa - xã hội. Xây dựng chính quyền số hiệu quả, phục vụ tốt hơn người dân và doanh nghiệp. Phát triển xã hội số gắn với xây dựng công dân số.

2.8. Văn hóa và thể thao

Xây dựng văn hoá và con người Nghệ An phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển. Tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng Nghệ An trở thành trung tâm văn hóa; trung tâm đào tạo, huấn luyện các môn thể thao trọng điểm của khu vực Bắc Trung Bộ, đồng thời là trung tâm phụ trợ huấn luyện nâng cao thành tích thể thao của quốc gia. Ưu tiên đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử - văn hoá có giá trị tiêu biểu đã được xếp hạng và các di sản văn hoá phi vật thể gắn với phát triển du lịch; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với bảo vệ không gian văn hóa, môi trường sinh thái các dân tộc thiểu số và văn hóa vùng miền Tây. Phát triển công nghiệp văn hoá, ưu tiên các lĩnh vực thể mạnh.

2.9. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển. Chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phân bổ và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững, nhất là tại các xã vùng đặc biệt khó khăn. Bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người nghèo, người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, đối tượng yếu thế; thu hẹp chênh lệch vùng miền.

2.10. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Củng cố, xây dựng tiềm lực quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và thế trận biên phòng toàn dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội, đối ngoại với bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững chủ quyền biên giới trên đất liền, biển, đảo; xây dựng xã hội văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn để phát triển.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN; CÁC KHU CHỨC NĂNG; KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Phương hướng phát triển đô thị và nông thôn

1.1. Phương hướng phát triển đô thị

Phát triển đô thị toàn tỉnh theo mô hình mạng lưới đô thị đa trung tâm, đa cực với cấu trúc gồm 01 đô thị trung tâm cấp vùng là đô thị Vinh, cùng với các đô thị động lực gồm: Hoàng Mai, Thái Hòa, Đô Lương, Diễn Châu, Trà Lĩnh và hệ thống đô thị trung tâm cấp xã; bảo đảm phát triển hài hòa giữa các vùng đồng bằng ven biển, trung du và miền núi phía Tây.

Tập trung hình thành dải đô thị ven biển từ Vinh đến Hoàng Mai. Phát triển hệ thống đô thị ven biển theo hướng hiện đại, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành các trung tâm công nghiệp, dịch vụ, thương mại và đổi mới sáng tạo gắn với các cực tăng trưởng phía Nam và phía Bắc.

Đô thị Vinh là hạt nhân trung tâm, phát triển lan tỏa ra các khu vực lân cận theo ba hướng chính. Phía Tây ưu tiên phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) gắn với ga đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và các trục giao thông động lực. Phía Bắc gắn với hệ thống khu công nghiệp, hành lang Quốc lộ 1, cao tốc Bắc - Nam và Khu kinh tế Đông Nam. Phía Đông phát triển vành đai sinh thái, dịch vụ và không gian công cộng ven sông Lam; các khu đô thị chất lượng cao, trung tâm dịch vụ hỗn hợp; hình thành trục cảnh quan sông Lam trở thành không gian đặc trưng và biểu tượng mới của đô thị Vinh.

Các đô thị vùng miền núi được phát triển phù hợp với điều kiện tự nhiên, lợi thế sinh thái, kinh tế cửa khẩu, du lịch và đặc trưng văn hóa địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

1.2. Phương hướng phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc trưng của từng vùng; hình thành không gian dân cư nông thôn theo hướng hiện đại, văn minh, đồng thời kế thừa và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống.

Tổ chức, sắp xếp không gian nông thôn theo hướng tiết kiệm quỹ đất, sử dụng hiệu quả hạ tầng, gắn với các vùng sản xuất tập trung, làng nghề, trung tâm dịch vụ và các hành lang kinh tế; từng bước chỉnh trang, nâng cấp mô hình làng, xã, bản phù hợp với điều kiện địa phương, bảo đảm ổn định lâu dài, thích ứng với thiên tai và hạn chế phát triển tại các khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ ống, lũ quét.

Phát triển nông thôn theo hướng xanh, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên đất, nước, bảo tồn cảnh quan, không gian văn hóa làng quê và hệ sinh thái tự nhiên. Khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, các mô hình sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và xây dựng thương hiệu nông sản chủ lực của tỉnh.

Tăng cường liên kết giữa khu vực nông thôn với đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các trung tâm dịch vụ nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực nông thôn với đô thị, giữa miền núi và đồng bằng.

1.3. Phương hướng phát triển nhà ở

Phát triển nhà ở, nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê theo hướng đồng bộ với quy hoạch đô thị, nông thôn, chương trình phát triển nhà ở và không gian phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phù hợp với điều kiện tự nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với khả năng chi trả cho người dân, công nhân, người lao động. Đồng thời cải tạo, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và môi trường đô thị.

Ưu tiên phát triển nhà ở cho thuê, nhất là mô hình chung cư cho thuê tại các đô thị lớn, khu công nghiệp, khu kinh tế; thu hút đầu tư phát triển các khu đô thị mới hiện đại, tạo điểm nhấn về cảnh quan, đô thị. Tại khu vực nông thôn, phát triển nhà ở theo hướng tập trung; hình thành các khu dân cư xanh, sinh thái; hoàn thiện hạ tầng thiết yếu, thích ứng biến đổi khí hậu; quan tâm dành quỹ đất để bố trí tái định cư tại khu vực có nguy cơ thiên tai.

2. Phương hướng phát triển các khu chức năng, cụm công nghiệp, các vùng sản xuất tập trung

2.1. Khu Kinh tế

a) Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An

Phát triển Khu kinh tế Đông Nam trở thành khu kinh tế ven biển tổng hợp, đa ngành, đa chức năng, là trung tâm động lực tăng trưởng chính của tỉnh; giữ vai trò động lực về phát triển công nghiệp, logistics, cảng biển, dịch vụ và kinh tế biển của Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ. Hình thành 02 khu vực phát triển gắn với vùng đô thị Vinh - Cửa Lò - cảng Cửa Lò và vùng Hoàng Mai - Đông Hồi - cảng Đông Hồi.

Quản lý, khai thác hiệu quả không gian đất liền và không gian biển trong khu kinh tế; nghiên cứu lấn biển có chọn lọc để tạo quỹ đất phát triển cảng biển, logistics, đô thị - dịch vụ, du lịch và các ngành kinh tế biển, bảo đảm phù hợp quy hoạch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.

Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng khung, hạ tầng khu công nghiệp, logistics, cảng biển, đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng môi trường; tạo quỹ đất sạch để thu hút các dự án công nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics, dịch vụ hiện đại và kinh tế biển.

Nghiên cứu nâng cấp mô hình phát triển Khu kinh tế Đông Nam theo định hướng Khu kinh tế tự do, đồng thời nghiên cứu mở rộng phạm vi ranh giới khu kinh tế theo dải ven biển để kết nối các khu vực phát triển động lực, phù hợp với điều kiện hạ tầng, yêu cầu quản lý, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; từng bước hình thành các phân khu công nghiệp - logistics hiện đại, cảng biển - hậu cần - thương mại tự do, đô thị - dịch vụ - đổi mới sáng tạo.

b) Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy

Thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy với quy mô khoảng 29.093 ha, gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây, khai thác hiệu quả tiềm năng hợp tác với Lào, Đông Bắc Thái Lan và các thị trường khu vực. Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy theo lộ trình phù hợp, trên cơ sở thỏa thuận song phương Việt Nam - Lào và quy định pháp luật hiện hành; bảo đảm yêu cầu về hạ tầng, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và phát triển bền vững.

Ưu tiên phát triển các chức năng thương mại biên giới, logistics cửa khẩu, kho ngoại quan, kho lạnh, bãi kiểm hóa, dịch vụ hải quan - kiểm dịch, giao dịch hàng hóa, sơ chế - đóng gói, thương mại số, du lịch cửa khẩu và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Tăng cường kết nối Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy với đô thị Vinh, Khu kinh tế Đông Nam, cảng Cửa Lò - Đông Hải, các khu công nghiệp, trung tâm logistics và các hành lang kinh tế; từng bước hình thành trục liên kết “cửa khẩu Thanh Thủy - đô thị Vinh - Khu kinh tế Đông Nam - cảng biển Nghệ An”, tạo động lực mở rộng không gian phát triển mới cho miền núi phía Tây Nghệ An.

2.2. Khu công nghệ cao

Phát triển Khu công nghệ cao với quy mô dự kiến khoảng 500 ha trong Khu kinh tế Đông Nam, từng bước hình thành không gian nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực, ươm tạo công nghệ và sản xuất công nghệ cao của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ. Ưu tiên phát triển các lĩnh vực công nghệ số, dữ liệu số, trí tuệ nhân tạo, trung tâm dữ liệu; điện tử, thiết bị thông minh, bán dẫn ở phân khúc phù hợp; tự động hóa, cơ khí chính xác; công nghệ sinh học, vật liệu mới, vật liệu xanh, năng lượng sạch và công nghệ môi trường.

2.3. Khu du lịch

- Khu du lịch quốc gia:

Khu du lịch quốc gia Kim Liên: Phát triển thành trung tâm du lịch đặc biệt về văn hóa – lịch sử, du lịch về nguồn và giáo dục truyền thống của cả nước, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản, văn hóa xứ Nghệ trên nền tảng hệ giá trị văn hóa Hồ Chí Minh; xây dựng và lan tỏa sâu rộng không gian văn hóa Hồ Chí Minh.

Khu du lịch Diễn Châu – Cửa Lò: Phát triển thành trung tâm du lịch biển, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí của vùng Bắc Trung Bộ; tập trung hình thành các tổ hợp du lịch chất lượng cao, du lịch đô thị biển, MICE và dịch vụ hiện đại gắn với thu hút nhà đầu tư chiến lược.

- Khu du lịch cấp tỉnh: Hình thành mạng lưới khu du lịch cấp tỉnh đa dạng, có tính liên kết và bổ trợ cho các khu du lịch quốc gia, gắn với hệ thống đô thị, hành lang giao thông và các tuyến du lịch của tỉnh. Tập trung phát triển các loại hình du lịch biển, du lịch sinh thái, cộng đồng, nghỉ dưỡng miền núi, văn hóa – tâm linh và trải nghiệm thiên nhiên trên cơ sở khai thác hiệu quả tài nguyên sinh thái, văn hóa và bản sắc địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2.4. Khu công nghiệp

Phát triển hệ thống khu công nghiệp theo hướng tập trung, đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh và bền vững; là không gian trọng tâm để thu hút, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp chiến lược, công nghệ mới phù hợp với lợi thế của tỉnh. Ưu tiên phát triển các khu công nghiệp trong Khu kinh tế Đông Nam; phát triển có chọn lọc các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế tại các địa bàn có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, lao động, vùng nguyên liệu và kết nối giao thông.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

2.5. Cụm công nghiệp

Phát triển các cụm công nghiệp phù hợp với tiềm năng, lợi thế và điều kiện phát triển của từng địa phương; hạn chế phát triển các cụm công nghiệp tại các địa bàn đã có khu kinh tế, khu công nghiệp. Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tỷ lệ lấp đầy và khả năng xử lý môi trường; thu hút các dự án chế biến, chế tạo, chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng phù hợp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề theo hướng công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên, ít phát thải và thân thiện với môi trường. Hình thành các cụm công nghiệp vệ tinh cho khu công nghiệp, khu kinh tế và trung tâm sản xuất; gắn với vùng nguyên liệu, đô thị, logistics, đào tạo nghề và chuỗi liên kết sản xuất của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

2.6. Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Xây dựng, hoàn thiện và vận hành Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ trở thành trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất giống, trồng rừng và chế biến lâm sản công nghệ cao. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; phát triển vùng nguyên liệu tập trung, trồng rừng gỗ lớn và rừng được cấp chứng chỉ quản lý bền vững gắn với công nghiệp chế biến sâu lâm sản. Tăng cường liên kết giữa vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến, phát triển các sản phẩm gỗ và lâm sản có giá trị gia tăng cao, góp phần thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn.

2.7. Khu công nghệ số tập trung

Hình thành Khu công nghệ số tập trung trong Khu kinh tế Đông Nam gắn với đô thị Vinh và các trục hạ tầng chiến lược, trở thành không gian tập trung nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Ưu tiên thu hút các lĩnh vực phần mềm, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, trung tâm dữ liệu, an toàn an ninh mạng, điện tử, bán dẫn và các ứng dụng công nghệ số phục vụ công nghiệp, logistics, thương mại, du lịch, nông nghiệp và quản trị đô thị thông minh.

3. Phương hướng phát triển khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Phát triển khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn trong tổng thể không gian phát triển chung của tỉnh; gắn với khu vực phía Tây, các hành lang kinh tế Đông - Tây, khu vực biên giới, cửa khẩu, hệ thống đô thị trung tâm và kết cấu hạ tầng liên vùng. Ưu tiên đầu tư cho các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, địa bàn biên giới, vùng sâu, vùng xa, khu vực thường xuyên chịu tác động của thiên tai; tập trung đầu tư hạ tầng thiết yếu, phát triển sinh kế, bảo đảm tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước thu hẹp chênh lệch phát triển giữa miền núi với vùng đồng bằng, ven biển và đô thị trung tâm.

Tổ chức phát triển theo hướng kinh tế sinh thái, kinh tế xanh, sinh kế bền vững dựa trên phát triển nông, lâm nghiệp, gắn bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, bảo tồn đa dạng sinh học với phát triển kinh tế rừng, dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, nông nghiệp sinh thái, chăn nuôi đặc sản, công nghiệp chế biến nông - lâm sản quy mô phù hợp, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, kinh tế cửa khẩu và thương mại biên giới. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với giảm nghèo bền vững, bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc, ổn định dân cư, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, giữ vững quốc phòng, an ninh, chủ quyền biên giới quốc gia và tăng cường hợp tác hữu nghị với các địa phương của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, tích hợp đa phương thức; bảo đảm kết nối chặt chẽ nội vùng và liên vùng, đặc biệt là các trục chiến lược kết nối vùng đồng bằng, ven biển với khu vực miền Tây.

a) Đường bộ

- Cao tốc, Quốc lộ: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống đường cao tốc, Quốc lộ theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định khác liên quan của các cấp có thẩm quyền. Trong đó, tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01), đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) và tuyến cao tốc Vinh - Thanh Thủy (CT.17). Dự kiến xây dựng tuyến cao tốc kết nối Đông - Tây gồm tuyến Đông Hồi - Thông Thụ và tuyến Cửa Lò - Nậm Cắn.

- Phát triển đồng bộ mạng lưới đường tỉnh theo quy hoạch, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa các trung tâm đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, cảng biển, cửa khẩu và các đầu mối giao thông quan trọng; nâng cấp, mở rộng các tuyến hiện hữu đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với nhu cầu vận tải, đồng thời nghiên cứu đầu tư xây dựng các tuyến mới nhằm tăng cường kết nối liên vùng, phát huy tiềm năng và lợi thế của các khu vực. Các tuyến đường đô thị, đường liên xã thực hiện theo quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Đường sắt

- Tuyến đường sắt Hà Nội - Hồ Chí Minh và tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Đường sắt đô thị: Quy hoạch tuyến đường sắt Vinh - Cửa Lò phù hợp với trục đường kết nối Vinh - Cửa Lò.

c) Đường thủy nội địa

- Hệ thống đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định khác liên quan của các cấp có thẩm quyền.

- Đường thủy nội địa thuộc địa phương quản lý: Quy hoạch 06 tuyến đường thủy nội địa thuộc, gồm: Tuyến sông Lam đoạn ngã ba Cây Chanh đến thị trấn Con Cuông; tuyến kênh Nhà Lê từ khe nước Lạnh đến Bara Nghi Quang; tuyến kênh đào âu vòm Cóc; tuyến kênh Nam Đàn - Vinh; tuyến sông Con đoạn cầu Rỏi đến Cây Chanh; tuyến sông Hiếu đoạn từ Nghĩa Đàn đến Anh Sơn.

d) Cảng cạn, cảng biển

- Phát triển hệ thống các cảng cạn, cảng biển trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn, cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định khác liên quan của các cấp có thẩm quyền.

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới bến cảng, cảng cạn kết hợp trung tâm logistics, tổng kho trung chuyển kho bãi hàng và hệ thống bến thủy nội địa nhằm phục vụ tốt nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách. Phát triển 03 cảng cạn tại Khu kinh tế Đông Nam và 01 cảng cạn tại Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy.

e) Cảng Hàng không

Xây dựng Cảng hàng không quốc tế Vinh theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định khác liên quan của các cấp có thẩm quyền.

g) Bến xe khách: Quy hoạch hệ thống bến xe khách tại các xã, phường phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và quy định pháp luật có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng

- Phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng theo hướng hiện đại, đồng bộ nguồn điện, lưới điện và hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao, bảo đảm an ninh năng lượng. Chuyển dịch cơ cấu "Xanh" và tối ưu hóa lưới truyền tải. Đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, nhất là điện mặt trời áp mái tự sản tự tiêu, điện sinh khối,...) và các nguồn điện khác phù hợp; khuyến khích thủy điện tích năng. Từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có tại khu vực đô thị.

- Đầu tư đồng bộ hạ tầng trạm biến áp và lưới điện nội tỉnh. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng. Phát triển mạng lưới trung, hạ áp theo quy hoạch đô thị và nông thôn theo hướng tập trung cải tạo lưới điện 10kV thành lưới điện 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới. Từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có.

- Kho chứa xăng dầu và khí đốt:

Ưu tiên tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động xuất, nhập khẩu xăng dầu, khí đốt đảm bảo kết nối với các địa phương trong khu vực; Phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu có quy mô lớn ở các tuyến đường mới, các khu đô thị mới, có lộ trình giảm số cửa hàng xăng dầu quy mô nhỏ lẻ; tích hợp các dịch vụ tiện ích trong quá trình cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cửa hàng xăng dầu. Nghiên cứu xây dựng kho dự trữ xăng dầu, khí đốt cấp quốc gia tại khu vực Cửa Lò; phát triển hệ thống kho xăng dầu, kho khí đốt (LNG, LPG) và các hệ thống đường ống dẫn.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo).

3. Phương hướng phát triển hạ tầng số, bưu chính, viễn thông

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối rộng khắp, an toàn, an ninh thông tin. Mở rộng hạ tầng viễn thông băng rộng tốc độ cao; bảo đảm phủ sóng di động 4G, 5G trên toàn tỉnh, chủ động nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện để từng bước triển khai, làm chủ công nghệ 6G và các ứng dụng công nghệ di động thế hệ mới; nâng cấp hệ thống truyền dẫn cáp quang dung lượng lớn.

Hoàn thiện hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và điện toán đám mây; Trung tâm dữ liệu, Trung tâm điều hành thông minh; xây dựng các nền tảng số dùng chung, cơ sở dữ liệu, bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống quốc gia; đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và Internet vạn vật; tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, thủy lợi,...) để hình thành hạ tầng số thông minh (IoT) diện rộng.

Nâng cao chất lượng hạ tầng bưu chính theo hướng số hóa, gắn với thương mại điện tử, logistics và cung ứng dịch vụ công; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, khai thác và sử dụng chung hạ tầng.

4. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi, cấp nước, thoát nước

Phát triển hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, bảo đảm an ninh nguồn nước cho sản xuất, sinh hoạt và phòng, chống thiên tai.

a) Phân vùng thủy lợi

- Vùng Nam Hưng Nghi:

+ Ranh giới vùng gồm: 6 phường (Cửa Lò, Trường Vinh, Vinh Hưng, Vinh Lộc, Vinh Phú, Thành Vinh) và 16 xã (Đại Huệ, Đông Lộc, Hải Lộc, Hưng Nguyên, Hưng Nguyên Nam, Kim Liên, Lam Thành, Nam Đàn, Nghi Lộc, Phúc Lộc, Thần Lĩnh, Thiên Nhân, Trung Lộc, Vạn An, Văn Kiều, Yên Trung).

+ Phương án công trình: Sử dụng nguồn nước từ sông Lam (xây dựng đập sông Lam, đập ngăn mặn trên sông Lam), nâng cấp hệ thống thủy lợi Nam Nghi An với các hạng mục: (i) Cổng đầu mối Nghi Quang, (ii) Cổng đầu mối Bến Thủy, (iii) Nạo vét hệ thống kênh Thấp, kênh Gai, kênh Hoàng Cản, Kênh Lam Trà, sông Vinh và các kênh cấp II, (iv) Xây dựng lại cổng số 1 (đầu kênh Hoàng Cản), cổng 4 Hữu trên kênh Lam Trà để tách khu tưới; (v) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các hồ chứa, trạm bơm; (vi) Lắp đặt hệ thống quan trắc vận hành.

- Vùng Diên Yên Quỳnh:

+ Ranh giới vùng gồm 3 phường (Hoàng Mai, Quỳnh Mai, Tân Mai) và 30 xã (An Châu, Bạch Hà, Bạch Ngọc, Bình Minh, Diên Châu, Đô Lương, Đông Thành, Đức Châu, Giai Lạc, Hải Châu, Hợp Minh, Hưng Châu, Lương Sơn, Minh Châu, Quảng Châu, Quang Đông, Quan Thành, Quỳnh Anh, Quỳnh Lưu, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Tam, Quỳnh Thắng, Quỳnh Văn, Tân Châu, Thuận Trung, Văn Du, Văn Hiến, Văn Tụ, Yên Thành).

+ Phương án công trình: Sử dụng nguồn nước từ hệ thống thủy lợi Bắc và các công trình thủy lợi khác hiện có, bổ sung nguồn nước cho sông Bùng từ kênh N2 thuộc hệ thống thủy lợi Bắc. Các công trình quy hoạch bao gồm: (i) xây dựng mới 02 trạm bơm bổ sung nước cho hồ Bà Tuyền và hồ Vực Máu; (ii) xây dựng cống ngăn mặn Quỳnh Thọ; (iii) đẩy mạnh tiến độ việc xây dựng cầu máng dẫn qua sông Mơ và kênh tưới dẫn nước từ kênh N26, N28 thuộc hệ thống thủy lợi Bắc. (iv) xây mới hồ chứa Dốc Bôm và nâng cấp các hồ chứa khác trong vùng.

- Vùng Tây Nam:

+ Ranh giới vùng gồm 41 xã (Anh Sơn, Anh Sơn Đông, Bắc Lý, Bích Hào, Bình Chuẩn, Cam Phục, Cát Ngạn, Châu Khê, Chiêu Lưu, Con Công, Đại Đồng, Hạnh Lâm, Hoa Quân, Huồi Tụ, Hữu Khuông, Hữu Kiệm, Keng Du, Kim Bảng, Lượng Minh, Mậu Thạch, Môn Sơn, Mường Lống, Mường Típ, Mường Xén, Mỹ Lý, Na Loi, Na Ngoi, Nậm Cắn, Nga My, Nhân Hòa, Nhân Mai, Sơn Lâm, Tam Đồng, Tam Quang, Tam Thái, Tương Dương, Vĩnh Tường, Xuân Lâm, Yên Hòa, Yên Na, Yên Xuân).

+ Phương án công trình: Sử dụng nguồn nước chính từ sông Giăng và các hồ đập hiện có. Xây mới và nâng cấp các trạm bơm, hồ chứa, đập dâng nhỏ, đồng thời tiếp tục đầu tư các mô hình tưới phun mưa cho chè.

- Vùng Tây Bắc:

+ Ranh giới vùng gồm 2 phường (Tây Hiếu, Thái Hòa) và 32 xã (Châu Bình, Châu Hồng, Châu Lộc, Châu Tiến, Đông Hiếu, Giai Xuân, Hùng Chân, Minh Hợp, Mường Chông, Mường Ham, Mường Quàng, Nghĩa Đàn, Nghĩa Đồng, Nghĩa Hành, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lâm, Nghĩa Lộc, Nghĩa Mai, Nghĩa Thọ, Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Tam Hợp, Tân An, Tân Kỳ, Tân Phú, Thông Thụ, Tiên Đồng, Tiên Phong, Tri Lễ, Thành Bình Thọ).

+ Phương án công trình: Sử dụng nguồn nước từ hồ Bản Mòng; hệ thống thủy lợi Nậm Việc và các hồ đập hiện có. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp các đập dâng, hồ chứa, trạm bơm và các tuyến kênh, trạm bơm để bảo đảm cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

b) Phân vùng tiêu nước:

Đối với vùng được tiêu bằng hệ thống sông, suối tự nhiên, gồm: (i) Vùng thượng nguồn sông Cả, sông Hiếu (gồm các xã: Quỳnh Châu, Châu Tiến, Hùng Chân, Châu Bình, Con Công, Bình Chuẩn, Châu Khê, Cam Phục, Mậu Thạch,

Môn Sơn, Anh Sơn, Thành Bình Thọ, Nhân Hòa, Vĩnh Tường, Anh Sơn Đông, Yên Xuân, Tân Kỳ, Giai Xuân, Tân Phú, Nghĩa Đồng, Tân An, Tiên Đồng, Nghĩa Hành, Nghĩa Đàn, Nghĩa Mai, Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng, Đông Hiếu, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Quỳnh Hợp, Tam Hợp, Châu Hồng, Châu Lộc, Mường Ham, Minh Hợp, Mường Chông, Quế Phong, Thông Thụ, Tiên Phong, Tri Lễ, Mường Quảng, Mường Xén, Mỹ Lý, Bắc Lý, Keng Đu, Na Loi, Huồi Tụ, Mường Lống, Na Ngoi, Nậm Cắn, Hữu Kiệm, Chiêu Lưu, Mường Típ, Tương Dương, Nhôn Mai, Hữu Khuông, Yên Na, Nga My, Lượng Minh, Yên Hòa, Tam Thái, Tam Quang, một phần của xã Nghĩa Thọ và 2 phường: Thái Hòa, Tây Hiếu; (ii) Vùng đồi, núi thuộc các xã Đô Lương, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn, Cát Ngạn, Đại Đồng, Xuân Lâm, Bích Hào, Tam Đồng, Hạnh Lâm, Sơn Lâm, Hoa Quân, Kim Bảng và một phần xã Quang Đông; (iii) Vùng tả sông Cẩm (gồm xã Văn Kiều, Phúc Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc).

- Đối với các vùng còn lại:

+ Vùng Hữu Thanh Chương, được tiêu thoát lũ bằng 9 trục tiêu chính: Hói Ma Ca, Hói Mang, Hói Am, Hói Tép, kênh cầu Nậy, Hói Đồng, Hói Gát, Hói Đập Đại, Hói Rèn, Hói Triều; đồng thời, xây dựng tuyến đê sông (điểm đầu nối với đê Thanh Chi đi qua suối Rộ, kết thúc tại núi Mỹ Hòa của xã Bích Hào), trên tuyến xây dựng các cống tiêu để thoát lũ nội đồng, ngăn lũ sông Lam.

+ Vùng Diễn Yên Quỳnh được tiêu nước bằng 4 hệ thống chính: Vách Bắc; Diễn Hoa; sông Bùng; hệ thống tiêu vùng Bắc Diễn Yên Quỳnh.

+ Vùng Nam Hưng Nghi được tiêu nước bằng 5 hệ thống chính: kênh Tháp, kênh Gai; cống Thượng Xá, Nghi Khánh; sông Rào Đùng; khu vực trung tâm hành chính tỉnh và hữu Nam Đàn.

c) Phương án cấp nước cho các khu vực

- Nguồn cấp nước: Ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt như: sông Lam, sông Hiếu, sông Nậm Giải, sông Hoàng Mai, sông Dinh, sông Cẩm, sông Đào, sông Bùng, sông Nậm Pông, sông Quảng, sông Con, sông Nậm Mộ, kênh Nông Giang, kênh chính Đô Lương, hồ Vực Máu, hồ Xuân Dương và những nguồn nước khác đã được quan trắc, đánh giá bảo đảm tiêu chuẩn quy định. Trữ lượng khai thác bảo đảm yêu cầu phục vụ sinh hoạt của người dân, phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch.... Nguồn nước dự phòng khi xảy ra sự cố do thiên tai, biến đổi khí hậu, địch họa: Sử dụng nước ngầm tại vị trí các lưu vực sông Cả, sông Lam từ xã Nam Đàn trở lên thượng nguồn, lưu vực sông Hiếu với khoảng cách đến bờ sông nhỏ hơn 1.000 m hoặc nguồn nước mặt khác đảm bảo yêu cầu.

- Phương án cấp nước:

+ Đối với cấp nước đô thị: Cải tạo, nâng công suất cấp nước các nhà máy nước đô thị, nhà máy nước liên phường, xã và các nhà máy liên vùng hiện có; xây dựng mới các nhà máy nước liên vùng, liên phường xã và các nhà máy nước tại các đô thị mới thành lập.

+ Đối với cấp nước khu vực nông thôn: cấp nước từ các nhà máy nước liên vùng, nhà máy nước đô thị, nhà máy nước liên xã hoặc từ các công trình cấp nước nông thôn quy mô nhỏ; phát triển mô hình cấp nước phân tán, sử dụng giếng khoan lắp bơm tay hoặc giếng thu nước ngầm tầng nông đối với địa bàn khó khăn trong việc xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung.

+ Đối với cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: nguồn cấp nước chủ yếu từ các nhà máy nước liên vùng, liên phường, xã hoặc nhà máy nước đô thị. Để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai, các khu công nghiệp chủ động đề xuất xây dựng nhà máy cấp nước sạch phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt khi nguồn cấp trong khu vực còn hạn chế.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo).

d) Phương án tiêu thoát nước

Ưu tiên xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị loại III trở lên. Nước thải công nghiệp, làng nghề, y tế phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị hoặc sông, hồ, kênh thoát nước tự nhiên. Các khu vực dân cư phân tán tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng, ao, hồ sẵn có để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên hoặc xử lý trong các nhà máy. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mặt đô thị và giải quyết chống ngập đô thị cho các khu dân cư nội thị cũ. Áp dụng mô hình thoát nước bền vững, xây dựng hồ điều hòa, hạn chế bê tông hóa mặt phủ, xây dựng đô thị sinh thái, tái sử dụng nước mưa.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Định hướng các khu xử lý chất thải rắn

Đẩy mạnh phân loại chất thải rắn tại nguồn; từng bước hoàn thiện mạng lưới thu gom, vận chuyển chất thải rắn theo hướng tập trung, liên vùng, đồng bộ và phù hợp với đặc điểm từng khu vực. Triển khai mô hình thu gom chất thải rắn tập trung đối với các đô thị lớn; tổ chức thu gom liên xã, liên khu vực đối với các đô thị nhỏ và khu vực nông thôn.

Giảm tỷ lệ xử lý chất thải bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp; ưu tiên áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh công nghệ đốt chất thải và đốt thu hồi năng lượng đối với chất thải rắn sinh hoạt; tăng cường tái chế, tái sử dụng và phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn trong quản lý chất thải.

Tập trung ưu tiên đầu tư các khu xử lý chất thải rắn liên hợp quy mô liên vùng tại khu vực đồng bằng ven biển. Duy trì quỹ đất đối với các khu xử lý chất thải rắn đã được quy hoạch tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa nhằm đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải theo từng giai đoạn phát triển, phù hợp với điều kiện địa lý, khối lượng chất thải phát sinh và phạm vi phục vụ của từng khu vực; từng bước hình thành các cơ sở xử lý chất thải có phạm vi phục vụ liên xã, liên khu vực, bảo đảm hiệu quả đầu tư, vận hành và yêu cầu bảo vệ môi trường.

b) Định hướng các khu nghĩa trang

Quy hoạch, đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống nghĩa trang, công viên nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo hướng tập trung, đồng bộ, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu của người dân theo hướng hiện đại, văn minh, phù hợp phong tục, tập quán và điều kiện phát triển của từng địa phương. Kiểm soát, giảm dần quy mô địa táng, giảm tỷ lệ chôn cất mới, khuyến khích chuyển đổi sang các hình thức mai táng văn minh, thân thiện môi trường như hỏa táng, cát táng, lưu giữ tro cốt, góp phần sử dụng hiệu quả quỹ đất, giảm áp lực môi trường và nâng cao chất lượng không gian sống.

Khuyến khích phát triển mô hình công viên nghĩa trang (bao gồm chức năng hỏa táng) gắn với không gian cây xanh, cảnh quan, dịch vụ tưởng niệm, nhất là tại các khu vực đô thị và vùng động lực, đáp ứng xu hướng mai táng văn minh, hiện đại và nhu cầu của người dân. Quy hoạch 03 khu công viên nghĩa trang tập trung và 01 cơ sở hỏa táng phục vụ cho các vùng đô thị động lực và phụ cận.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo).

6. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

- Bố trí mạng lưới đơn vị phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (PCCC và CNCH) theo phạm vi liên xã, phù hợp với điều kiện về giao thông, nguồn nước và thông tin liên lạc, bảo đảm tiếp cận nhanh tại địa bàn trọng điểm và nơi có nguy cơ cháy, nổ cao. Thực hiện lộ trình hiện đại hóa, ưu tiên phương tiện, thiết bị chuyên dụng, hiện đại; thay thế, nâng cấp trang bị cũ, lạc hậu.

- Tổ chức hạ tầng PCCC và CNCH theo phân vùng rủi ro: (i) Vùng trọng điểm nguy cơ cháy, nổ cao (khu công nghiệp, kho tàng, chợ, trung tâm thương mại, khu dân cư mật độ cao): bố trí lực lượng, phương tiện chuyên dụng, nguồn nước và hạ tầng bảo đảm phản ứng nhanh; (ii) Vùng đô thị và khu dân cư tập trung: bảo đảm đồng bộ giao thông tiếp cận, trụ/họng nước chữa cháy, bể/hồ dự trữ; tăng cường lực lượng PCCC cơ sở và kết nối chỉ huy; (iii) Vùng nông thôn và khu vực đặc thù (địa bàn rộng, dân cư phân tán, rừng, khu du lịch, ven sông, ven biển): Thực hiện linh hoạt, bố trí điểm PCCC khu vực, phương tiện cơ động; tận dụng nguồn nước tự nhiên kết hợp điểm lấy nước phù hợp địa bàn.

- Lồng ghép các nội dung bố trí hạ tầng phòng cháy, chữa cháy trong các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các xã, phường.

7. Phương án phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Hoàn thiện hệ thống cảng cá gắn với phát triển các trung tâm, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá phục vụ khai thác hải sản xa bờ. Hệ thống cảng cá đáp ứng yêu cầu quản lý khai thác thủy sản, giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác tại cảng cá chỉ định, truy xuất nguồn gốc thủy sản, chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Tập trung phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động các khu cảng cá (loại I, II) trong đó một số cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, cấp tỉnh gồm các cảng cá: Lạch Quèn, Lạch Vạn, Lạch Cồn, Lạch Thới.

Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão đến năm 2030 được quy hoạch bảo đảm khả năng neo đậu an toàn cho khoảng 3.600 tàu cá với 05 khu neo đậu tránh trú bão được đầu tư nâng cấp.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo).

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

- Chợ, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm:

Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại theo hướng đồng bộ, hiện đại, văn minh, xanh, số hóa và đa kênh. Tổ chức mạng lưới hạ tầng thương mại theo nguyên tắc phân tầng chức năng, phù hợp quy mô dân cư, sức mua thị trường. Tập trung phát triển hạ tầng thương mại số, gồm cơ sở dữ liệu thương mại, kết nối cung - cầu, sản phẩm, doanh nghiệp, kho bãi, logistics, điểm bán, thị trường xuất khẩu và cảnh báo rủi ro; nâng cấp sàn thương mại điện tử cấp tỉnh thành nền tảng hỗ trợ giao dịch, truy xuất nguồn gốc, xúc tiến thương mại số, quản trị đơn hàng và kết nối doanh nghiệp nhỏ và vừa với hệ thống phân phối lớn.

Rà soát, cải tạo, nâng cấp hệ thống chợ hiện có theo nhu cầu thực tế và định hướng phát triển từng khu vực; từng bước hiện đại hóa các chợ đầu mối nông sản, chợ thủy sản theo hướng gắn với kho lạnh, sơ chế, bảo quản, truy xuất nguồn gốc, thanh toán số, vệ sinh an toàn thực phẩm. Nghiên cứu phát triển một số chợ đầu mối, điểm gom hàng, sơ chế, bảo quản, phân phối nông sản, thủy sản tại các khu vực có điều kiện. Việc phân hạng, quy mô, vị trí và danh mục cụ thể các chợ được rà soát, cập nhật trong kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh, bảo đảm linh hoạt, phù hợp thực tiễn phát triển từng giai đoạn.

Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, phố thương mại, điểm bán sản phẩm OCOP, giới thiệu sản phẩm đặc trưng và các mô hình bán lẻ hiện đại. Khuyến khích các mô hình thương mại đa kênh, kết hợp bán lẻ trực tiếp với thương mại điện tử, thanh toán số, truy xuất nguồn gốc và logistics chặng cuối. Phát triển hạ tầng hội chợ, triển lãm và xúc tiến thương mại theo hướng có trọng tâm, hiệu quả, gắn với quảng bá sản phẩm, kết nối cung - cầu, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch. Ưu tiên hình thành không gian hội chợ - triển lãm, xúc tiến thương mại cấp vùng tại khu vực Vinh - Cửa Lò - Nghi Lộc; phát triển các điểm xúc tiến thương mại chuyên ngành gắn với Khu kinh tế Đông Nam, cảng biển, khu công nghiệp, vùng sản xuất nông - lâm - thủy sản tập trung.

- Trung tâm logistics:

Từng bước hình thành mạng lưới logistics đa trung tâm, đa phương thức, gắn với cảng biển, cảng hàng không, đường sắt, cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1, Quốc lộ 7, Quốc lộ 46, Quốc lộ 48, đường ven biển, các khu công nghiệp, khu kinh tế, cửa khẩu và các vùng sản xuất tập trung.

Ưu tiên hình thành trung tâm logistics tổng hợp cấp vùng gắn với Khu kinh tế Đông Nam, cảng Cửa Lò, khu vực Vinh - Nghi Lộc - Cửa Lò và các đầu mối giao thông chiến lược; đồng thời phát triển các trung tâm, điểm logistics chuyên

ngành tại Đông Hội - Hoàng Mai, VSIP - Nghi Lộc, Nghĩa Đàn - Thái Hòa, Quỳnh Lưu - Diễn Châu, Nậm Cắn, Thanh Thủy, Thông Thụ và các khu vực có nhu cầu trung chuyển hàng hóa lớn. Các trung tâm logistics được tổ chức theo nhóm chức năng: logistics cảng biển và xuất nhập khẩu; logistics công nghiệp; logistics nông sản, thủy sản và kho lạnh; logistics cửa khẩu; logistics đô thị, thương mại điện tử và phân phối hàng tiêu dùng.

Tập trung phát triển kho lạnh, kho ngoại quan, depot container, trung tâm phân phối, điểm gom hàng, khu sơ chế - đóng gói, dịch vụ kiểm định, truy xuất nguồn gốc, giao nhận, khai thuê hải quan và nền tảng dữ liệu logistics. Khuyến khích thu hút nhà đầu tư có năng lực vận hành logistics tích hợp, logistics số, logistics xanh; đồng thời bảo đảm yêu cầu về kết nối hạ tầng, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, hiệu quả sử dụng đất và khả năng liên kết chuỗi cung ứng.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo).

2. Phương án phát triển hạ tầng y tế

Xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng y tế theo hướng đồng bộ, hiện đại, chuyên sâu và thông minh đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của Nhân dân.

Nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế tuyến tỉnh hiện có; đầu tư xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp các cơ sở y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, trung tâm y tế khu vực, trạm y tế xã, phường, bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản và chuyên sâu. Rà soát, sắp xếp hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập ngành Y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Thu hút đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, ưu tiên bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, bệnh viện chất lượng cao, bệnh viện lão khoa, cơ sở phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe kết hợp nghỉ dưỡng.

Phát triển Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa và Bệnh viện Ung bướu Nghệ An trở thành bệnh viện hạng đặc biệt; Bệnh viện Sản – Nhi, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện nội tiết, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện chấn thương chỉnh hình trở thành bệnh viện cấp chuyên sâu.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

- *Giáo dục mầm non và phổ thông*: Rà soát xây dựng phương án sáp nhập hoặc giải thể các trường, điểm trường lẻ không bảo đảm điều kiện và tiêu chí hoạt động. Đối với khu vực biên giới và miền núi, tiến hành sáp nhập một số trường tiểu học và trung học cơ sở để hình thành mô hình trường Phổ thông Dân tộc nội trú; thành lập mới các trường phổ thông bán trú, nội trú liên cấp (Tiểu học & THCS) nhằm tạo điều kiện học tập tốt nhất cho con em vùng đồng bào dân tộc.

- *Giáo dục nghề nghiệp*: Thực hiện tái cơ cấu, hợp nhất các cơ sở đào tạo nghề để tinh gọn bộ máy và nâng cao hiệu quả. Sắp xếp, sáp nhập các đơn vị, cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo lộ trình, đảm bảo hiệu quả hoạt động; thu hút đầu tư, thành lập 01- 02 trường cao đẳng, trung cấp có yếu tố nước ngoài hoặc của các

doanh nghiệp lớn trong nước để đào tạo, cung ứng nhân lực có kỹ năng cho các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm trong và ngoài tỉnh.

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở giáo dục và đào tạo các cấp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa và hiện đại hóa. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, phù hợp với tình hình phát triển của từng địa phương, từng vùng, nhất là địa bàn các khu, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo).

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Thực hiện rà soát, tu bổ, tôn tạo các di tích xuống cấp; lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xếp hạng thêm 01 di tích quốc gia đặc biệt, 01 - 02 di tích cấp quốc gia, khoảng 20 - 30 di tích cấp tỉnh; nghiên cứu lập quy hoạch khảo cổ tỉnh Nghệ An và thực hiện khai quật các địa điểm khảo cổ có giá trị. Ưu tiên bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể, di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, cảnh quan tiêu biểu; đầu tư các công trình văn hóa, thể thao có tính biểu tượng, tạo điểm nhấn của tỉnh; xây dựng bảo tàng số, địa chỉ văn hoá số, thư viện thông minh, thư viện số, trung tâm văn hoá thể thao đa chức năng, khu liên hợp thể thao vùng Bắc Trung Bộ và trung tâm huấn luyện thể thao thành tích cao Ngh.

Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao được đầu tư, nâng cấp đạt tiêu chuẩn. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư hạ tầng văn hóa, thể thao, khu vui chơi giải trí, không gian sáng tạo. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ để thu hút đầu tư, hình thành các trung tâm công nghiệp văn hoá tại các đô thị và vùng không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển đồng bộ hệ thống truyền thông cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông kết nối với hệ thống thông tin của tỉnh và Trung ương. Đến năm 2030, phấn đấu 100% các xã, phường có hệ thống Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông phủ sóng phát thanh đến 100% khu dân cư.

5. Phương án phát triển hạ tầng cơ sở trợ giúp xã hội

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chuyên môn hóa, đa dạng loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, chăm sóc toàn diện cả thể chất và tinh thần, kết hợp giữa điều trị y tế, tư vấn tâm lý, phục hồi chức năng và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu.

Duy trì ổn định hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện có; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, khu chăm sóc, điều trị, phục hồi chức năng và điều kiện sinh hoạt nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội. Khuyến khích phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập; ưu tiên các loại hình chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, người rối nhiễu tâm thần theo hình thức tự nguyện, có sự tham gia đóng góp của người sử dụng dịch vụ và gia đình. Thúc đẩy xã hội hóa lĩnh vực bảo trợ xã hội, từng bước hình thành hệ thống an sinh xã hội hiện đại, nhân văn và bền vững.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

6. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tập trung số hóa cơ sở dữ liệu các ngành, lĩnh vực; hình thành hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh gắn với các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh. Ưu tiên phát triển hạ tầng dữ liệu, trung tâm dữ liệu, nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu, hạ tầng phục vụ trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), bản sao số và các mô hình nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ mới; hình thành nền tảng hạ tầng số phục vụ phát triển kinh tế số và quản trị số của tỉnh.

Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và ngoài công lập gắn với hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Xây dựng, phát triển Trung tâm nghiên cứu, khởi nghiệp và đổi mới tại các tổ chức khoa học làm nòng cốt trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Tăng cường thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước; khuyến khích phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Hoàn thiện hạ tầng Khu công nghệ cao, hình thành khu công nghệ số tập trung trong Khu kinh tế Đông Nam, tạo môi trường thuận lợi để liên kết giữa nghiên cứu, sản xuất công nghệ cao và dịch vụ công nghệ thông tin. Tăng cường tạo điều kiện kết nối Viện - Trường - Doanh nghiệp, thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống.

VII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng tài nguyên đất hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả; bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của tỉnh. Phát huy hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch quốc gia và các quy hoạch ngành khác có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo).

VIII. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN

1. Phương hướng bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phương án phân vùng bảo vệ môi trường

- *Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm:* (1) Vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại I, đô thị loại II và loại III; (2) Khu vực nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định pháp luật về tài nguyên nước; (3) Các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát, vùng lõi khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lẻ Tương

Dương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập; (4) Khu vực bảo vệ I của các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được công nhận.

- *Vùng hạn chế phát thải, gồm:* (1) Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát và khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lẻ Tương Dương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập; (2) Vùng đất ngập nước quan trọng; (3) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; (4) Vùng nội thị của các đô thị loại IV, loại V; (5) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- *Vùng khác:* Các vùng còn lại không thuộc danh mục nêu trên.

b) Phương án quan trắc môi trường

Đến năm 2030, vị trí các điểm quan trắc: Môi trường nước mặt: 55 điểm; Môi trường nước biển ven bờ: 13 điểm; Môi trường nước dưới đất: 10 điểm; Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn: 24 điểm; Môi trường trầm tích: 08 điểm; Môi trường đất: 05 mẫu.

c) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo tồn và phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, trong đó bảo vệ nghiêm ngặt các vùng lõi, các khu bảo tồn thiên nhiên (Pù Huống, Pù Hoạt, ...), Vườn Quốc gia Pù Mát, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lẻ Tương Dương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành.

- Thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Puxailaileng; khu bảo tồn loài và sinh cảnh Hòn Ngur - Đảo Mát; các khu vực đa dạng sinh học cao rừng kín thường xanh nhiệt đới Nghệ An và Thanh Hóa - Nghệ An, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng vùng núi cao Tây Nghệ An, hành lang đa dạng sinh học Vũ Quang - Pù Mát.

- Bảo vệ và phát triển vùng đất rừng ngập mặn Hưng Hòa, các rừng ngập mặn, cơ sở bảo tồn động vật hoang dã Vườn Quốc gia Pù Mát, vườn thực vật ngoại vi Vườn Quốc gia Pù Mát; nâng cấp bảo tàng thiên nhiên văn hóa mở cấp tỉnh thuộc Vườn Quốc gia Pù Mát

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo).

2. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

- *Rừng phòng hộ:* Tập trung bảo vệ và phát triển bền vững rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông lớn, các công trình hồ đập, thủy lợi lớn và vành đai rừng phòng hộ ven biển. Khoanh nuôi nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên trong các khu rừng vành đai biên giới.

- *Rừng đặc dụng:* Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng hiện có theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu, nhất là diện tích rừng tại Vườn Quốc gia Pù Mát, các khu bảo tồn thiên nhiên; rừng đặc dụng của các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập. Bảo tồn và sử dụng có hiệu quả các khu rừng đặc dụng văn hóa, di tích lịch sử.

- *Rừng sản xuất*: Chú trọng hình thành và phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung, trồng rừng gỗ lớn, năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; khai thác, quản lý hiệu quả các nguồn lợi từ rừng; phát triển các loài dược liệu đặc hữu, quý hiếm, các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao dưới tán rừng tự nhiên.

3. Phương án quản lý về địa chất và khoáng sản

a) Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản.

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; khu bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo).

4. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng nguồn nước

Phân vùng chức năng nguồn nước mặt thành 7 vùng: Vùng thượng lưu sông Cả, vùng lưu vực sông Nam Mộ, vùng Trung lưu sông Cả, vùng lưu vực sông Giăng, vùng sông Hiếu, vùng hạ lưu sông Cả và vùng sông độc lập ven biển.

Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất thành 3 vùng bao gồm: Vùng nước nhạt không có dấu hiệu ô nhiễm, vùng nước nhạt có dấu hiệu ô nhiễm, vùng nước mặn.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo).

b) Phân bổ nguồn nước:

Thực hiện điều hòa, phân bổ nguồn nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước, trong đó ưu tiên về số lượng, chất lượng nước cấp cho sinh hoạt; góp phần bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, căn cứ nguyên tắc, thứ tự ưu tiên được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh để hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết và ưu tiên cấp cho sinh hoạt, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

c) Bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới mặt đất; cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Nâng cấp và xây dựng các công trình phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn và tiêu úng. Hoàn thành việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước cho tất cả các đoạn sông, hồ chứa ưu tiên trước năm 2030 theo danh mục các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ; cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước như quy hoạch.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý, nâng cấp và bổ sung hệ thống giám sát đồng bộ, hiện đại hóa, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước toàn tỉnh. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm nguồn nước tại các lưu vực sông/đoạn sông trọng điểm. Xây dựng cơ chế phối hợp liên tỉnh trong bảo vệ nguồn nước lưu vực sông Cả.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Xây dựng chương trình dự báo lũ, ngập lụt, lập bản đồ ngập lụt theo các cấp báo động; lập kế hoạch phòng chống giảm nhẹ thiên tai cấp tỉnh, các xã, phường; trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển; theo dõi chặt chẽ các nguồn nước và điều tiết nước trong các hồ chứa.

Xây dựng hệ thống đê thuộc hệ thống sông Cả và các sông khác; nâng cấp, hoàn chỉnh các tuyến đê sông chống lũ theo mực nước thiết kế; kết hợp xây dựng hệ thống đê với công trình hồ chứa thượng nguồn (hồ Thác Muối) tham gia cất lũ; nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các kênh dẫn nước, trạm bơm tiêu úng, cống ngăn mặn, giữ ngọt hiện có.

5. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai

Gồm 3 vùng: (i) Vùng đồng bằng, ven biển được xác định là vùng rủi ro cao, chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão, ngập lụt, xói lở bờ biển, xâm nhập mặn và thiếu nước mùa kiệt; (ii) Vùng trung du có rủi ro đối với các thiên tai như hạn hán, sạt lở bờ sông, lũ sông, ngập lụt; (iii) Vùng miền núi có rủi ro cao đối với các thiên tai như giông lốc, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, mưa lớn và dông, lốc.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Phương án quản lý rủi ro thiên tai theo vùng:

+ Vùng đồng bằng, ven biển: Điều tiết nước, khai thác hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn; quản lý, vận hành tốt hệ thống thủy lợi Bắc, Nam và các công trình điều tiết dòng chảy, bảo đảm chống hạn và ngập úng; xây dựng đập sông Lam để giải quyết vấn đề hạ thấp mực nước; tăng cường kiểm soát xói lở bờ sông, bờ biển; nâng cao năng lực tiêu thoát nước đô thị, xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo ngập và vận hành công trình theo thời gian thực.

+ Vùng trung du: Xây dựng các công trình lợi dụng tổng hợp trên nhánh sông Hiếu, sông Giăng, ... để bổ sung lưu lượng cho hạ du vào mùa kiệt, phát điện,

cất lũ và cải tạo môi trường sinh thái; di dời, ổn định dân cư ra khỏi nơi có nguy cơ cao về sạt lở bờ sông, ngập lụt và các khu vực mất an toàn do thiên tai.

+ Vùng miền núi: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt, bảo đảm phục vụ sản xuất và sinh hoạt tại chỗ cho người dân; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng; tăng cường hệ thống theo dõi, cảnh báo sớm; xây dựng bản đồ cảnh báo rủi ro và phương án sơ tán dân theo từng khu vực; di dân, tái định cư khỏi các vùng thường xuyên và có nguy cơ cao về lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

- Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu: Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua bảo đảm độ che phủ của rừng, hạn chế suy kiệt và ô nhiễm tài nguyên thiên nhiên, đầu tư nâng cấp để tăng cường khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là đê điều, hồ đập, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, hệ thống quan trắc, cảnh báo sớm, cơ sở dữ liệu trong công tác phòng, chống thiên tai. Chuyển đổi dần các hoạt động sản xuất, sinh hoạt theo hướng thân thiện với môi trường sinh thái và ít phát thải khí nhà kính.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Rà soát cải tạo, nâng cấp các vị trí đê xung yếu và đầu tư xây dựng mới, khép kín các tuyến đê để bảo đảm phòng, chống lũ. Xây mới hồ Thác Muối, đầu tư nâng cấp hồ sông Sào tham gia cắt lũ; gia cố, sửa chữa các công trình hồ đập thủy lợi đã xuống cấp; kiểm tra, tu bổ hàng năm các công trình hồ chứa vừa và lớn; xây dựng cầu cạn ở hữu ngạn cầu Yên Xuân để mở rộng dòng chảy thoát lũ; xây dựng hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn chuyên dùng đồng bộ với mạng lưới quan trắc quốc gia. Bảo vệ và phát triển diện tích rừng phòng hộ, rừng ngập mặn; xây dựng điểm cứu hộ, cứu nạn, kho dự trữ chống lụt bão tại trung tâm các xã miền núi. Di dời các hộ dân vi phạm pháp luật về đê điều, nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều, khu vực đang bị sạt lở, nguy hiểm.

Vùng bảo vệ chống lũ gồm 12 khu vực được hệ thống đê bảo vệ với tổng diện tích 92.241 ha, bao gồm vùng bảo vệ tả sông Lam, vùng bảo vệ hữu sông Lam và 10 sông khác (sông Hoàng Mai, sông Mơ, sông Hầu, sông Thái, kênh nhà Lê, sông Bùng, sông Cẩm, sông Giăng, sông Hoa Quân, sông Gang).

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo).

IX. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp, các ngành; cơ cấu lại nguồn thu ngân sách theo hướng bền vững; khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực từ đất đai. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để thu hút mọi nguồn lực xã hội, nhất là đẩy mạnh thực hiện các hình thức hợp đồng đối tác công - tư (PPP) để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông, đô thị, năng lượng, môi trường và hạ tầng số. Tăng cường xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế,

giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ, môi trường. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng về chính sách, hạ tầng, mặt bằng, nhân lực để thu hút mạnh mẽ nguồn vốn từ khu vực tư nhân trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nhất là các dự án quy mô lớn, có tác động lan tỏa, tạo động lực phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng góp lớn cho thu ngân sách.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực bền vững, bảo đảm cân đối, phù hợp với định hướng và đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực, các khu vực động lực tăng trưởng. Nâng cao chất lượng công tác dự báo nhu cầu về số lượng, cơ cấu trình độ đào tạo đối với từng ngành kinh tế, làm cơ sở cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu sử dụng. Hoàn thiện và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, kết nối cung – cầu lao động để giải quyết việc làm cho người lao động. Xây dựng các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện, môi trường làm việc năng động, sáng tạo để đội ngũ trí thức phát huy năng lực, sở trường, đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển.

3. Giải pháp về môi trường

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật, giáo dục ý thức trách nhiệm của toàn dân đối với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, chất lượng môi trường không khí, nước, đất tại các đô thị, lưu vực sông, biển, khu vực khai thác khoáng sản; kiểm soát chặt chẽ nguồn nước xả thải, chất thải rắn, nhất là chất thải rắn sinh hoạt; bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, tài nguyên rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Chủ động các biện pháp phòng ngừa, giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực tỉnh có lợi thế. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, đào tạo; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu – phát triển (R&D), đổi mới công nghệ và chuyển đổi số. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước, phát triển đô thị thông minh, quản lý tài nguyên, môi trường, y tế, giáo dục; xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ, phục vụ điều hành và phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng bảo đảm an toàn, an ninh mạng, nâng cao năng lực quản trị số và triển khai đồng bộ các

giải pháp với các chương trình phát triển ngành, lĩnh vực. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực khoa học - công nghệ, chuyển đổi số; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và thương mại hóa kết quả khoa học - công nghệ. Chủ động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển các lĩnh vực công nghệ mới. Phát triển kinh tế không gian tầm thấp và công nghệ không gian; xây dựng khung quản lý, bảo đảm an toàn - an ninh trong khai thác không gian tầm thấp, tuân thủ quy định pháp luật và kiểm soát rủi ro.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo tham gia liên kết phát triển. Tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường sự liên kết phát triển giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và với các doanh nghiệp ngoài tỉnh, các doanh nghiệp FDI nhất là hình thành các cụm liên kết ngành, liên kết theo chuỗi giá trị, tham gia các chuỗi cung ứng. Duy trì và nâng cao hiệu quả hợp tác đi vào chiều sâu với các đối tác truyền thống trong và ngoài nước, các địa phương đã ký kết hợp tác với Nghệ An, nhất là các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ; đồng thời, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác mới trên cơ sở phát huy tốt tiềm năng và lợi thế lẫn nhau, nhất là các lĩnh vực tỉnh Nghệ An có lợi thế. Thiết lập và nâng cao hiệu quả cơ chế hợp tác song phương với các tỉnh chung biên giới của Lào, trong đó quan tâm phối hợp quy hoạch cửa khẩu đối xứng, phát triển logistics xuyên biên giới; gắn kết các hành lang Nậm Cắn - Quốc lộ 7A và Thanh Thủy - Vinh - Cửa Lò với các trung tâm kinh tế của Lào, tạo nền tảng phát triển quan hệ giao thương toàn diện, ổn định và bền vững.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Tăng cường quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch; phát triển và phân bố hợp lý các đô thị trên địa bàn tỉnh, phát triển hài hòa giữa các vùng. Cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp, nâng hạng các đô thị với lộ trình thích hợp; xây dựng và phát triển đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá, gắn với đặc thù của từng khu vực, địa phương. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, nâng cao chất lượng đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; phát triển nông thôn trên cơ sở bảo toàn các khu vực sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, các vùng cảnh quan có giá trị. Tiếp tục rà soát, nghiên cứu định hướng mở rộng không gian phát triển của các đơn vị hành chính cấp xã, bảo đảm phù hợp với phương án tổ chức không gian phát triển của tỉnh và yêu cầu phát triển mới. Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quá trình quản lý đô thị và nông thôn: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, quy hoạch và hạ tầng đồng bộ.

7. Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước

Hoàn thiện đồng bộ các quy định về phân cấp, ủy quyền gắn với trách nhiệm giữa các cấp chính quyền trong thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh phù hợp quy định pháp luật, nâng cao tính chủ động cho các cấp, các ngành. Tập trung xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số nhằm đổi mới, nâng cao hiệu

lực, hiệu quả quản lý nhà nước của bộ máy chính quyền các cấp. Đề cao, phát huy tính năng động, sáng tạo, tiên phong, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát, đánh giá đối với việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tỉnh. Rà soát, điều chỉnh bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch.

X. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này là căn cứ để triển khai thực hiện quy hoạch, lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết ngành theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, tên gọi về vị trí, địa điểm, tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, đô thị và nông thôn, hệ thống kết cấu hạ tầng, khu chức năng và các nội dung khác của Quy hoạch tỉnh gắn với đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định này, được cập nhật tương ứng với tên đơn vị hành chính cấp xã mới sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (nếu có) theo quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt; việc cập nhật này không làm thay đổi nội dung quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định này.

2. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu: (i) hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo Quyết định này và lưu trữ, lưu giữ hồ sơ theo quy định; (ii) tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (iii) tổ chức triển khai, xây dựng kế hoạch thực hiện và lồng ghép với các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế -

xã hội, đầu tư công trung hạn 05 năm và hằng năm, trong đó xác định và ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư các dự án trọng điểm theo các ngành, lĩnh vực quan trọng, lĩnh vực có lợi thế, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch; (iv) báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ quản lý: (i) phối hợp rà soát, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của các nội dung điều chỉnh thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất; (ii) tham mưu quản lý, tổ chức thực hiện các nội dung, phương án phát triển ngành, lĩnh vực; (iii) chịu trách nhiệm xác định sự phù hợp của phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đối với các chương trình, nhiệm vụ, dự án, đề xuất đầu tư.

c) Các sở, ngành cấp tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, địa bàn quản lý: (i) tổ chức rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển (nếu có) bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (ii) nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quyết định, chương trình, cơ chế, chính sách để triển khai và huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch, đồng thời chủ trì hoặc phối hợp thực hiện công tác xúc tiến, thu hút đầu tư và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch; (iii) phối hợp trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch tỉnh.

d) Các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

đ) Các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai, phối hợp thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả các công trình, dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội... được ban hành tại Quyết định này) phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh, các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và quy hoạch khác có liên quan; thực hiện đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật có liên quan.

Tên, vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phạm vi thực hiện các công trình, dự án cụ thể sẽ được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết ngành theo quy định pháp luật có liên quan; trong lập đề xuất dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Đối với các công trình, dự án được phân kỳ, dự kiến thực hiện sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư sớm hơn theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Các nội dung đã và đang thực hiện theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục được triển khai thực hiện và cập nhật theo Quyết định này.
3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.//

82

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, ngành trung ương (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, các Ban của Tỉnh ủy;
- UBND các tỉnh: Thanh Hóa, Hà Tĩnh;
- Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (X. Tuấn).

CHỦ TỊCH**Võ Trọng Hải**

HỆ THỐNG PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên phụ lục
I	Phương hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
II	Phương hướng phát triển các khu du lịch, điểm du lịch, sân golf trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
III	Phương hướng phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
IV	Phương hướng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
V	Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
VI	Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
VII	Phương hướng phát triển hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
VIII	Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
IX	Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
X	Phương hướng phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
XI	Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
XII	Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
XIII	Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
XIV	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An
XV	Phương hướng phân vùng môi trường tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
XVI	Phương hướng bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
XVII	Phương hướng phân vùng chức năng nguồn nước chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
XVIII	Phương hướng phát triển hạ tầng phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030
XIX	Danh mục sơ đồ, bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

PHỤ LỤC I
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH NGHỆ AN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

A. Giai đoạn đến năm 2030

STT	Tên đô thị	Đơn vị hành chính	Đến năm 2030	
			Loại đô thị	Thành lập phường
1	Đô thị Vinh	Phường Trường Vinh	II	Phường
		Phường Thành Vinh		Phường
		Phường Vinh Hưng		Phường
		Phường Vinh Phú		Phường
		Phường Vinh Lộc		Phường
		Phường Cửa Lò		Phường
2	Đô thị Hưng Nguyên	Xã Hưng Nguyên	III	Phường
3	Đô thị Quán Hành	Xã Nghi Lộc	III	Phường
4	Đô thị Hoàng Mai	Phường Hoàng Mai	II	Phường
		Phường Tân Mai		Phường
		Phường Quỳnh Mai		Phường
		Xã Quỳnh Văn		xã
		Xã Quỳnh Anh		xã
5	Đô thị Quỳnh Sơn	Xã Quỳnh Sơn	III	xã
6	Đô thị Thái Hòa	Phường Thái Hòa	II	Phường
		Phường Tây Hiếu		Phường
		Xã Đông Hiếu		xã
7	Đô thị Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc	III	xã
8	Đô thị Nghĩa Khánh	Xã Nghĩa Khánh	III	xã
9	Đô thị Diễn Châu	Xã Diễn Châu	II	Phường
		Xã Đức Châu		Phường
		Xã Quảng Châu		Phường
		Xã Hải Châu		Phường
		Xã Minh Châu		Phường
10	Đô thị Đô Lương	Xã Đô Lương	II	Phường
		Xã Văn Hiến		xã
		Xã Thuần Trung		xã
		Xã Lương Sơn		xã
11	Đô thị Dũng	Xã Đại Đồng	III	Phường
12	Đô thị Tiên Liên	Xã Tam Đồng	III	xã
13	Đô thị Hoa Thành	Xã Yên Thành	III	Phường

STT	Tên đô thị	Đơn vị hành chính	Đến năm 2030	
			Loại đô thị	Thành lập phường
14	Đô thị Đô Thành	Xã Đông Thành	III	xã
15	Đô thị Vân Tụ	Xã Vân Tụ	III	xã
16	Đô thị Cầu Giát	Xã Quỳnh Lưu	III	Phường
17	Đô thị Sơn Hải	Xã Quỳnh Phú	III	Phường
18	Đô thị Tuần	Xã Quỳnh Tam	III	xã
19	Đô thị Nam Đàn	Xã Vạn An	III	Phường
20	Đô thị Trà Lân	Xã Con Cuông	III	xã
21	Đô thị Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Đàn	III	Phường
22	Đô thị Quỳnh Hợp	Xã Quỳnh Hợp	III	Phường
23	Đô thị Tân Kỳ	Xã Tân Kỳ	III	Phường
24	Đô thị Kim Nhan	Xã Anh Sơn	III	xã
25	Đô thị Cây Chanh	Xã Nhân Hòa	III	xã
26	Đô thị Kim Sơn	Xã Quế Phong	III	xã
27	Đô thị Tân Lạc	Xã Quỳnh Châu	III	xã
28	Đô thị Sông Dinh	Xã Tam Hợp	III	xã
29	Đô thị Thạch Giám	Xã Tương Dương	III	xã
30	Đô thị Mường Xén	Xã Mường Xén	III	xã
31	Đô thị Long Xá	Xã Hưng Nguyên Nam	III	xã
32	Đô thị Trung Phúc Cường	Xã Thiên Nhãn	III	xã
33	Đô thị Nam Giang	Xã Kim Liên	III	xã
34	Đô thị Khai Sơn	Xã Yên Xuân	III	xã
35	Đô thị Chợ Thượng	Xã Phúc Lộc	III	xã

B. Giai đoạn sau năm 2030

STT	Tên đô thị	Đơn vị hành chính	Sau năm 2030	
			Loại đô thị	Thành lập phường
1	Đô thị Vinh	Phường Trường Vinh	II	Phường
		Phường Thành Vinh		Phường
		Phường Vinh Hưng		Phường
		Phường Vinh Phú		Phường
		Phường Vinh Lộc		Phường
		Phường Cửa Lò		Phường
		Xã Nghi Lộc		Phường
		Xã Đông Lộc		Phường
		Xã Hưng Nguyên		Phường
		Xã Yên Trung		xã
		Xã Trung Lộc		Phường
		Xã Lam Thành		Phường
		Xã Hưng Nguyên Nam		xã

STT	Tên đô thị	Đơn vị hành chính	Sau năm 2030	
			Loại đô thị	Thành lập phường
2	Đô thị Hoàng Mai	Phường Hoàng Mai	II	Phường
		Phường Tân Mai		Phường
		Phường Quỳnh Mai		Phường
		Xã Quỳnh Văn		Phường
		Xã Quỳnh Anh		Phường
3	Đô thị Thái Hòa	Phường Thái Hòa	II	Phường
		Phường Tây Hiếu		Phường
		Xã Đông Hiếu		Phường
		Xã Nghĩa Lộc		xã
		Xã Nghĩa Khánh		xã
4	Đô thị Diễn Châu	Xã Diễn Châu	II	Phường
		Xã Đức Châu		Phường
		Xã Quảng Châu		Phường
		Xã Hải Châu		Phường
		Xã Minh Châu		Phường
		Xã An Châu		Phường
		Xã Tân Châu		xã
5	Đô thị Đô Lương	Xã Đô Lương	II	Phường
		Xã Văn Hiến		Phường
		Xã Thuần Trung		Phường
		Xã Lương Sơn		xã
6	Khu vực đô thị Dũng	Xã Đại Đồng	II	Phường
		Xã Tam Đồng		Phường
		Xã Hoa Quân		xã
7	Khu vực đô thị Hoa Thành	Xã Yên Thành	II	Phường
		Xã Quan Thành		xã
		Xã Hợp Minh		xã
		Xã Đông Thành		xã
		Xã Vân Tụ		xã
8	Khu vực đô thị Cầu Giát	Xã Quỳnh Lưu	II	Phường
		Xã Quỳnh Phú		Phường
		Xã Quỳnh Sơn		xã
		Xã Quỳnh Tam		xã
9	Đô thị Nam Đàn	Xã Vạn An	III	Phường
10	Đô thị Trà Lân	Xã Con Cuông	III	Phường
11	Đô thị Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Đàn	III	Phường
12	Đô thị Quỳnh Hợp	Xã Quỳnh Hợp	III	Phường

STT	Tên đô thị	Đơn vị hành chính	Sau năm 2030	
			Loại đô thị	Thành lập phường
13	Đô thị Tân Kỳ	Xã Tân Kỳ	III	Phường
14	Đô thị Kim Nhan	Xã Anh Sơn	III	xã
15	Đô thị Cây Chanh	Xã Nhân Hòa	III	Phường
16	Đô thị Kim Sơn	Xã Quế Phong	III	xã
17	Đô thị Tân Lạc	Xã Quý Châu	III	xã
18	Đô thị Sông Dinh	Xã Tam Hợp	III	xã
19	Đô thị Thạch Giám	Xã Tương Dương	III	xã
20	Đô thị Mường Xén	Xã Mường Xén	III	xã
21	Đô thị Trung Phúc Cường	Xã Thiên Nhẫn	III	xã
22	Đô thị Nam Giang	Xã Kim Liên	III	xã
23	Đô thị Khai Sơn	Xã Yên Xuân	III	xã
24	Đô thị Chợ Thượng	Xã Phúc Lộc	III	xã
25	Đô thị Bạch Hà	Xã Bạch Hà	III	xã
26	Đô thị Hùng Châu	Xã Hùng Châu	III	xã
27	Đô thị Hải Lộc	Xã Hải Lộc	III	xã
28	Đô thị Đại Huệ	Xã Đại Huệ	III	xã
29	Đô thị Thần Lĩnh	Xã Thần Lĩnh	III	xã
30	Đô thị Văn Kiều	Xã Văn Kiều	III	xã
31	Đô thị Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm	III	xã
32	Đô thị Bạch Ngọc	Xã Bạch Ngọc	III	xã
33	Đô thị Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Tường	III	xã
34	Đô thị Giai Lạc	Xã Giai Lạc	III	xã
35	Đô thị Bình Minh	Xã Bình Minh	III	xã
36	Đô thị Nam Nghĩa	Xã Nam Đàn	III	xã
37	Đô thị Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng	III	xã
38	Đô thị Cát Ngạn	Xã Cát Ngạn	III	xã
39	Đô thị Vân Du	Xã Vân Du	III	xã

*** Ghi chú:**

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, các quy hoạch khác có liên quan.

- Quy mô, diện tích, ranh giới các đô thị sẽ xác định theo các quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, ngoài các đô thị dự kiến trong các giai đoạn nêu trên; căn cứ vào quy hoạch tỉnh, việc điều chỉnh sắp xếp đơn vị hành chính, quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể điều chỉnh bổ sung các đô thị mới, mở rộng phạm vi, nâng loại các đô thị hiện có, bổ sung các đô thị khác, điều chỉnh giai đoạn nâng loại đô thị khi đáp ứng đủ tiêu chí của đô thị tương ứng và trình cấp có thẩm quyền công nhận.

PHỤ LỤC II

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH, ĐIỂM DU LỊCH, SÂN GOLF TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Khu, điểm du lịch	Địa điểm
I	Khu du lịch quốc gia và khu vực tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia	
1	Khu du lịch quốc gia Kim Liên	Xã Kim Liên, một phần xã Vạn An và phường Thành Vinh ¹
2	Khu du lịch Diễn Châu – Cửa Lò	Khu vực Diễn Châu, Cửa Lò
II	Khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch tổng hợp	
1	Khu du lịch đô thị sinh thái biển nghỉ dưỡng Bãi Lữ	Xã Hải Lộc
2	Khu du lịch sinh thái Mường Thanh Diễn Lâm	Xã Hùng Châu
3	Khu du lịch sinh thái Hòn Mát	Xã Nghĩa Lộc
4	Khu du lịch sinh thái Phà Lải	Xã Môn Sơn
5	Khu du lịch Quý Châu	Xã Quý Châu, Châu Bình
6	Khu du lịch sinh thái quần thể Thác Sao Va và Thác Bảy Tầng	Xã Tiên Phong
7	Khu du lịch trải nghiệm sinh thái đỉnh núi Puxailaileng	Xã Na Ngoi
8	Khu du lịch sinh thái danh thắng Đảo Chè Thanh Chương	Xã Hoa Quân
9	Khu du lịch sinh thái trải nghiệm Danh thắng Thác Khe Kèm	Xã Môn Sơn
10	Khu du lịch Biển Quỳnh	Các xã, phường: Quỳnh Anh, Quỳnh Mai, Quỳnh Phú, Tân Mai
11	Khu du lịch tổng hợp nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Vinpearl Cửa Hội	Pường Cửa Lò
III	Khu, điểm du lịch sinh thái – cộng đồng	
1	Vườn quốc gia Pù Mát	Xã Con Cuông
2	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	Xã Hùng Chân
3	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	Xã Thông Thụ
4	Điểm du lịch sinh thái cộng đồng Bản Hoa Tiến	Xã Châu Tiến

¹ Khu du lịch quốc gia Kim Liên, tỉnh Nghệ An bao gồm: Trung tâm du lịch (toàn bộ diện tích xã Kim Liên và một phần diện tích xã Vạn An); Trung tâm dịch vụ tại phường Thành Vinh.

STT	Khu, điểm du lịch	Địa điểm
5	Điểm du lịch sinh thái danh thắng Hang Thẩm Ôm	Xã Châu Tiến
6	Điểm du lịch Hang Bua	Xã Châu Tiến
7	Điểm du lịch trải nghiệm sinh thái nông nghiệp Cánh đồng hoa Phù Quỳ	Xã Nghĩa Lộc
8	Điểm du lịch cộng đồng bản Nưa	Xã Con Cuông
9	Thác Kèm thuộc Vườn quốc gia Pù Mát	Xã Con Cuông
10	Khu văn phòng Vườn Quốc gia Pù Mát	Xã Con Cuông
11	Điểm du lịch cộng đồng, sinh thái Bản Xiềng - Pha Lài - sông Giăng	Xã Môn Sơn
12	Điểm du lịch Do Luong Legend Camping & Resort	Xã Đô Lương
13	Điểm du lịch cộng đồng Bản Thái cổ Mường Đán	Xã Tiên Phong
14	Điểm tham quan trải nghiệm du lịch sinh thái, cộng đồng Bản Yên Hòa	Xã Mỹ Lý
15	Điểm du lịch cộng đồng Mường Lống	Xã Mường Lống
16	Điểm du lịch sinh thái, trải nghiệm, văn hóa cộng đồng, gắn với trồng dược liệu dưới tán rừng (Điểm quần thể hang Thẩm Tấu, bản Cốc Tật)*	Xã Yên Hòa
17	Điểm du lịch sinh thái, trải nghiệm, văn hóa cộng đồng, gắn với trồng dược liệu dưới tán rừng (Điểm rừng chân rừng Săng Lẻ) *	Xã Yên Hòa
18	Điểm tham quan, trải nghiệm du lịch nông nghiệp Dược liệu Pù Mát	Xã Con Cuông
19	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Vực Mầu	Phường Hoàng Mai
20	Khu du lịch Sinh thái đập Vệ Vừng	Xã Quang Đồng
21	Điểm du lịch Suối Khe Xanh	Xã Tân An
22	Khu công viên văn hoá, vui chơi giải trí Vĩ, Giặm và đô thị sinh thái	Phường Vinh Lộc và phường Trường Vinh
23	Điểm du lịch sinh thái Cao Vều	Xã Anh Sơn
24	Khu du lịch suối nước nóng Giang Sơn	Xã Bạch Ngọc
25	Khu du lịch sinh thái Hồ Xuân Dương	Xã Tân Châu
26	Điểm du lịch Khe Mỹ	Xã Quỳ Châu
27	Điểm du lịch thác Khe Tẩn	Xã Quỳ Châu
28	Điểm du lịch thác bản Pọng	Xã Quỳ Châu
29	Điểm du lịch lòng Kẻ Nính	Xã Quỳ Châu
30	Điểm du lịch lòng hồ Bản Mòng	Xã Quỳ Châu
31	Điểm du lịch sinh thái hồ Khe Lại	Xã Quỳnh Thắng

STT	Khu, điểm du lịch	Địa điểm
IV	Khu, điểm du lịch văn hóa – lịch sử – tâm linh	
1	Khu di tích lịch sử quốc gia Trùng Bồn	Xã Bạch Hà
2	Khu di tích quốc gia Kênh Nhà Lê	Xã Hải Lộc
3	Điểm du lịch văn hóa tâm linh Đền thờ Hoàng đế Quang Trung và di tích Phụng Hoàng Trung Đô	Phường Trường Vinh
4	Điểm du lịch tâm linh Đền Ông Hoàng Mười	Xã Hưng Nguyên
5	Khu du lịch sinh thái tâm linh Núi Đại Huệ gắn với Chùa Đại Tuệ	Xã Đại Huệ, xã Phúc Lộc
6	Điểm du lịch lịch sử văn hóa Đền Công	Xã An Châu
7	Điểm du lịch văn hóa tâm linh Đền Cờn	Phường Quỳnh Mai
8	Điểm du lịch văn hóa tâm linh di tích Đền Chín Gian	Xã Quế Phong
9	Điểm du lịch di tích lịch sử văn hóa Đền Quả Sơn	Xã Bạch Ngọc
10	Điểm du lịch văn hóa di tích Đền Bạch Mã	Xã Kim Bảng
11	Điểm du lịch văn hóa tâm linh Đền Chung Sơn	Xã Kim Liên
12	Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ	Phường Trường Vinh
13	Khu di tích lưu niệm Phan Bội Châu	Xã Vạn An
14	Di tích Quốc gia đặc biệt Km0 – đường Hồ Chí Minh	Xã Tân Kỳ
15	Di tích lịch sử văn hóa quốc gia Đền thờ Nguyễn Xí	Xã Đông Lộc
16	Di tích lịch sử văn hóa đền Vạn	Xã Tương Dương
17	Bảo tàng Quân Khu 4	Phường Trường Vinh
18	Điểm du lịch sinh thái và tâm linh Đền – Chùa Rú Gám	Xã Quan Thành
19	Di tích lịch sử văn hóa quốc gia đền Đức Hoàng	Xã Giai Lạc
20	Di tích quốc gia Khu lưu niệm đồng chí Lê Hồng Phong	Xã Hưng Nguyên Nam
21	Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh và Thành cổ Vinh	Phường Thành Vinh
22	Quần thể di tích Bác Hồ về thăm Vĩnh Thành	Xã Hợp Minh
23	Điểm du lịch di tích lịch sử văn hóa Đền Sát Hải Đại Vương Hoàng Tá Thôn	Xã Hợp Minh
24	Điểm du lịch tâm linh Nhà thờ và lèn đá Bảo Nham	Xã Hợp Minh
25	Điểm du lịch tâm linh quần thể Chùa Văn Sơn	Xã Hợp Minh
26	Di tích Xô Viết Nghệ Tĩnh	Xã Hưng Nguyên
27	Đền thờ Mai Hắc Đế	Xã Vạn An
28	Di tích Hang Hòa Tiến và Nghĩa trang liệt sĩ đường sắt	Phường Hoàng Mai

STT	Khu, điểm du lịch	Địa điểm
V	Sân golf	
1	Cửa Lò Golf Resort (Sân golf Cửa Lò)	Phường Cửa Lò
2	Sân golf Mường Thanh Diễn Châu	Xã Hùng Châu
3	Sân golf Bàu Sen	Phường Cửa Lò
4	Sân golf Giang Sơn	Xã Bạch Ngọc
5	Sân golf tại khu đô thị kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	Xã An Châu
6	Sân golf và Resort Hoàng Mai	Phường Tân Mai
7	Sân golf Nghi Tiến	Xã Hải Lộc
8	Sân golf Vệ Vừng	Xã Quang Đồng
9	Sân golf Anh Sơn	Xã Anh Sơn

*** Ghi chú:**

- (*): Tiềm năng.

- Tên dự án, quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư sẽ được xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình phê duyệt chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; triển khai khi có nhu cầu và bảo đảm điều kiện theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian của quy hoạch tỉnh, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

- Việc đầu tư các dự án sân golf, đặc biệt là tại khu vực có hồ chứa nước phải được đánh giá đầy đủ tác động của dự án đối với chức năng, nhiệm vụ của các hồ chứa nước, khả năng bảo vệ nguồn nước, an toàn công trình và các quy định của pháp luật về thủy lợi, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường; bảo đảm không ảnh hưởng đến chức năng của hồ chứa nước và đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC III**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH NGHỆ AN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích đến năm 2030	Diện tích dự kiến sau năm 2030
I	Trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An		9.178	15.063
1	KCN Nam Cẩm, trong đó:		1.305	1.305
1.1	Nam Cẩm A	Xã Trung Lộc	245	245
1.2	Nam Cẩm B		85	85
1.3	Nam Cẩm C		155	155
1.4	Nam Cẩm D	Xã Thần Lĩnh	720	720
1.5	Nam Cẩm E	Xã Đông Lộc	100	100
2	KCN Đông Hội	Phường Tân Mai	600	600
3	KCN Hoàng Mai, trong đó:		825	1.025
3.1	Hoàng Mai 1	Các phường: Hoàng Mai, Tân Mai	264,77	464,77
3.2	Hoàng Mai 2	Phường Hoàng Mai	560,23	560,23
4	KCN, Đô thị và Dịch vụ VSIP	Xã Hưng Nguyên, phường Thành Vinh	368	368
5	KCN Thọ Lộc, trong đó:		780	780
5.1	Thọ Lộc A	Xã Tân Châu	600	600
5.2	Thọ Lộc B	Xã Tân Châu	180	180
6	KCN, Đô thị và Dịch vụ Nam Cẩm	Các xã: Trung Lộc, Đông Lộc	-	330
7	KCN, Đô thị và Dịch vụ Thọ Lộc	Xã An Châu	250	435
8	KCN hỗ trợ cảng Cửa Lò (KCN Yên Quang 1)	Các xã: Hải Lộc, Trung Lộc	220	220
9	KCN Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Thọ	200	200
10	KCN Số 1	Các xã: Tân Châu, Minh Châu	760	760
11	KCN Số 2, trong đó:		600	1.420
11.1	KCN Phúc Lộc	Xã Phúc Lộc	300	720
11.2	KCN Phúc Kiều	Xã Phúc Lộc, Văn Kiều	300	700

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích đến năm 2030	Diện tích dự kiến sau năm 2030
12	KCN Số 3	Các xã: Phúc Lộc, Thần Lĩnh	200	200
13	KCN Số 4	Các xã: Văn Kiều, Bạch Hà	-	550
14	KCN Số 5	Các xã: Bạch Hà, Văn Hiến	450	2.000
15	KCN Số 6	Các xã: Yên Trung, Phúc Lộc	300	700
16	KCN Số 7	Xã Yên Trung	-	200
17	KCN Số 8	Xã Hưng Nguyên	220	220
18	KCN Số 9	Các xã: Đại Huệ, Kim Liên	800	800
19	KCN Số 10	Các xã: Quỳnh Tam, Quỳnh Thắng	-	650
20	KCN Số 11	Các xã: Nghĩa Thọ, Quỳnh Thắng	500	500
21	KCN Số 12	Xã Quỳnh Tam	-	300
22	KCN Ngọc Châu	Xã Quỳnh Tam	300	1.000
23	KCN, Đô thị và Dịch vụ Tân Thắng	Xã Quỳnh Thắng	500	500
II	Ngoài Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An		1.939	7.009
1	KCN Bắc Vinh	Phường Vinh Hưng	53	53
2	KCN Tri Lễ	Xã Yên Xuân	106	106
3	KCN Tân Kỳ	Xã Tân Phú	200	600
4	KCN Đông Hiếu (KCN Phú Quý)	Xã Đông Hiếu	200	300
5	KCN Kim Cường	Xã Thiên Nhãn	-	700
6	KCN Diễn Quỳnh, trong đó:		480	600
6.1	KCN Diễn Quỳnh 1	Các xã: Hùng Châu, Quỳnh Lưu	480	480
6.2	KCN Diễn Quỳnh 2	Xã Quỳnh Lưu	-	120
7	KCN Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm	-	300
8	KCN Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng	300	500
9	KCN Tây Hiếu	Phường Tây Hiếu	-	200
10	KCN Tân Mỹ	Xã Tân Kỳ	-	350
11	KCN An Thành 1	Các xã: Văn Tụ, Quan Thành	-	350
12	KCN An Thành 2	Các xã: Hợp Minh, Quan Thành	300	650

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích đến năm 2030	Diện tích dự kiến sau năm 2030
13	KCN Thanh Cát	Xã Cát Ngạn	-	200
14	KCN Nam Hưng	Các xã: Hưng Nguyên, Hưng Nguyên Nam, Kim Liên	300	600
15	KCN, Logistics (Trong khu kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy)	Xã Kim Bảng	-	1.500
	Tổng (I+II)		11.117	22.072

*** Ghi chú:**

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, thành lập khu công nghiệp.

- Các khu công nghiệp khác ngoài danh mục nêu trên sẽ được nghiên cứu, bổ sung trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch trên cơ sở khả năng cân đối chỉ tiêu sử dụng đất, huy động nguồn lực, nhu cầu phát triển của địa phương và đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

PHỤ LỤC IV
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH NGHỆ AN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
I	Các cụm công nghiệp đã được quy hoạch		1.315,57	1.732,11
1	CCN Hưng Đông	Phường Vinh Hưng	39,5	39,5
2	CCN Trường Thạch	Xã Đông Lộc	20	20
3	CCN Tháp Hồng Kỳ	Xã Đức Châu	26,12	26,12
4	CCN Diễn Hồng	Xã Đức Châu	10	10
5	CCN Quỳnh Hoa	Xã Quỳnh Sơn	12,5	12,5
6	CCN Quỳnh Châu	Xã Quỳnh Tam	70	70
7	CCN Châu Lộc	Xã Châu Lộc	15	15
8	CCN Châu Quang	Xã Quỳnh Hợp	21,7	21,7
9	CCN Lạc Sơn	Xã Thuận Trung	73,86	73,86
10	CCN Nghĩa Mỹ	Xã Đông Hiếu	70	70
11	CCN Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc	37,5	70
12	CCN Bồng Khê	Xã Con Cuông	23	23
13	CCN Diễn Thắng	Xã Minh Châu	40	75
14	CCN Nghĩa Dũng	Xã Tân Kỳ	40	75
15	CCN Nghĩa Hoàn	Xã Tân Phú	35	53,6
16	CCN Hưng Yên	Xã Yên Trung	70	70
17	CCN Đô Lăng II	Xã Phúc Lộc	75	75
18	CCN Đồng Thái	Xã Quảng Châu	40	40
19	CCN Phúc Sơn	Xã Anh Sơn	16,78	16,78
20	CCN Quỳnh Lộc	Phường Tân Mai	55	55
21	CCN Hưng Lộc	Phường Vinh Lộc	8,9	8,9
22	CCN Nghi Phú	Phường Vinh Phú	9,8	9,8
23	CCN Nam Giang	Xã Kim Liên	26,5	26,5
24	CCN Nghĩa Thuận	Xã Đông Hiếu	32	57
25	CCN Đô Lăng	Xã Phúc Lộc	45,83	70
26	CCN Đình Sơn	Xã Nhân Hòa	33,78	33,78
27	CCN Thanh Tiên	Xã Tam Đồng	36	36
28	CCN Quỳnh Mỹ	Xã Quỳnh Sơn	26	68

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
29	CCN Châu Đình	Xã Quỳ Hợp	60	75
30	CCN Hoa Sơn	Xã Vĩnh Tường	30,8	30,8
31	CCN Tây Hiếu	Phường Tây Hiếu	44	44
32	CCN Hưng Mỹ-Hưng Nghĩa	Xã Hưng Nguyên Nam, Lam Thành	70	70
33	CCN Tiền Phong	Xã Tiền Phong	39	39
34	CCN Châu Bình	Xã Châu Bình	22	22
35	CCN Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Lâm	40	40
36	CCN làng nghề Quỳnh Hưng	Xã Quỳnh Lưu	-	17,01
37	CCN Làng nghề Tân Thành	Xã Bình Minh	-	5,26
38	CCN Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hưng	-	43
39	CCN Viên Thành	Xã Hợp Minh	-	49
40	CCN Thanh Liên	Xã Tam Đồng	-	30
41	CCN Thanh Đồng	Xã Đại Đồng	-	45
II	Các cụm công nghiệp đã được quy hoạch (có điều chỉnh về diện tích)		434,08	546,08
1	CCN Thị trấn	Xã Yên Thành	60	60
2	CCN Thọ Thành	Xã Đông Thành	34	34
3	CCN Thượng Sơn	Xã Văn Hiến	40,78	40,78
4	CCN Rú Búi	Xã Thiên Nhãn	75	75
5	CCN Đồng Thành	Xã Quang Đồng	75	75
6	CCN Vĩnh Thành	Xã Hợp Minh	74,3	74,3
7	CCN Tây Hiếu 2	Phường Tây Hiếu	75	75
8	CCN Quỳnh Thạch	Xã Quỳnh Văn	-	44
9	CCN Cầu Giát	Xã Quỳnh Lưu	-	68
III	Các cụm công nghiệp bổ sung mới		1.778,26	1.803,26
1	CCN Đô Lăng 3	Xã Phúc Lộc	75	75
2	CCN Nghĩa Khánh	Xã Nghĩa Khánh	70	70
3	CCN Lam Thành 1	Xã Lam Thành	74	74
4	CCN Lam Thành 2	Xã Lam Thành	75	75
5	CCN Thanh Chương	Xã Kim Bảng	70	70
6	CCN Nghi Kiều	Xã Văn Kiều	75	75
7	CCN Bắc Thành	Xã Quan Thành	65	65

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
8	CCN Sơn Thành	Xã Hợp Minh	72,6	72,6
9	CCN làng nghề	Xã Yên Thành	6	6
10	CCN làng nghề Song Thịnh	Xã Quảng Châu	30	30
11	CCN Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Đàn	75	75
12	CCN Đồng Rời	Xã Bạch Hà	75	75
13	CCN Bắc Thắng 1	Xã Quỳnh Thắng	75	75
14	CCN Tân Thắng 2	Xã Quỳnh Thắng	75	75
15	CCN Tân Thắng 4	Xã Quỳnh Thắng	75	75
16	CCN Châu Lộc 2	Xã Châu Lộc	18	23
17	CCN Quỳnh Tân	Xã Quỳnh Văn	50	50
18	CCN Ngọc Sơn	Xã Quỳnh Sơn	40	60
19	CCN Hoàng Mai	Phường Hoàng Mai	75	75
20	CCN Xuân Lam	Xã Hưng Nguyên Nam	75	75
21	CCN Hưng Lĩnh	Xã Hưng Nguyên Nam	58	58
22	CCN Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng	55	55
23	CCN Nghĩa Hành 2	Xã Nghĩa Hành	75	75
24	CCN Thịnh Sơn	Xã Đô Lương	31,16	31,16
25	CCN Giang Sơn	Xã Bạch Ngọc	20	20
26	CCN Nghĩa Lâm 2	Xã Nghĩa Lâm	75	75
27	CCN Nghĩa Đồng	Xã Nghĩa Đồng	75	75
28	CCN Hoa Quân	Xã Hoa Quân	50	50
29	CCN Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Thọ	58,5	58,5
30	CCN Bài Sơn	Xã Lương Sơn	35	35
TỔNG CỘNG			3.527,91	4.081,45

*** Ghi chú:**

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới cụ thể các cụm công nghiệp được xác định trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và triển khai các thủ tục đầu tư, thành lập cụm công nghiệp theo quy định; phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Đối với các cụm công nghiệp dự kiến triển khai sau năm 2030, nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định, có thể triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030. Ngoài các cụm công nghiệp dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể bổ sung thêm các cụm công nghiệp phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian của các quy hoạch liên quan theo quy định pháp luật.

PHỤ LỤC V**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021-2030***(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)***A. TUYẾN ĐƯỜNG CAO TỐC**

STT	Tên tuyến	Quy mô (làn xe)
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01)	Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quyết định khác của cấp có thẩm quyền
2	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02)	
3	Cao tốc Vinh - Thanh Thủy (CT.17)	
4	Cao tốc Đông Hồi - Thông Thụ (bổ sung mới)	
5	Cao tốc Cửa Lò - Nậm Cắn (bổ sung mới)	

B. TUYẾN QUỐC LỘ

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô
1	Quốc lộ 1	Km384+00, QL1	Km468+00, QL1 Cầu Bến Thủy	Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quyết định khác của cấp có thẩm quyền
	Quốc lộ 1 đoạn tránh Tp. Vinh	Giao km448+800, QL1	Giao Km467+600, QL1	
2	Đường Hồ Chí Minh	Xã Nghĩa Lâm	Xã Bích Hào	
3	Quốc lộ 7	Km0, Xã Diễn Châu	Cửa khẩu Nậm Cắn (Kỳ Sơn)	
4	Quốc lộ 7B*	Km420+820 (QL1)	Giao Km45+200 (QL46B)	
5	Quốc lộ 7C	Km0, Cảng XM Nghi Thiết	Giao Km28+850 (QL7)	
6	Quốc lộ 7D (ĐT.534C)	QL.7 tại Km59+200	Cửa khẩu Cao Vều	
7	Quốc lộ 7E (ĐT.541B)	QL.7 tại Km142+600	Cửa khẩu Tam Hợp	
8	Quốc lộ 8C	Hà Tĩnh	Km71+200, QL46	
9	Quốc lộ 15*	Km208, Bãi Chanh (Thanh Hóa)	Km355, Xã Thiên Nhãn	
10	Quốc lộ 16	Km190+00, Thanh Hóa	Km204+600, QL7	
11	Xây dựng mới tuyến nối QL.48-QL.45 (QL.45 kéo dài)	Cầu Châu Tiến, xã Châu Tiến	Thanh Hóa	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô
12	Quốc lộ 46	Cảng Cửa Lò	Cửa khẩu Thanh Thủy	
13	Quốc lộ 46B*	Quốc lộ 1, Phường Vinh Hưng	Quốc lộ 15 xã Đô Lương	
14	Quốc lộ 46C	Km0, Cửa Hội	Km39+950, QL7	
15	Quốc lộ 48	Giao Km412+600, QL1	Cửa khẩu Thông Thụ	
16	Quốc lộ 48B*	Km0+00, Quỳnh Phú	Giao Km16+850, QL48	
17	Quốc lộ 48C	Km53+900, Ngã 3 Săng Lẻ	Giao Km127+250, QL7	
18	Quốc lộ 48D	Km0+00, Đông Hội	Km270+100, QL16	
19	Quốc lộ 48E*	Km0 cầu Đền Cờn	Giao km4+900, QL46	

Ghi chú: (*) Các tuyến Quốc lộ chuyển thành tuyến đường Tỉnh (theo quyết định của cấp có thẩm quyền).

C. TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kĩ thuật quy hoạch
1	ĐT.531	Xã Nghĩa Thọ	Phường Tây Hiếu	IV
2	ĐT.531B	Xã Tam Hợp	Xã Minh Hợp	IV
3	ĐT.531C	Xã Minh Hợp	Xã Nghĩa Hành	IV
4	ĐT.532	Xã Quỳnh Hợp	Xã Châu Hồng	IV
5	ĐT.533	Xã Hợp Minh	Xã Đại Đồng	IV
6	ĐT.533B	Xã Tam Đồng	Xã Hạnh Lâm	IV
7	ĐT.533C	Xã Văn Hiến	Xã Thuận Trung	IV
8	ĐT.533D	Xã Hoa Quân	Xã Hạnh Lâm	IV
9	ĐT.534	Xã Lương Sơn	Xã Nhân Hòa	IV
10	ĐT.534B	Xã Tân Kỳ	Xã Con Cuông	IV
11	ĐT.534C	Xã Thành Bình Thọ	Xã Mường Chông	IV
12	ĐT.535	Phường Vinh Lộc	Phường Cửa Lò	Quy hoạch đô thị
13	ĐT.535B	Xã Hưng Nguyên	Phường Cửa Lò	Đường đô thị
14	ĐT.536	Xã Trung Lộc	Phường Cửa Lò	Quy hoạch đô thị
15	ĐT.536B	Xã An Châu	Xã Minh Châu	IV
16	ĐT.537	Xã Đức Châu	Xã An Châu	IV

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật quy hoạch
17	ĐT.537B	Phường Hoàng Mai	Xã Quỳnh Lưu	IV
18	ĐT.537C	Phường Tân Mai	Phường Cửa Lò	III
19	ĐT.537D	Xã Quỳnh Anh	Xã Quỳnh Sơn	IV
20	ĐT.538	Phường Hoàng Mai	Xã Bạch Ngọc	III
21	ĐT.538C	Xã Quỳnh Lưu	Xã Minh Châu	IV
22	ĐT.538D	Xã Vân Tụ	Xã Vân Du	IV
23	ĐT.538E	Xã Hùng Châu	Xã Yên Thành	IV
24	ĐT.538F	xã Hợp Minh	Xã Vân Du	IV
25	ĐT.539	Xã Kim Liên	Xã Xuân Lâm	III; Quy hoạch khu di tích Kim Liên
26	ĐT.539B	Xã Vạn An	Xã Đại Huệ	III
27	ĐT.539C	Xã Kim Liên	Phường Thành Vinh	III; Quy hoạch khu di tích Kim Liên
28	ĐT.539D	Xã Kim Liên	Xã Vạn An	IV
29	ĐT.540	Xã Kim Liên	Xã Kim Liên	IV; Quy hoạch khu di tích Kim Liên
30	ĐT.541	Xã Bình Chuẩn	Xã Môn Sơn	V
31	ĐT.542	Xã Nghi Lộc	giao với đường tỉnh ĐT.522, tỉnh Hà Tĩnh	III
32	ĐT.542B	Xã Yên Trung	Xã Văn Kiều	IV
33	ĐT.543	Xã Mỹ Lý	Xã Hữu Kiệm	V
34	ĐT.543B	Xã Yên Hòa	Xã Chiêu Lưu	V
35	ĐT.543C	Xã Yên Na	Xã Nhôn Mai	V
36	ĐT.543D	Xã Tương Dương	Xã Mường Xén	V
37	ĐT.543E	Xã Huồi Tụ	Xã Keng Đu	V
38	ĐT.544	Xã Quỳnh Châu	Xã Hưng Châu	V
39	ĐT.544B	Xã Tiền Phong	Xã Quế Phong	V
40	ĐT.544C	Xã Quỳnh Châu	Xã Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	V
41	ĐT.545	Xã Tân Phú	Xã Minh Châu	IV
42	Tuyến N2 kéo dài	Xã An Châu	Xã Hợp Minh	Đường đô thị

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kĩ thuật quy hoạch
43	Tuyến đường Hạnh Lâm - Tam Thái (QH mới)	Xã Hạnh Lâm	Xã Tam Thái	V
44	Tuyến đường nối ĐT.543C-QL.48D (QH mới)	Xã Yên Na	Xã Mường Quàng	V
45	Tuyến đường Bắc Nam (song song với đường QL1 đoạn từ KCN Nam Cẩm đến đô thị Ecopark)	Xã Đông Lộc	Phường Trường Vinh	Đường đô thị
46	Tuyến đường Đông Tây (nối khu vực Cửa Lò với đường tiếp cận CHK quốc tế Vinh đi xã Kim Liên)	Phường Cửa Lò	Xã Kim Liên	Đường đô thị
47	Tuyến tránh Thái Hòa	Xã Đông Hiếu	Phường Tây Hiếu	III
48	Tuyến tránh Nam Đàn	Xã Vạn An	Xã Vạn An	III
49	Tuyến đường giao thông kết nối từ QL1 đến QL15	Phường Vinh Hưng	Xã Đô Lương	III
50	Tuyến đường từ Trung tâm hành chính công đến Khu đô thị Ecopark	Phường Vinh Lộc	Phường Trường Vinh	Đường đô thị
51	Tuyến đường kết nối QL.7C đến ĐT.542	Xã Thần Lĩnh	Xã Yên Trung	III
52	ĐT.538B (Chuyển từ QL.7B)	Xã Vân Tụ	Xã Đại Đồng	III, IV
53	ĐT.535C(Chuyển từ QL.46B)	Phường Vinh Hưng	Xã Kim Liên	III
54	ĐT.535D (Chuyển từ QL.46B)	Xã Xuân Lâm	Xã Đô Lương	IV
55	ĐT.536C (Chuyển từ QL.48B)	Xã Quỳnh Phú	Xã Quỳnh Tam	III
56	ĐT.532B (Chuyển từ QL.48E)	Phường Quỳnh Mai	Xã Nghĩa Đồng	III, IV
57	ĐT.532C (Chuyển từ QL.48E)	Xã Đông Lộc	Xã Tân Kỳ	III, IV
58	ĐT.532D (Chuyển từ QL.15)	Xã Nghĩa Lâm	Phường Thái Hoà	IV
59	ĐT.540B (Chuyển từ QL.15)	Xã Tân Kỳ	Xã Thiên Nhân	IV

D. TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI VÙNG:

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô
1	Tuyến đường kết nối tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh qua cầu Bến Thủy 3	Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Đường ven biển, xã Đan Hải, tỉnh Hà Tĩnh	Chiều rộng 70m

E. TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tuyến đường thủy nội địa	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
I	Tuyến đường thủy nội địa quốc gia		Theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quyết định khác của cấp có thẩm quyền
1	Sông Lam (từ Cửa Hội đến ngã ba Cây Chanh)		
-	Từ Cửa Hội đến Bến Thủy	19	
-	Từ thượng lưu cảng Bến Thủy 200m đến hạ lưu đập Bara Đô Lương	103,7	
-	Từ thượng lưu đập Bara Đô Lương đến hạ lưu Trạm thủy văn Dừa	39,7	
-	Từ thượng lưu Trạm thủy văn Dừa 300 m đến ngã ba Cây Chanh	14	
2	Tuyến trên kênh Nhà Lê	36	
3	Tuyến sông Hoàng Mai	18	
4	Tuyến Lan Châu - Hòn Ngur	5,7	
II	Tuyến đường thủy nội địa địa phương		
1	Sông Lam (đoạn ngã ba cây Chanh đến xã Con Cuông)	26,4	IV - V
2	Kênh Nhà Lê (từ khe nước Lạnh đến Bara Nghi Quang)		V - VI
-	Từ ngã ba sông Cẩm đến khe nước Lạnh	85	
-	Từ ngã ba Sông Cẩm đến Bara Nghi Quang	7	
3	Kênh đào Âu Vòm Cóc	2,1	
4	Kênh Nam Đàn - Vinh	24	
5	Sông Con (đoạn cầu Rỏi đến cây Chanh)	45	
6	Sông Hiếu (đoạn từ Nghĩa Đàn đến Anh Sơn, giao sông Lam)	58	

F. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tên cảng	Tên sông	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (1.000 tấn/năm)
	Cảng hàng hóa			
1	Cảng Lạch Thơi	Sông Thái	300	100
2	Cảng Lạch Quên	Sông Hàu	500	100
3	Cảng Lạch Vạn	Sông Bùng	500	100

G. BẾN THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tên sông, kênh, hồ, đập	Tổng cộng bến quy hoạch (bến)
I	Bến hàng hóa	237
1	Sông Lam	143
2	Sông Con	42
3	Sông Giảng	2
4	Kênh Nam Đàn - Vinh	11
5	Kênh Nhà Lê	14
6	Sông Hiếu	22
7	Sông Cẩm	2
8	Sông Bùng (Lạch Vạn)	1
II	Bến đồ ngang sông	12
1	Sông Lam	7
2	Sông Con	5
III	Bến hành khách	95
1	Sông Lam	30
2	Sông Con	1
3	Hồ đập thủy lợi, Thủy Điện	40
4	Sông Hoàng Mai	5
5	Sông Giảng	5
6	Sông Nậm Non	1
7	Sông Nậm Mộ	1
8	Sông Hiếu	7
9	Kênh Nhà Lê	3
10	Hồ Sông Sào	2
IV	Bến chuyên dùng	17
1	Sông Lam	12
2	Kênh Nhà Lê	1
3	Sông Hoàng Mai	2
4	Sông Con	1
5	Sông Hiếu	1

H. BẾN XE

STT	Tên bến xe	Vị trí	Quy mô bến (loại)	Ghi chú
1	Phía Nam Vinh	Xã Lam Thành	2	Đang khai thác
2	Chợ Vinh	Phường Trường Vinh	3	Bến xe hàng, Đang khai thác
3	Phía Bắc Vinh	Phường Vinh Hưng	1	Đang khai thác
4	Bến xe khách Miền Trung	Phường Trường Vinh	4	Đang khai thác
5	Phía Đông Vinh	Phường Vinh Phú	3	Đang khai thác
6	Cửa Lò	Phường Cửa Lò	3	Đang khai thác
7	Nghĩa Đàn	Phường Thái Hòa	3	Đang khai thác
8	Đông Hiếu	Xã Đông Hiếu	2	Xây dựng mới
9	Tây Hiếu	Phường Tây Hiếu	2	Xây dựng mới
10	Nam Đàn	Xã Vạn An	3	Đang khai thác
11	Vạn An	Xã Vạn An	3	Xây dựng mới
12	Diễn Châu	xã Diễn Châu	3	Xây dựng mới
13	Quán Lữ	xã Hùng Châu	2	Đang xây dựng
14	Hoàng Mai	Phường Hoàng Mai	2	Xây dựng mới
15	Quỳnh Mai	Phường Quỳnh Mai	4	Xây dựng mới
16	Mai Hùng	Phường Quỳnh Mai	3	Xây dựng mới
17	Quỳnh Lưu	Xã Quỳnh Lưu	3	Đang khai thác
18	Sơn Hải	Xã Quỳnh Phú	4	Đang khai thác
19	Quỳnh Anh	Xã Quỳnh Anh	3	Xây dựng mới
20	Tuần	Xã Quỳnh Tam	4	Xây dựng mới
21	Quỳnh Thắng	Xã Quỳnh Thắng	4	Xây dựng mới
22	Tân Kỳ	Xã Tân Kỳ	4	Đang khai thác
23	Lạt	Xã Tân Kỳ	3	Xây dựng mới
24	Dùng	Xã Đại Đồng	4	Đang khai thác
25	Đại Đồng	Xã Đại Đồng	3	Xây dựng mới
26	Thanh Thủy	Xã Kim Bảng	4	Xây dựng mới
27	Rộ	Xã Kim Bảng	4	Xây dựng mới
28	Nghĩa Đàn 1	Xã Nghĩa Đàn	2	Xây dựng mới
29	Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Lâm	3	Xây dựng mới
30	Quỳ Hợp	Xã Quỳ Hợp	4	Đang khai thác
31	Quỳ Hợp 1	xã Quỳ Hợp	4	Xây dựng mới
32	Quỳ Châu	Xã Quỳ Châu	6	Đang khai thác

STT	Tên bến xe	Vị trí	Quy mô bến (loại)	Ghi chú
33	Quỳ Châu 1	Xã Quỳ Châu	3	Xây dựng mới
34	Quế Phong	Xã Quế Phong	4	Đang khai thác
35	Thông Thụ	Xã Thông Thụ	4	Xây dựng mới
36	Đông Thành	Xã Đông Thành	3	Xây dựng mới
37	Yên Thành	Xã Yên Thành	2	Đang khai thác
38	Hợp Minh	Xã Hợp Minh	4	Xây dựng mới
39	Vân Tụ	Xã Vân Tụ	4	Xây dựng mới
40	Đô Lương	Xã Đô Lương	3	Đang khai thác
41	Vĩnh Tường	xã Vĩnh Tường	2	Xây dựng mới
42	Yên Xuân	Xã Yên Xuân	3	Xây dựng mới
44	Nhân Hòa	Xã Nhân Hòa	4	Xây dựng mới
45	Anh Sơn	Xã Anh Sơn	4	Xây dựng mới
46	Con Cuông	Xã Con Cuông	4	Đang khai thác
47	Con Cuông 1	Xã Con Cuông	3	Xây dựng mới
48	Hòa Bình	Xã Tương Dương	6	Đang khai thác
49	Nhôn Mai	Xã Nhôn Mai	5	Xây dựng mới
50	Mường Xén	xã Mường Xén	5	Xây dựng mới
51	Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn	5	Xây dựng mới

*** Ghi chú:**

- Các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050. Đối với 02 tuyến cao tốc mới theo đề xuất của tỉnh sẽ được thực hiện sau khi được bổ sung vào điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia.

- Các tuyến đường thủy, cảng hàng hóa, cảng hành khách trên đường thủy nội địa quốc gia thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch các bến thủy nội địa khác tại các xã, phường theo các quy hoạch liên quan và các quy định của pháp luật.

- Cấp kỹ thuật và chiều dài được xác định trong quá trình quản lý, đầu tư xây dựng, khai thác. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Các công trình bến xe, bãi đỗ xe công cộng và bãi đỗ xe buýt sẽ được xác định cụ thể vị trí, quy mô và diện tích tại các quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan, quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của quy hoạch tỉnh, bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC VI
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN, HẠ TẦNG NĂNG
LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

A. MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN

1. Nguồn điện và lưới điện 500-220kV tuân thủ theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các văn bản khác có liên quan.

2. Nguồn điện có công suất dưới 50MW đấu nối vào lưới phân phối

TT	Nguồn điện/ công trình	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
I	Thủy điện			
1	Thủy điện Châu Thôn	29,8	2021-2025	
2	Thủy điện Bản Mòng	45	2025-2030	Đấu nối vào đường dây 110kV Bắc Á - Truong Bành. Sau khi trạm 220kV Quỳnh Hợp đi vào vận hành sẽ đấu nối vào ngăn lộ 110kV TBA 220kV Quỳnh Hợp. Cấp điện áp đấu nối 110kV
3	Thủy điện Suối Choang	4	2026-2030	Dự kiến đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 35kV, nhánh rẽ Thủy điện Suối Choang - đường dây 371E15.48 Con Cuông.
4	Thủy điện Bản Cánh	1,5	2026-2030	
5	Dự án thủy điện trên các hồ, đập thủy lợi (đập Bara Đô Lương),	20,4	2026-2030	Dự kiến đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Quỳnh Lưu - Quỳnh Hợp
6	Dự án thủy điện Châu Thôn A	4	2026-2030	Dự kiến xây dựng mới ĐZ 35kV về TBA NMTĐ Châu Thôn
7	Các dự án thủy điện tại các xã tiềm năng	8,8	2026-2030	Xem xét tiềm năng
II	Điện gió, điện rác, điện mặt trời tập trung			
1	Nhà máy Điện gió Quỳnh Lập 1	40	2026-2030	Dự kiến Đường dây 110kV NMTĐ Quỳnh Lập 1 kết nối đến TBA 110kV Hoàng Mai
2	Nhà máy Điện rác Nghệ An	30	2026-2030	Dự kiến đấu nối từ TBA 110kV Nhà máy điện rác Nghệ An chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220kV Nam Cẩm - TBA 110kV Diễn Châu
3	Các dự án điện mặt trời			Xem xét tiềm năng

TT	Nguồn điện/ công trình	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
III	Các nguồn khác			
1	Nhà máy xi măng Hoàng Mai	7	2021-2025	Phát điện từ nguồn nhiệt dư của nhà máy xi măng
2	Nhà máy xi măng Tân Thắng	8	2021-2025	Phát điện từ nguồn nhiệt dư của nhà máy xi măng
3	Nhà máy điện sinh khối Quỳnh Hợp	30	2026-2030	Dự kiến đầu nối chuyển tiếp trạm 110kV NMĐSK Quỳnh Hợp lên đường dây 110kV Quỳnh Lưu - Quỳnh Hợp
4	Nhà máy điện sinh khối Sông Lam	10	2026-2030	Dự kiến đầu nối về phía 35kV TBA 110kV Con Cuông
5	Nhà máy điện sinh khối Tân Kỳ	30	2026-2030	Dự kiến đường dây 110kV mạch kép từ nhà máy đến thanh cái 110kV của TBA 110kV Tân Kỳ
6	Nhà máy điện sinh khối Sông Lam	5	2031-2035	Dự kiến đầu nối về phía 35kV TBA 110kV Con Cuông
7	Các dự án khác		2026-2030	Xem xét tiềm năng sinh khối

*** Ghi chú:**

Việc đầu tư các dự án nguồn điện và đường dây đầu nối được đề xuất, bổ sung sau thời điểm ban hành Quyết định này khi bảo đảm phù hợp với Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch điện VIII điều chỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy hoạch khác có liên quan theo quy định pháp luật. Tên, quy mô, vị trí, hướng tuyến, phạm vi ranh giới các dự án nguồn điện và đường dây đầu nối sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành (nếu có) và lập dự án đầu tư. Phương án đầu nối các dự án nguồn điện là dự kiến và được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư.

3. Danh mục trạm biến áp (TBA) 110kV xây dựng mới (XDM) và cải tạo nâng cấp (NCS) giai đoạn 2026- 2030

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Quy mô đến 2030 (MVA)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
					NCS	XDM
I	Trạm biến áp chuyên dùng					
1	Xây dựng mới TBA 110kV XM Hoàng Mai 2 công suất 2x25MVA-110/6,3kV		2x25			2x25
2	Xây dựng mới TBA 110kV XM Tân Kỳ công suất 25MVA-110/6,3kV		25			25
3	Xây dựng mới TBA 110kV LN Công nghệ cao		2x40			1x40

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Quy mô đến 2030 (MVA)	Giai đoạn 2021- 2025	Giai đoạn 2026-2030	
					NCS	XDM
4	TBA TĐ Châu Thôn	1x40	1x40	1x40		
5	TBA TĐ Bản Mòng		2x25			
6	TBA NM Điện rác Nghệ An		(1x25+ 1x12,5)			
7	Các TBA phục vụ các dự án nguồn điện: Thủy điện trên các hồ, đập thủy lợi (đập Bara Đô Lương); TĐ Suối Choang; TĐ Châu Thôn A; Điện gió Quỳnh Lập 1; NMĐ sinh khối Quỳnh Hợp; NMĐ sinh khối Sông Lam; NMĐ sinh khối Tân Kỳ và các dự án nguồn điện khác...					
II	Trạm biến áp phân phối					
<i>II.1</i>	<i>Xây dựng mới các trạm biến áp 110kV</i>					
1	TBA Nghi Ân		40+63			40+63
2	TBA Nghi Lộc	1x40	2x40	1x40		1x40
3	TBA VSIP 6		3x63			3x63
4	TBA KCN Kim Cường		2x63			2x63
5	TBA KCN WHA 2		3x63			3x63
6	TBA KCN Nam Cẩm 2		2x63			2x63
7	TBA KCN Yên Quang		2x63			1x63
8	TBA TP Vinh		2x63			1x63
9	TBA Hưng Yên		2x63			1x63
10	TBA Nghi Lộc 2		2x63			1x63
11	TBA Bãi Ngang		2x40			2x40
12	TBA Diễn Phong	2x40	2x40	2x40		
13	TBA KCN Đông Hội (*)		3x63			3x63
14	TBA KCN Thọ Lộc		2x40			2x40
15	TBA KCN Hoàng Mai 2		3x63 (*)			3x63
16	TBA Quỳnh Châu		2x63			1x63
17	TBA Diễn Thắng		2x63			1x63
18	TBA KCN Đông Hiếu		2x63			2x63

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Quy mô đến 2030 (MVA)	Giai đoạn 2021- 2025	Giai đoạn 2026-2030	
					NCS	XDM
19	TBA KCN Diên Quỳnh		2x63			1x63
20	TBA KCN Nghĩa Đàn		2x63			1x63
21	TBA KCN Tây Hiếu		2x63			1x63
22	TBA Thái Hòa		2x63			1x63
23	TBA KCN Thọ Lộc 2		2x63			2x63
24	TBA KCN Thọ Lộc 3		2x63			2x63
25	TBA Hoàng Mai 1A		3x63 (*)			3x63
26	TBA Quỳnh Châu	1x25	25+40	1x25	1x40	1x40
27	TBA Quế Phong		2x40			1x40
28	TBA KCN Sông Dinh		2x40			1x40
29	TBA Tân Kỳ	1x40	2x40	1x40		1x40
30	TBA Anh Sơn	1x25	2x40	1x25	1x40	1x40
31	TBA KCN Tân Kỳ		2x63			2x63
32	TBA KCN Tri Lễ		2x40			2x40
33	TBA Thanh Thủy		2x40			1x40
34	TBA KCN Thanh Cát		2x40			1x40
35	TBA KCN Xuân Lâm		2x63			1x63
36	TBA Đô Lương 2		2x40			1x40
37	TBA KCN Tân Mỹ		2x63			1x63
38	TBA KCN An Thành		2x63			1x63
39	TBA Kỳ Sơn		2x25			2x25
40	TBA Con Cuông	1x25	25+40	1x25		1x40
41	TBA Kim Liên		2x40			1x40
42	TBA Quỳnh Hợp 2		2x40			1x40
43	TBA Quỳnh Thắng		2x63			2x63
II.2	<i>Cải tạo, nâng công suất các TBA 110kV</i>					
1	TBA KCN WHA		3x63	2x63		1x63
2	TBA Hưng Hòa		2x63	40+63	1x63	
3	TBA Cửa Lò	2x40	2x63	2x40	2x63	
4	TBA Nam Đàn	2x40	2x40	2x40		
5	TBA Nam Cẩm	1x40	2x40	1x40		1x40
6	TBA Diên Châu	40+25	2x63		2x63	

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Quy mô đến 2030 (MVA)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
					NCS	XDM
7	TBA Nghĩa Đàn	2x40	2x63		2x63	
8	TBA Bắc Á	25+40	2x40		1x40	
9	TBA KCN Hoàng Mai 1	2x63	3x63 (*)	2x63		1x63
10	TBA Quỳnh Hợp	2x40	2x40	2x40		
11	TBA Đô Lương	2x40	2x63		2x63	
12	TBA Thanh Chương	40+63	2x63	40+63	1x63	
13	TBA Yên Thành	25+40	2x40		1x40	
14	TBA TT Hòa Bình	1x25	2x40		1x40	1x40
15	TBA Hưng Đông	2x63	3x63	2x63	1x63	
II.3	<i>Các TBA 110kV dự phòng phát triển các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh</i>					
1	VSIP Nghệ An 2		2x63			2x63
2	VSIP Nghệ An 3		2x63			2x63
3	KCN số 9 – TBA1		2x63			2x63
4	KCN số 9 – TBA2		2x63			2x63
5	KCN Ngọc Châu		3x63			3x63
6	CCN Quỳnh Châu		3x63			3x63
7	KCN WHA 3		2x63			2x63
8	KCN số 1-TBA1		2x63			2x63
9	KCN số 1-TBA2		2x63			2x63
10	KCN số 6-TBA1		2x63			2x63
11	KCN số 6-TBA2		2x63			2x63
12	KCN Phúc Lộc – TBA1		2x63			2x63
13	KCN Phúc Lộc – TBA2		2x63			2x63
14	KCN Phúc Kiều – TBA1		2x63			2x63
15	KCN Phúc Kiều – TBA2		2x63			2x63
16	KCN số 3		2x63			2x63
17	KCN số 4		2x63			2x63
18	KCN số 5		3x63			2x63
19	KCN số 7		2x63			2x63
20	KCN Nam Hưng		2x63			2x63
21	KCN Đô thị và dịch vụ Tân Thắng		2x63			2x63

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Quy mô đến 2030 (MVA)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
					NCS	XDM
22	KCN số 10		2x63			2x63
23	KCN số 11		2x63			2x63
24	KCN số 12		2x63			2x63

*** Ghi chú:**

(*): Các TBA 110kV KCN Hoàng Mai 1, KCN Hoàng Mai 2, KCN Đông Hồi công suất 2x63 MVA; Khi đảm bảo đầu nối và nguồn cấp điện thì nâng công suất các TBA KCN Hoàng Mai 1, KCN Hoàng Mai 2, KCN Đông Hồi lên 3x63MVA và xây dựng mới TBA 110kV Hoàng Mai 1A công suất 3x63MVA.

- Vị trí, quy mô, công suất các trạm biến áp sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư theo quy định pháp luật.

- Đối với các KCN, CCN khi có nhu cầu sử dụng điện tăng cao vượt dự báo, sẽ được nghiên cứu bổ sung theo nhu cầu thực tế và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Đối với các trạm biến áp có quy mô quy hoạch lắp 02 hoặc 03 máy biến áp, trong đó giai đoạn quy hoạch 2026-2030 chưa lắp máy biến áp T2/T3 thì sẽ thực hiện lắp các máy T2/T3 ở giai đoạn sau năm 2030. Quá trình thực hiện đầu tư căn cứ vào quy mô quy hoạch để có định hướng thiết kế và bố trí quỹ đất.

- Các TBA chuyên dùng và TBA phục vụ các dự án nguồn điện sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư và dự án đầu tư theo quy định pháp luật.

4. Danh mục đường dây 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2026- 2030

STT	Danh mục đường dây 110kV	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
I	Cải tạo, nâng khả năng tải			
1	220kV Quỳnh Lưu - Nghĩa Đàn - Bắc Á - Quỳnh Hợp	2	83,2	
2	220kV Hưng Đông - Nam Đàn - Thanh Chương - 220kV Đô Lương	2	54	
3	220kV Hưng Đông - Cửa Lò - Nghi Thiết - Quỳnh Lưu	1	93,1	
4	Xóa T tại TBA 110kV XM Hoàng Mai			
II	Xây dựng mới			
II.1	Phục vụ đầu nối lưới điện phân phối			
1	220kV Quỳnh Lưu - KCN Hoàng Mai 1 (ĐZ 4 mạch chung tuyến ĐZ 110kV từ 220kV Quỳnh Lưu - 220kV Nghi Sơn)	2	13,8	
2	Nhánh rẽ TBA 110kV KCN Đông Hồi, 4 mạch (hoặc 2 mạch kép) 4km ²	4	4	4 mạch hoặc 2 mạch kép

² Đầu nối TBA 110kV KCN Đông Hồi chuyển tiếp trên các đường dây 110kV từ 220kV Nghi Sơn - TBA 110kV Hoàng Mai và 220kV Quỳnh Lưu - KCN Hoàng Mai 1. Khi TBA 220kV Hoàng Mai đưa vào vận hành, chuyển đầu nối 2

STT	Danh mục đường dây 110kV	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
3	220kV Quỳnh Lưu - Rẽ XM Tân Thắng	2	5	
4	220kV Quỳnh Lưu - Bãi Ngang	2	11	
5	XM Tân Thắng - Bắc Á	2	22	
6	Quỳnh Châu - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Quỳnh Hợp	2	2	
7	220kV Quỳnh Hợp - KCN Đông Hiếu	2	2	
8	220kV Quỳnh Hợp - Rẽ Quỳnh Hợp - Ngã 3 Săng Lê	4	2	
9	220kV Quỳnh Hợp - Rẽ Nghĩa Đàn - Ngã 3 Săng Lê	2	8	
10	220 Quỳnh Hợp - Rẽ Trường Bành – Nghĩa Đàn ³	4	4	
11	Quỳnh Châu - Rẽ TĐ Nhận Hạc - TĐ Nậm Pông	2	1,78	
12	Quế Phong - Rẽ Trường Bành - TĐ Nhận Hạc	2	8	
13	220kV Tương Dương - Quỳnh Hợp	2	50	
14	220kV Tương Dương - TT. Hòa Bình	1	25	
15	Kỳ Sơn - Rẽ TĐ Nậm Cắn 2 - TT Hòa Bình	2	2	
16	220kV Tương Dương - Rẽ TĐ Xòong Con - TĐ Chi Khê	2	5	
17	220kV Đô Lương - 220kV Tương Dương (mạch 2)	1	70	
18	Con Cuông - Rẽ 220kV Đô Lương - TT. Hòa Bình (mạch 2) ⁴	2	3	mạch 2
19	Anh Sơn - Rẽ 220kV Đô Lương - TT. Hòa Bình (mạch 2) ⁵	2	0,5	mạch 2
20	KCN Tri Lễ - Rẽ 220kV Tương Dương - Đô Lương	2	4	
21	220kV Đô Lương - Tân Kỳ	2	27	
22	XM Tân Kỳ - Rẽ 220kV Đô Lương - Tân Kỳ	2	6	
23	LN Công nghệ cao - Rẽ 220kV Đô Lương - Tân Kỳ	2	6	
24	220kV Đô Lương - KCN Tân Kỳ	2	30	
25	220kV Nam Cẩm - rẽ Hưng Đông - Diễn Châu	2	5	
26	220kV Nam Cẩm - rẽ Cửa Lò - Nghi Thiết	2	5	
27	220kV Nam Cẩm - KCN WHA	2	6	
28	220kV Nam Cẩm - KCN WHA 2	2	2	

xuất tuyến từ TBA 110kV KCN Đông Hội về TBA 220kV Hoàng Mai. Đối với số lượng máy biến áp tại TBA 110kV KCN Đông Hội và KCN Hoàng Mai 1 có thể bổ sung phù hợp với mặt bằng và đáp ứng nhu cầu phụ tải.

³ Sau khi TBA 220kV Quỳnh Hợp đi vào vận hành.

- Đầu nối thủy điện Bản Mòng: Đầu nối vào đường dây 110kV Bắc Á - Trường Bành. Sau khi trạm 220kV Quỳnh Hợp đi vào vận hành sẽ đầu nối vào ngăn lộ 110kV TBA 220kV Quỳnh Hợp. Cấp điện áp đầu nối 110kV.

⁴ Đầu nối tạm trên đường dây 110kV 220kV Đô Lương - TT Hòa Bình (mạch 1).

⁵ Đầu nối tạm trên đường dây 110kV Đô Lương - XM Sông Lam 2.

STT	Danh mục đường dây 110kV	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
29	220kV Quỳnh Hợp - KCN Tây Hiếu	2	15	
30	220kV Nam Cẩm - Nghi Lộc - Rẽ Hưng Đông	2	6	
31	KCN Kim Cường - Rẽ 220kV Hưng Đông - Hà Tĩnh	2	8	
32	VSIP 6 - Rẽ 220kV Hưng Đông - 220kV Đô Lương	2	3	
33	Nghi Ân - Rẽ 220kV Hưng Đông - Cửa Lò	2	8	
34	220kV Đô Lương - Yên Thành (mạch 2)	1	28	mạch 2
35	TT Hòa Bình - TĐ Nậm Cắn 2	1	50	mạch 2
36	Hưng Hòa - Nghi Xuân	1	8,7	
37	KCN Thọ Lộc - Rẽ 220kV Hưng Đông - Diễn Châu	2	3,5	
38	Diễn Phong - Rẽ Quỳnh Lưu - Diễn Châu	2	2,7	
39	Diễn Thắng - Rẽ Quỳnh Lưu - Nghi Thiết	2	3	
40	XM Hoàng Mai 2 - Rẽ Tân Thắng	2	2	
41	220kV Đô Lương - KCN Xuân Lâm	2	3	
42	Thanh Thủy - Rẽ Thanh Chương - Nam Đàn	2	5	
43	KCN Thanh Cát - rẽ 220kV Đô Lương - KCN Xuân Lâm	2	5	
44	220kV Nam Cẩm - KCN Nam Cẩm 2	2	8	
45	220kV Nam Cẩm - KCN An Thành	2	30	
46	220kV Nam Cẩm - KCN Thọ Lộc 2	2	4	
47	KCN Thọ Lộc 3 - Rẽ 220kV Nam Cẩm - KCN Thọ Lộc 2	2	2	
48	KCN Thọ Lộc 2 - KCN Thọ Lộc	2	2	
49	KCN Diễn Quỳnh - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Bãi Ngang	2	10	
50	KCN Yên Quang - Rẽ Nghi Thiết - 220kV Hưng Đông	2	1	
51	Hưng Yên - Rẽ 220kV Hưng Đông - 220kV Đô Lương	2	5	
52	220kV Quỳnh Hợp - rẽ Quỳnh Hợp ⁶	2	4	
53	220kV Quỳnh Hợp - KCN Tân Mỹ	2	30	
54	KCN Tân Mỹ - KCN Tân Kỳ	2	6	
55	KCN Sông Dinh - Rẽ Quỳnh Hợp 220 - KCN Tây Hiếu	2	2	

⁶ Sau khi TBA 220kV Quỳnh Hợp đi vào vận hành.
- Đầu nối thủy điện Bán Mông; Đầu nối vào đường dây 110kV Bắc Á - Trường Bành. Sau khi trạm 220kV Quỳnh Hợp đi vào vận hành sẽ đầu nối vào ngăn lộ 110kV TBA 220kV Quỳnh Hợp. Cấp điện áp đầu nối 110kV.

STT	Danh mục đường dây 110kV	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
56	Thái Hòa - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Quỳnh Hợp	2	3	
57	KCN Nghĩa Đàn - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Quỳnh Hợp	2	8	
58	KCN Hoàng Mai 2 - Rẽ XM Tân Thắng ⁷	2	3	
59	Đô Lương 2 - Rẽ Đô Lương - 220kV Tương Dương	2	0,5	
60	Nghi Lộc 2 - Rẽ 220kV Hưng Đông - Cửa Lò	2	3,5	
61	TP.Vinh - Rẽ 220kV Hưng Đông - Hưng Hòa	2	0,5	
62	Quỳnh Hợp 220 – Quỳnh Hợp 2	2	3	
63	Đô Lương 220 – Kim Liên	2	4	
II.2	Phục vụ đầu nối nguồn điện			
1	TĐ Bản Mông - ĐZ 110kV Bắc Á – Truong Bành (đầu chuyển tiếp)	2	14	Sau khi có trạm 220kV Quỳnh Hợp. Thủy điện Bản Mông đầu về ngăn lộ 110kV trạm Quỳnh Hợp 220kV
2	TĐ Châu Thôn - TĐ Sông Quang	1	3	
3	Điện mặt trời Hồ Khe Gỗ - 220kV Quỳnh Lưu	1	20	
III	Sau khi có trạm 220kV Hoàng Mai⁸			
1	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV mạch kép từ TBA 220kV Hoàng Mai cấp điện cho TBA 110kV Hoàng Mai 1A			
2	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV mạch kép từ TBA 220kV Hoàng Mai cấp điện cho TBA 110kV KCN Hoàng Mai 1 hoặc TBA 110kV Đông Hội (phụ thuộc vào vị trí đặt TBA 220kV Hoàng Mai)			
3	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV 04 mạch từ TBA 220kV Hoàng Mai đầu tách đường dây 110kV từ TBA 220kV Quỳnh Lưu - TBA 220kV Nghi Sơn			
4	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV mạch kép từ TBA 220kV Hoàng Mai cấp điện cho TBA 110kV KCN Hoàng Mai 2			

*** Ghi chú:**

Quy mô, chiều dài tuyến sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

⁷ TBA 110kV KCN Hoàng Mai 2 xem xét chuyển đầu nối về thanh cái 110kV của TBA 220kV Hoàng Mai khi đi vào vận hành.

⁸ Khi có quyết định phê duyệt TBA 220kV Hoàng Mai.

B. HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU VÀ KHÍ ĐỐT

1. Danh mục hạ tầng dự trữ xăng dầu hiện có tiếp tục hoạt động

STT	Tên kho/hạng mục	Địa điểm	Tính chất/loại hình	Quy mô hiện hữu (m ³)
1	Kho xăng dầu Tân Xuân	Phường Cửa Lò	Kho tuyến sau	1.420
2	Kho xăng dầu Phúc Thái Thọ	Phường Vinh Lộc	Kho tuyến sau, trạm ứng phó sự cố tràn dầu	2.000
3	Kho sân bay Vinh	Phường Vinh Hưng	Kho nhiên liệu hàng không/sân bay	1.150
4	Kho xăng dầu DKC (thuộc dự án Tổng kho xăng dầu DKC và các sản phẩm sau dầu mỏ)	Xã Hải Lộc	Kho đầu mối, kho ngoại quan, có cầu cảng 49.000 DWT và 10.000 DWT	111.070
5	Kho xăng dầu Nghi Hương	Phường Cửa Lò	Kho đầu mối, có cầu cảng 18.000 DWT	38.000
6	Kho xăng dầu Bến Thủy	Phường Trường Vinh	Kho tuyến sau, có cầu cảng 1.200 DWT	19.000

2. Danh mục hạ tầng dự trữ xăng dầu hiện có được mở rộng, nâng cấp

STT	Tên kho/hạng mục	Địa điểm	Tính chất/loại hình	Quy mô kho/hạng mục				
				Tổng (m ³)	Quy mô hiện hữu (m ³)	Quy mô dự kiến mở rộng, nâng cấp (m ³)		
						Tổng	Đến năm 2030	Sau năm 2030
1	Kho xăng dầu DKC (thuộc dự án Tổng kho xăng dầu DKC và các sản phẩm sau dầu mỏ)	Xã Hải Lộc	Kho đầu mối, kho ngoại quan, có cầu cảng 49.000 DWT và 10.000 DWT	296.070	111.070	185.000	185.000	Nâng cấp công nghệ, PCCC
2	Kho xăng dầu Nghi Hương	Phường Cửa Lò	Kho đầu mối, có cầu cảng 18.000 DWT	48.200	38.000	10.200	5.000	5.200
3	Kho xăng dầu Bến Thủy	Phường Trường Vinh	Kho tuyến sau, có cầu cảng 1.200 DWT	39.000	19.000	20.000		20.000

STT	Tên kho/hạng mục	Địa điểm	Tính chất/loại hình	Quy mô kho/hạng mục				
				Tổng (m ³)	Quy mô hiện hữu (m ³)	Quy mô dự kiến mở rộng, nâng cấp (m ³)		
						Tổng	Đến năm 2030	Sau năm 2030
4	Kho xăng dầu Tân Xuân	Phường Cửa Lò	Kho tuyến sau	6.420	1.420	5.000		5.000
5	Kho xăng dầu Phúc Thái Thọ	Phường Vinh Lộc	Kho tuyến sau, trạm ứng phó sự cố tràn dầu	7.000	2.000	5.000		5.000
6	Kho sân bay Vinh	Phường Vinh Hưng	Kho nhiên liệu hàng không/sân bay	-	1.150	Quy mô tùy thuộc nhu cầu khai thác		Tiếp tục khai thác, nâng cấp theo nhu cầu vận tải hàng không

3. Danh mục hạ tầng dự trữ cung ứng xăng dầu xây mới

STT	Tên kho/hạng mục	Địa điểm	Tính chất/loại hình	Đến năm 2030	Sau năm 2030
1	Kho nhiên liệu bay Jet A1	Phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	Kho nhiên liệu bay	Xây mới khoảng 900 m ³	Tiếp tục khai thác, nâng cấp theo nhu cầu
2	Kho xăng dầu tuyến sau Con Công	Vị trí xác định trong dự án đầu tư	Kho tuyến sau xây dựng mới	-	Xây mới
3	Kho xăng dầu tuyến sau Quỳnh Hợp	Vị trí xác định trong dự án đầu tư	Kho tuyến sau xây dựng mới	-	Xây mới
4	Kho xăng dầu tuyến sau Quỳnh Lưu	Vị trí xác định trong dự án đầu tư	Kho tuyến sau xây dựng mới	-	Xây mới
5	Tàu trung chuyển xăng dầu khu vực Cảng Đông Hải	Khu vực Cảng Đông Hải	Công trình trung chuyển xăng dầu phục vụ nhập khẩu, phân phối	-	Bố trí đầu tư sau năm 2030

6	Các Kho dự trữ lớn, kho dự trữ xăng sinh học	Các vị trí phù hợp theo quy hoạch	Kho dự trữ chiến lược, kho nhiên liệu sinh học	Rà soát, chuẩn bị điều kiện đầu tư	Phát triển theo nhu cầu và lộ trình chuyển dịch năng lượng
---	--	-----------------------------------	--	------------------------------------	--

4. Danh mục hạ tầng dự trữ khí đốt hiện có tiếp tục hoạt động

STT	Tên kho/hạng mục	Địa điểm	Tính chất/loại hình	Quy mô hiện hữu (tấn)
1	Tổng kho chứa LPG và trạm nạp LPG	Phường Cửa Lò	Tổng kho chứa LPG, có cầu cảng 20.000 DWT	2.000
2	Trạm nạp LPG	Phường Tân Mai	Trạm nạp LPG	40
3	Kho chứa và trạm nạp LPG Sài Gòn – Nghệ An	Phường Cửa Lò	Kho chứa LPG và trạm nạp LPG	1.000
4	Trạm nạp LPG	CCN Trường Thạch, xã Đông Lộc	Trạm nạp LPG	30
5	Trạm nạp LPG	KCN Bắc Vinh, phường Vinh Hưng	Trạm nạp LPG	30
6	Trạm nạp LPG	Phường Vinh Phú	Trạm nạp LPG	30
7	Trạm nạp LPG	CCN Nghi Phú, phường Vinh Phú	Trạm nạp LPG	30
8	Trạm nạp LPG	Phường Hoàng Mai	Trạm nạp LPG	40

5. Danh mục hạ tầng dự trữ cung ứng khí đốt hiện có được mở rộng, nâng cấp

STT	Tên kho/hạng mục	Địa điểm	Quy mô kho/hạng mục				
			Tổng (tấn)	Quy mô hiện hữu (tấn)	Quy mô dự kiến mở rộng, nâng cấp (tấn)		
					Tổng	Đến năm 2030	Sau năm 2030
1	Tổng kho chứa LPG và trạm nạp LPG EPIC	Phường Cửa Lò	2.000	2.000		-	Nâng cấp thiết bị, PCCC, môi trường
2	Kho chứa và trạm nạp LPG Sài Gòn – Nghệ An	Phường Cửa Lò	2.000	1.000	1.000	500	500

6. Danh mục hạ tầng dự trữ cung ứng khí đốt xây mới

STT	Tên kho/hạng mục	Địa điểm	Tính chất/loại hình	Đến năm 2030	Sau năm 2030
1	Kho LNG Quỳnh Lập	Phường Tân Mai, tỉnh Nghệ An	Kho tiếp nhận, tồn chứa LNG	Xây mới	Tiếp tục khai thác, mở rộng theo nhu cầu
2	Các kho LPG tại KKT Đông Nam và các KCN trên địa bàn tỉnh	Các KCN thuộc KKT Đông Nam và các KCN trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Kho chứa LPG phục vụ sản xuất công nghiệp	Xây dựng theo nhu cầu từng KCN	Tiếp tục phát triển theo nhu cầu
3	Tàu trung chuyển khí khu Bến Bắc Cửa Lò	Khu Bến Bắc Cửa Lò, tỉnh Nghệ An; vị trí cụ thể xác định trong dự án đầu tư	Công trình trung chuyển LPG/LNG	Bố trí đầu tư	Tiếp tục khai thác
4	Tàu trung chuyển khí khu vực Cảng Đông Hồi	Khu vực Cảng Đông Hồi, vị trí cụ thể xác định trong dự án đầu tư	Công trình trung chuyển LPG/LNG	Bố trí đầu tư	Tiếp tục khai thác
5	Tuyến ống dẫn khí từ Kho LNG Quỳnh Lập đến Nhà máy điện khí LNG Quỳnh Lập và các hộ tiêu thụ	Từ Kho LNG Quỳnh Lập đến Nhà máy điện khí Quỳnh Lập và các hộ tiêu thụ	Hệ thống đường ống dẫn khí LNG	Xây dựng mới	Tiếp tục vận hành, mở rộng theo nhu cầu

*** Ghi chú:**

- Tên dự án, quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư sẽ được xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình phê duyệt chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; triển khai khi có nhu cầu và bảo đảm điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan, quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của quy hoạch tỉnh, bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC VII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m³/ngđ)			Nguồn nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)	
I	Cấp nước liên phường, xã		134.500	474.500	649.000	
1	NMN Hưng Vinh	Các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vĩnh Lộc; Các xã Nghi Lộc, Trung Lộc; Hưng Nguyên, Yên Trung; Khu công nghiệp: Nam Cẩm, VSIP Nghệ An, WHA-Zone 1 Nghệ An, Bắc Vinh, ...	40.000	56.000	96.000	Sông Lam
2	NMN Cầu Bạch		20.000	100.000	120.000	Sông Lam, sông Đào
3	NMN Hưng Nguyên		34.000	66.000	100.000	
4	NMN Cửa Lò	Phường Cửa Lò, Khu công nghiệp Nam Cẩm và khu vực phụ cận.	3.000		3.000	Nước Ngầm
5	NMN Nghi Hoa	Phường Cửa Lò, phường Vĩnh Lộc, xã Đông Lộc và khu vực phụ cận.	10.000	30.000	40.000	Sông Đào, sông Phương Tích, sông Lam
6	NMN Hoàng Mai	Các phường: Hoàng Mai, Quỳnh Mai, Tân Mai; KCN Hoàng Mai; xã Quỳnh Anh, xã Quỳnh Phú; khu vực Quỳnh Hậu, khu đô thị Bắc Quỳnh Lưu và khu vực phụ cận.	30.000	60.000	90.000	Hồ Vực Mầu
7	NMN Thái Hòa	Các phường Thái Hòa, Tây Hiếu và xã Đông Hiếu	5.500	4.500	10.000	Sông Hiếu
8	NMN Nam Đàn	Các xã Vạn An, Đại Huệ, Nam Đàn, Kim Liên, Hưng Nguyên, KCN Nam Đàn và khu vực phụ cận.	10.000	140.000	150.000	Sông Lam
9	NMN Kim Liên (Hùng Thành)	Xã Kim Liên và khu vực phụ cận.	4.000	16.000	20.000	Sông Lam

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)	
10	NMN Nghi Diên (theo QĐ 52/QĐ-TTg)	Xã Nghi Lộc và khu vực phụ cận.	2.000	18.000	20.000	Kênh nhà Lê/ sông Phương Tích
II	Cấp nước liên xã		49.000	435.500	484.500	
1	NMN Cầu Giát	Xã Quỳnh Lưu, Quỳnh Sơn, Quỳnh Phú và khu vực phụ cận.	3.000	17.000	20.000	Kênh Nông Giang
2	NMN Quỳnh Thắng	Các xã: Quỳnh Thắng, Quỳnh Lưu, Quỳnh Sơn, Quỳnh Tam, Đông Thành, Hải Châu, Đức Châu, Hùng Châu và các KCN, CCN trên địa bàn xã		60.000	60.000	Hồ Vực Mầu
3	NMN liên vùng Thái Hòa 2	Các phường: Tây Hiếu, Thái Hòa; các xã: Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Đông Hiếu, Nghĩa Thọ, Nghĩa Dân, Nghĩa Hưng, Nghĩa Mai, Nghĩa Lâm		50.000	50.000	Sông Hiếu
4	NMN Đô Lương	Các xã: Lương Sơn, Đô Lương, Bạch Ngọc, Thuần Trung và khu vực phụ cận.	10.000	20.000	30.000	Sông Lam; sông Đào
5	NMN Hòa Sơn	Các xã: Văn Hiến, Thuần Trung, Bạch Hà, Đô Lương và khu vực phụ cận.	2.000	18.000	20.000	Sông Lam
6	NMN Yên Thành	Các xã: Yên Thành, Giai Lạc, Đông Thành và khu vực phụ cận.	2.000	3.000	5.000	Sông Lam
7	NMN Long Thành	Xã Hợp Minh, Văn Tụ và khu vực phụ cận.	4.500	1.000	5.500	Kênh N2
8	NMN Văn Tụ	Các xã: Văn Tụ, Quan Thành, Văn Du và khu vực phụ cận.		13.500	13.500	Sông Lam
9	NMN Mã Thành	Xã Bình Minh, xã Giai Lạc và khu vực phụ cận.		7.000	7.000	Sông Lam

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)	
10	NMN Cửa Vạn - Diễn Châu	Các xã: Diễn Châu, An Châu, Tân Châu, Minh Châu, Quảng Châu, Đức Châu và khu vực phụ cận.	2.000	8.000	10.000	Sông Lam
11	NMN Diễn Yên	Xã Hùng Châu, xã Hải Châu và cụm công nghiệp dệt may Viet Glory và khu vực phụ cận.	2.500	7.500	10.000	Sông Lam
12	NMN Hải Châu	Xã Hải Châu và cụm công nghiệp dệt may Diễn Mỹ và khu vực phụ cận.		8.000	8.000	Sông Lam
13	NMN KCN Thọ Lộc	Khu công nghiệp Thọ Lộc tại xã Tân Châu, và khu vực phụ cận.	6.000	24.000	30.000	Hồ Xuân Dương, kênh Nhà Lê, kênh chính Đồ Lương, sông Bùng
14	NMN Đồ Lương 2 (liên vùng)	Các xã: Bạch Hà, Thuần Trung, Bạch Ngọc, Hợp Minh, Vân Du, Quan Thành, Quang Đồng, Đông Thành, Giai Lạc, Bình Minh, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Diễn Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Hùng Châu.		120.000	120.000	Sông Lam, sông Đào
15	NMN Kim Sơn	Các xã: Quế Phong, Tiền Phong và khu vực phụ cận.	1.500	4.500	6.000	Sông Mận Giải
16	NMN Quỳnh Châu	Các xã: Quỳnh Châu, Châu Bình, Hùng Châu và khu vực phụ cận.	4.000	1.000	5.000	Sông Hiếu
17	NMN Hùng Chân	Các xã: Hùng Chân, Châu Hồng, Mường Ham, Mường Quảng.		4.500	4.500	Sông Nậm Pông, sông Quảng
18	NMN Quỳnh Hợp	Các xã: Quỳnh Hợp, Châu lộc, Tam Hợp, Minh Hợp và khu vực phụ cận	1.500	8.500	10.000	Sông Dinh

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)	
19	NMN Sông Dinh	Các xã: Tam Hợp, Châu Lộc, Minh Hợp, Châu Hồng và khu vực phụ cận		3.000	3.000	Sông Dinh
20	NMN Tân Kỳ	Các xã: Tân Kỳ, Tân An, Tân Phú, Nghĩa Đồng, Giai Xuân, Tiên Đồng, Nghĩa Hành và khu vực phụ cận	1.500	8.500	10.000	Sông Con
21	NMN KCN Tân Kỳ	Khu công nghiệp Tân Kỳ, xã Tân Phú, xã Nghĩa Đồng và khu vực phụ cận	1.000	11.000	12.000	Sông Con
22	NMN Kỳ Sơn	Các xã: Mường Típ, Mường Xén, Nậm Cắn, Hữu Kiệm, Chiêu Lưu và khu vực phụ cận	500	4.500	5.000	Sông Nậm Mỏ; đập Khe Hói Giăng
23	NMN Tương Dương	Các xã: Tương Dương, Tam Thái, Yên Na, Lượng Minh và khu vực phụ cận	1.000	5.000	6.000	Đập Khe Chi, sông Cả
24	NMN Tam Quang	Các xã: Tam Quang, Tam Thái, Yên Hòa, Nga Mỹ và khu vực phụ cận		2.000	2.000	Sông Lam
25	NMN Con Cuông	Các xã: Con Cuông, Mậu Thạch, Môn Sơn và khu vực phụ cận	1.000	9.000	10.000	Sông Lam
26	NMN Khe Choảng	Các xã: Con Cuông, Châu Khê, Cam Phục và khu vực phụ cận		2.000	2.000	Sông Lam
27	NMN Thanh Chương	Các xã: Đại Đồng, Tam Đồng, Cát Ngạn, Xuân Lâm, Bích Hào và khu vực phụ cận	1.000	19.000	20.000	Sông Lam
28	NMN Võ Liệt	Các xã: Hoa Quân, Kim Bảng, Sơn Lâm, Tam Đồng, Hạnh Lâm và khu vực phụ cận		15.000	15.000	Sông Lam
29	NMN Anh Sơn 2	Các xã: Yên Xuân, Anh Sơn Đông, Anh Sơn, Nhân Hòa, Thành Bình Thọ và khu vực phụ cận		10.000	10.000	Sông Lam

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)	
30	NMN Anh Sơn 1	Các xã: Anh Sơn, xã Vĩnh Tường và khu vực phụ cận	4.000	1.000	5.000	Sông Lam
31	NMN Thiên Nhẫn	Xã Thiên Nhẫn và khu vực phụ cận		10.000	10.000	Sông Lam
32	Các khu công nghiệp có nhu cầu xây dựng các nhà máy nước cấp cho khu công nghiệp, trong quá trình thực hiện quy hoạch phân khu đưa vào quy hoạch để làm cơ sở thực hiện					
III/	Trạm Cấp nước nông thôn		70.000	24.500	94.500	
1	Trạm cấp nước nông thôn		70.000	21.100	91.100	
2	Hệ thống cấp nước phân tán (giếng khoan, giếng đào ...)			3.400	3.400	
	Tổng cộng		253.500	934.500	1.188.000	

*** Ghi chú:**

- Nguồn cấp nước chính được đề xuất là nguồn nước mặt; nguồn nước ngầm được dự phòng khi xảy ra sự cố do thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch họa. Tên, vị trí, nguồn cấp, công suất, phạm vi cấp của các nhà máy nước được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định, bảo đảm phát triển bền vững và không lãng phí.

- Đối với phần công suất tăng thêm của các nhà máy có thể cải tạo nâng công suất nhà máy hiện có hoặc có thể đầu tư dự án xây dựng mới bảo đảm đáp ứng nhu cầu nước sạch theo quy hoạch.

- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của quy hoạch tỉnh, bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC VIII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA
TRANG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

A. CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (CTR)

STT	Tên nhà máy	Quy mô (ha)	Địa điểm	Chức năng xử lý
1	Khu liên hợp xử lý CTR Nghi Yên và Nhà máy điện rác Nghệ An	83	Xã Hải Lộc	CTR sinh hoạt; CT công nghiệp; Chất thải nguy hại, CT xây dựng
2	Khu liên hợp xử lý CTR phía Bắc - Nhà máy xử lý chất thải Hoàng Mai	60	Phường Hoàng Mai	CTR sinh hoạt; CT công nghiệp; Chất thải nguy hại, CT xây dựng
3	Khu liên hợp xử lý CTR phía Tây, Nhà máy xử lý chất thải rắn và lỏng Tân Kỳ	83	Xã Tân Phú	CTR sinh hoạt; CT công nghiệp; Chất thải nguy hại, CT xây dựng
4	Nhà máy xử lý rác Thái Nghĩa Đàn	15	Xã Nghĩa Đàn	CTR sinh hoạt
5	Khu xử lý CTR tập trung Quế Phong	8	Xã Quế Phong	CTR sinh hoạt
6	Khu xử lý CTR tập trung Quỳnh Châu	10	Xã Quỳnh Châu	CTR sinh hoạt
7	Khu xử lý CTR tập trung Mường Xén	8	Xã Mường Xén	CTR sinh hoạt
8	Khu xử lý CTR tập trung Tương Dương	8	Xã Tương Dương	CTR sinh hoạt
9	Khu xử lý CTR tập trung Quỳnh Lưu	10	Xã Quỳnh Sơn	CTR sinh hoạt
10	Khu xử lý CTR tập trung Con Cuông	24	Xã Con Cuông	CTR sinh hoạt
11	Khu liên hợp xử lý CTR Hoa Sơn	10	Xã Vĩnh Tường	CTR sinh hoạt
12	Khu xử lý CTR Thọ Hợp	10	Xã Quỳnh Hợp	CTR sinh hoạt
13	Nhà máy xử lý CTR Long Sơn	15	Phường Thái Hòa	CTR sinh hoạt, CT công nghiệp; Chất thải nguy hại
14	Nhà máy xử lý CTR Nghĩa Bình	10	Xã Nghĩa Đàn	CTR sinh hoạt
15	Nhà máy xử lý CTR Khánh Sơn	10	Xã Thiên Nhãn	CTR sinh hoạt
16	Khu xử lý CTR tập trung Yên Thành	10	Xã Giai Lạc	CTR sinh hoạt
17	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Hưng Yên Nam	15	Xã Hưng Nguyên	Chất thải nguy hại

C. CÁC NHÀ TANG LỄ

STT	Các đô thị	Số nhà tang lễ	Quy mô (ha)
1	Đô thị Vinh	03	3,0
2	Đô thị Hoàng Mai	01	1,0
3	Đô thị Thái Hòa	01	1,0
4	Đô thị Đô Lương	01	1,0
5	Đô thị Diễn Châu	01	1,0
6	Khu vực Đô thị Hoa Thành	01	1,0
7	Khu vực đô thị Dừng	01	1,0
8	Khu vực đô thị Cầu Giát	01	1,0

*** Ghi chú:**

- Tên, quy mô, vị trí của từng nhà tang lễ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết và khi triển khai các thủ tục đầu tư theo quy định.

PHỤ LỤC IX

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU
TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

1. Quy hoạch các cảng cá

[illegible]

2. Quy hoạch các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

TT	Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
1	Lạch Quèn	Xã Quỳnh Phú	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Lạch Quèn
2	Lạch Cờn	Phường Quỳnh Mai, phường Tân Mai, phường Hoàng Mai	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Lạch Cờn
3	Lạch Vạn	Xã Đức Châu, xã Hải Châu, xã Diên Châu	Tỉnh	650	24	Kết hợp cảng cá Lạch Vạn
4	Lạch Lò	Xã Trung Lộc	Tỉnh	600	24	
5	Lạch Thơi	Xã Quỳnh Phú	Tỉnh	350	24	Kết hợp cảng cá Lạch Thơi
6	Các khu neo đậu tránh, trú bão khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền					

*** Ghi chú:**

- Các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão tại phụ lục này thuộc quy hoạch quốc gia; trong quy hoạch đô thị và nông thôn tại các xã, phường có thể bổ sung các cảng cá, khu neo đậu nếu điều kiện thực tế phù hợp.

PHỤ LỤC X

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021-2030

*(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)*

A. MẠNG LƯỚI CHỢ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

STT	Hạ tầng ưu tiên xây dựng	Địa điểm/phạm vi
1	Trung tâm thương mại tổng hợp đa chức năng	Vinh - Cửa Lò - Nghi Lộc; KKT Đông Nam; Hoàng Mai - Quỳnh Lưu - Diễn Châu; Thanh Thủy - Nậm Cắn; miền Tây; đô thị động lực, khu du lịch, trung tâm xã có sức mua và điều kiện vận hành.
2	Trung tâm thương mại tổng hợp tích hợp outlet	
3	Trung tâm thương mại đa năng	
4	Các loại hình Outlet phù hợp	
5	Nâng cấp hệ thống chợ hiện hữu; phát triển chợ đêm, tuyến phố thương mại gắn với kinh tế ban đêm	Các đô thị và khu du lịch trọng điểm
6	Chợ đô thị, chợ trung tâm: rà soát, tái cấu trúc, nâng cấp theo hướng văn minh, hiện đại; tổ chức lại không gian gắn với chợ đêm, phố thương mại và kinh tế ban đêm. Ưu tiên phát triển bán lẻ hiện đại tại các khu vực có sức mua lớn, mật độ dân cư cao, khả năng kết nối tốt và nhu cầu dịch vụ đa dạng	Vinh - Cửa Lò - Nghi Lộc, Khu kinh tế Đông Nam, Hoàng Mai - Quỳnh Lưu - Diễn Châu, các đô thị động lực, khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu du lịch và vùng sản xuất hàng hóa lớn
7	Chợ khu vực du lịch: phát triển theo mô hình thương mại – dịch vụ – du lịch, tăng cường chức năng trải nghiệm, ẩm thực, văn hóa, gắn với không gian du lịch đêm	
8	Chợ dân sinh đô thị: phát triển quy mô nhỏ, linh hoạt, phục vụ nhu cầu dân cư; bảo đảm an toàn thực phẩm, PCCC, vệ sinh môi trường, phù hợp quy hoạch	Các khu đô thị hiện hữu và khu đô thị mới trên địa bàn toàn tỉnh
9	Chợ nông thôn: duy trì, phát triển gắn với bảo đảm cung ứng hàng hóa thiết yếu, bình ổn thị trường, tiêu thụ sản phẩm địa phương và nâng cao tiếp cận dịch vụ cho người dân. Các chợ mới chỉ bố trí tại nơi có nhu cầu thực sự, ưu tiên địa bàn chưa có chợ hoặc chợ xuống cấp.	Các địa phương khu vực nông thôn toàn tỉnh.
10	Chợ chuyên doanh, chợ đầu mối, chợ biên giới: từng bước chuyển đổi sang mô hình trung tâm phân phối, điểm trung chuyển, kho lạnh và logistics chuyên ngành gắn với chuỗi cung ứng	khu vực cửa khẩu Nậm Cắn, Thanh Thủy, Thông Thụ; khu vực các xã: Diễn Châu, Lam Thành...
11	Chợ hiện hữu cần rà soát: sắp xếp, cải tạo hoặc dỡ bỏ đối với chợ xuống cấp, không phù hợp quy hoạch, không đáp ứng yêu cầu hạ tầng và an toàn	Các khu vực đô thị, khu dân cư hiện hữu có chợ cũ, hoạt động kém hiệu quả

B. HỆ THỐNG LOGISTICS

TT	Đầu mối logistics	Vị trí/khu vực định hướng	Quy mô năm 2030	Quy mô sau năm 2030
1	Trung tâm logistics hạng II cấp vùng		40 – 50 ha	50 – 60 ha
1.1	Trung tâm logistics hạng II cấp vùng - phương án vị trí số 1	Phía Bắc tuyến N5; nút giao đường sắt Bắc - Nam và N5 kéo dài - QL7C; xã Trung Lộc.	Định hướng khoảng 50 ha; lựa chọn theo rà soát	50-60 ha sau khi chốt phương án
1.2	Trung tâm logistics hạng II cấp vùng - phương án vị trí số 2	Nút giao đường sắt Bắc - Nam, QL1A, D4 và QL7C; xã Hải Lộc.	Định hướng khoảng 50 ha; lựa chọn theo rà soát	50-60 ha sau khi chốt phương án
1.3	Trung tâm logistics hạng II cấp vùng - phương án vị trí số 3	Liên kề khu hậu cần cảng nước sâu Cửa Lò, tiếp giáp D4 - QL7C; xã Hải Lộc.	Định hướng khoảng 40 ha; lựa chọn theo rà soát	50-60 ha sau khi chốt phương án
2	Trung tâm logistics tại khu vực KCN VSIP Nghệ An	Phường Thành Vinh, khu vực VSIP - Vinh - Nghi Lộc và phụ cận KKT Đông Nam.	10-20 ha	30 ha
3	Trung tâm logistics tại khu vực Đông Hội - Hoàng Mai	Phường Tân Mai hoặc phường Hoàng Mai, gần với cảng biển, công nghiệp vật liệu, năng lượng và phía Bắc tỉnh.	30-40 ha	50 ha
4	Trung tâm logistics tại khu vực KCN Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Đàn, kết nối Quỳnh Lưu, vùng nguyên liệu Tây Bắc Nghệ An, Bắc Hà Tĩnh, Tây Thanh Hóa và Nam Lào.	10-20 ha	30 ha
5	Trung tâm logistics tại khu vực cửa khẩu Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn, trên tuyến Vinh - Nậm Cắn - Xiêng Khoảng - Viêng Chăn.	5-10 ha	20 ha
6	Cảng cạn/Trung tâm logistics tại khu vực cửa khẩu Thanh Thủy	Xã Kim Bảng, trên hành lang Thanh Thủy - Nậm On - Pạc Xan - Viêng Chăn.	5-10 ha	20 ha
7	Trung tâm logistics tại khu vực cửa khẩu Thông Thụ	Xã Thông Thụ, gần với Quốc lộ 48 và tuyến kết nối sang Sầm Tở, Hủa Phăn (Lào).	5-10 ha	20 ha
8	Trung tâm logistics tại khu vực KCN Diễn Quỳnh	Xã Hùng Châu, khu vực Diễn Quỳnh - Diễn Châu - Quỳnh Lưu - ven biển.	Chuẩn bị điều kiện	20 ha
9	Trung tâm logistics tại khu vực KCN Thọ Lộc	Xã Tân Châu, khu vực KCN Thọ Lộc và phụ cận KKT Đông Nam.	Chuẩn bị điều kiện	20 ha

TT	Đầu mối logistics	Vị trí/khu vực định hướng	Quy mô năm 2030	Quy mô sau năm 2030
10	Trung tâm logistics tại khu vực Quán Hành	Xã Nghi Lộc, khu vực Quán Hành - Nghi Lộc - Vinh.	Chuẩn bị điều kiện	20 ha
11	Trung tâm logistics tại khu vực KCN số 3, 4, 5	Xã Văn Kiền, khu vực các KCN số 3, 4, 5 trong KKT Đông Nam hoặc vùng phụ cận theo quy hoạch KCN.	Chuẩn bị điều kiện	20 ha
12	Trung tâm logistics tại khu vực KCN số 9	Xã Kim Liên, khu vực KCN số 9 theo quy hoạch phát triển KCN của tỉnh.	Chuẩn bị điều kiện	20 ha

C. TRUNG TÂM HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

TT	Trung tâm/chức năng đề xuất	Vị trí/khu vực định hướng	Chức năng đề xuất đến 2030
1	Trung tâm hội chợ, triển lãm và xúc tiến thương mại tổng hợp Nghệ An	Vinh - Cửa Lò - Nghi Lộc; ưu tiên vị trí kết nối thuận lợi với trung tâm đô thị Vinh, Cửa Lò, sân bay Vinh, KKT Đông Nam, cảng Cửa Lò và các trục giao thông chính (Trên trục đại lộ Vinh – Cửa Lò).	Cấp vùng
2	Trung tâm xúc tiến thương mại số và dữ liệu thị trường Nghệ An	Đặt đầu mối tại Vinh; vận hành trên nền tảng số, kết nối 37nghean.com, doanh nghiệp, hợp tác xã, OCOP, hệ thống phân phối và cơ quan quản lý.	Cấp tỉnh, phục vụ liên vùng trên môi trường số
3	Trung tâm Hội chợ triển lãm và xúc tiến thương mại nông nghiệp công nghệ cao và sản phẩm vùng nguyên liệu	Nghĩa Đàn - Thái Hòa - Quỳnh Lưu và vùng nguyên liệu phía Tây Bắc tỉnh.	Cấp tỉnh
4	Trung tâm hội chợ triển lãm/điểm xúc tiến thương mại - du lịch - văn hóa địa bàn xã Kim Liên	Xã Kim Liên và vùng phụ cận; gắn với du lịch văn hóa, du lịch về nguồn, sản phẩm làng nghề và đặc sản địa phương.	Cấp tỉnh

*** Ghi chú:**

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình nêu trên được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của quy hoạch tỉnh, bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC XI**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021-2030***(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)*

STT	Đơn vị	Quy mô giường bệnh 2030	Địa điểm	Ghi chú
A	KHỐI CÔNG LẬP			
I.	Cơ sở y tế tuyến tỉnh			
1	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	2800	Phường Vinh Phú	Nâng cấp, mở rộng đảm nhận chức năng vùng
2	Bệnh viện Ung bướu	2000	Phường Vinh Hưng	Nâng cấp, mở rộng đảm nhận chức năng vùng
3	Bệnh viện Sản Nhi	1600	Phường Trường Vinh	Nâng cấp, mở rộng
4	Bệnh viện Y học cổ truyền	1500	CS1: Phường Vinh Phú CS2: Phường Cửa Lò	Nâng cấp, mở rộng
5	Bệnh viện Phổi	900	Xã Nghi Lộc	Nâng cấp, mở rộng
6	Bệnh viện Tâm thần	450	Phường Vinh Phú	Nâng cấp, mở rộng
7	Bệnh viện Nội tiết	600	CS1, CS2: phường Vinh Hưng	Nâng cấp, mở rộng
8	Bệnh viện Chấn thương - Chỉnh hình	400	Phường Trường Vinh	Nâng cấp, mở rộng
9	Bệnh viện Phục hồi chức năng	500	Phường Cửa Lò	Nâng cấp, mở rộng
10	Bệnh viện Mắt	200	Phường Vinh Phú	Nâng cấp, mở rộng
11	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc	1000	Phường Tây Hiếu	Nâng cấp, mở rộng
12	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nam	500	Xã Con Cuông	Nâng cấp, mở rộng
13	Bệnh viện Huyết học - Truyền máu	200	Phường Trường Vinh	Nâng cấp, mở rộng
14	Bệnh viện Lão khoa	300	Đô thị Vinh	Quy hoạch mới
15	Bệnh viện Tim	300	Đô thị Vinh	Quy hoạch mới
16	Bệnh viện Nhiệt đới	300	Đô thị Vinh	Quy hoạch mới
17	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh		Phường Trường Vinh	Nâng cấp, mở rộng

STT	Đơn vị	Quy mô giường bệnh 2030	Địa điểm	Ghi chú
18	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm		Phường Trường Vinh	Nâng cấp, mở rộng
19	Trung tâm Giám định y khoa		Phường Vinh Phú	Nâng cấp, mở rộng
20	Trung tâm Pháp y		Phường Trường Vinh	Nâng cấp, mở rộng
21	Trung tâm cấp cứu ngoại viện đặt tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh		Đô thị Vinh	Quy hoạch mới
22	Trung tâm Xét nghiệm tập trung		Đô thị Vinh	Quy hoạch mới
23	Phân viện Pháp y tâm thần Bắc miền Trung		Phường Vinh Hưng	Quy hoạch mới
II	Cơ sở y tế khu vực			
1	Bệnh viện Đa khoa Kỳ Sơn	150	Xã Hữu Kiệm	Nâng cấp, mở rộng
2	Bệnh viện Đa khoa Thanh Chương	450	Xã Đại Đồng	Nâng cấp, mở rộng
3	Bệnh viện Đa khoa Đô Lương	400	Xã Đô Lương	Nâng cấp, mở rộng
4	Bệnh viện Đa khoa Nghi Lộc	400	Xã Đông Lộc	Nâng cấp, mở rộng
5	Bệnh viện Đa khoa Diễn Châu	500	Xã Diễn Châu	Nâng cấp, mở rộng
6	Bệnh viện Đa khoa Yên Thành	550	Xã Yên Thành	Nâng cấp, mở rộng
7	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Lưu	500	Xã Quỳnh Văn	Nâng cấp, mở rộng
8	Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh	1370	CS1: Phường Trường Vinh CS2: Phường Vinh Phú CS3: Phường Cửa Lò	Nâng cấp, mở rộng
9	Bệnh viện Đa khoa Tương Dương	170	Xã Tương Dương	Nâng cấp, mở rộng
10	Bệnh viện Đa khoa Anh Sơn	320	Xã Anh Sơn	Nâng cấp, mở rộng
11	Bệnh viện Đa khoa Tân Kỳ	350	Xã Tân Kỳ	Nâng cấp, mở rộng
12	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Hợp	150	Xã Quỳnh Hợp	Nâng cấp, mở rộng
13	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Châu	170	Xã Quỳnh Châu	Nâng cấp, mở rộng
14	Bệnh viện Đa khoa Quế Phong	170	Xã Quế Phong	Nâng cấp, mở rộng
15	Bệnh viện Đa khoa Nghĩa Đàn	160	Xã Nghĩa Đàn	Nâng cấp, mở rộng
16	Bệnh viện Đa khoa Nam Đàn	300	Xã Vạn An	Nâng cấp, mở rộng

STT	Đơn vị	Quy mô giường bệnh 2030	Địa điểm	Ghi chú
17	Bệnh viện Đa khoa Hưng Nguyên	135	Xã Hưng Nguyên	Nâng cấp, mở rộng
18	Bệnh viện Đa khoa Hoàng Mai	170	Phường Hoàng Mai	Nâng cấp, mở rộng
19	Trạm y tế xã, phường		Tỉnh Nghệ An	Nâng cấp, mở rộng, xây mới
B	KHỎI NGOÀI CÔNG LẬP			
1	Các cơ sở y tế ngoài công lập		Tỉnh Nghệ An	Số cơ sở và địa điểm dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư của địa phương

*** Ghi chú:**

- Khi có sự thay đổi của quy định ngành về loại hình cơ sở y tế do định hướng của cấp trên trong quá trình sắp xếp, tinh gọn các đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định ngành mà không phải điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Các cơ sở y tế ngoài công lập thực hiện theo chủ trương của cấp có thẩm quyền và quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án hạ tầng y tế trên địa bàn tỉnh sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án theo quy định.

- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của quy hoạch tỉnh, bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC XII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Danh mục	Địa điểm	Số trường quy hoạch
A	Giáo dục đại học		
1	Lập đề án, thực hiện tiếp nhận các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc các Bộ, ngành trung ương về địa phương quản lý (nếu có) theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trên địa bàn tỉnh	2
2	Lập đề án, thực hiện sắp xếp, hợp nhất hoặc sáp nhập các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	2
3	Các cơ sở giáo dục đại học tư thục	Trên địa bàn tỉnh	2
4	Các trường đại học tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (thành lập mới)	Trên địa bàn tỉnh	1
B	Giáo dục nghề nghiệp		
I	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh quản lý		
1	Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo định hướng hạn chế thành lập mới trường công lập, thực hiện sắp xếp, hợp nhất hoặc sáp nhập các trường hiện có, tăng cường khả năng đào tạo liên thông, đào tạo thực hành theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trên địa bàn tỉnh	
-	Cao đẳng		4
-	Trung cấp		7
-	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp		01
-	Cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp		21
2	Các trường cao đẳng tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (thành lập mới)	Trên địa bàn tỉnh	2
II	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc trung ương quản lý		
1	Duy trì các trường tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên, các trường còn lại thực hiện sắp xếp, hợp nhất hoặc sáp nhập vào trường cao đẳng theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trên địa bàn tỉnh	
-	Cao đẳng		3
-	Trung cấp		1
C	Các cơ sở giáo dục khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền	Trên địa bàn tỉnh	

*** Ghi chú:**

Khi có sự thay đổi quy định về loại hình cơ sở đào tạo do định hướng của cấp trên trong quá trình sắp xếp, tinh gọn các đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định của ngành mà không phải điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

PHỤ LỤC XIII**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021-2030***(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)*

STT	Tên cơ sở	Loại hình cơ sở	Số cơ sở
1	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	Công lập	1
		Ngoài công lập	1
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	Ngoài công lập	1
3	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Công lập	1
		Ngoài công lập	2
4	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	Công lập	1
		Ngoài công lập	2
5	Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội	Công lập	2
		Ngoài công lập	3
6	Các cơ sở khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền		

*** Ghi chú:**

- Số lượng cơ sở trợ giúp xã hội theo các loại hình trên địa bàn tỉnh Nghệ An được xác định căn cứ Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050. Khi thực hiện cần xem xét tình hình thực tế tại địa phương để có lộ trình cụ thể.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án; triển khai khi có nhu cầu và bảo đảm điều kiện theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC XIV

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2025	Diện tích đến năm 2030		Tăng (+)/giảm (-)	
				Theo QHT được duyệt tại Quyết định 1059/QĐ-TTg	Dự kiến điều chỉnh	So với năm 2025	So với QHT (QĐ 1059)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=(6)-(4)	8)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.648.639	1.648.650	1.652.639	4.000	3.989
I	Loại đất						
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.479.035	1.469.444	1.434.099	-44.936	-35.345
1.1	Đất trồng lúa	LUA	105.812	95.593	91.264	-14.548	-4.329
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	91.194	88.087	80.154	-11.040	-7.933
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	96.657	108.231	108.230	11.573	-1
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	171.647	171.062	218.517	46.870	47.455
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	373.401	370.405	324.763	-48.638	-45.642
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	631.257	607.009	593.439	-37.818	-13.570
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>345.443</i>	<i>384.007</i>	<i>341.856</i>	<i>-3.587</i>	<i>-42.151</i>
1.6	Các loại đất còn lại trong nhóm đất nông nghiệp		100.263	117.144	97.886	-2.376	-19.258
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	147.272	168.854	203.741	56.469	34.887
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24.556	29.171	24.370	-186	-4.801
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.803	5.760	13.861	9.058	8.101
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	457	509	675	218	166
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5.337	9.636	9.388	4.051	-248
2.5	Đất an ninh	CAN	1.315	1.546	1.679	364	133
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.318	4.862	6.584	2.266	1.722
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.477	18.199	30.917	21.440	12.718
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.905	4.373	11.221	9.315	6.848
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	329	1.852	3.628	3.298	1.776
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.256	5.855	7.882	3.626	2.027
2.7.4	Các loại đất còn lại trong nhóm đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		2.987	6.119	8.187	5.200	2.068

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2025	Diện tích đến năm 2030		Tăng (+)/giảm (-)	
				Theo QHT được duyệt tại Quyết định 1059/QĐ-TTg	Dự kiến điều chỉnh	So với năm 2025	So với QHT (QĐ 1059)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	57.008	73.832	74.650	17.642	818
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.750	42.440	44.100	6.350	1.660
2.8.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	175	317	320	145	3
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	200	506	723	523	217
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.111	10.891	11.299	10.188	408
2.8.5	Các loại đất còn lại trong nhóm đất có mục đích công cộng		17.772	19.678	18.207	435	-1.471
2.9	Đất tôn giáo	TON	319	524	524	205	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6.578	6.620	7.553	975	933
2.11	Các loại đất còn lại trong nhóm đất phi nông nghiệp		33.103	18.195	33.541	437	15.346
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	22.331	10.352	14.798	-7.533	4.446
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao**				500		500

*** Ghi chú:**

- ** Không tổng hợp vào diện tích tự nhiên.

- Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch tỉnh mang tính định hướng, các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại chưa xác định trong Quy hoạch tỉnh được xác định cụ thể tại quy hoạch đô thị, quy hoạch chung xã theo quy định. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các phường, xã thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh. Việc triển khai các chương trình, dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các công trình, dự án sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết ngành và quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn hoặc trong giai đoạn lập, thẩm định, chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư.

PHỤ LỤC XV
PHƯƠNG HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH NGHỆ AN
THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	TÊN VÙNG/TIỂU VÙNG	KÝ HIỆU
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	(I)
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị: gồm toàn bộ phường trên địa bàn tỉnh được quy hoạch.	(I.1)
2	Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực cấp nước sinh hoạt theo Luật Tài nguyên nước của các Nhà máy nước, vị trí khai thác nước trên các sông, hồ: - Các nhà máy nước công suất từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên: Sông Lam tại NMN Hưng Vĩnh, NMN Cầu Bạch, NMN Hưng Nguyên, NMN Đô Lương 2; sông Hiếu tại NMN liên vùng Thái Hòa 2; Hồ Vực Mầu tại NMN Hoàng Mai. - Các nhà máy nước công suất từ 100m³/ngày đêm đến dưới 50.000m³/ngày đêm đối với khu vực đồng bằng và trung du: Sông Lam tại NMN Nam Hưng Nguyên (xã Hưng Nguyên Nam), NMN Kim Liên (Hùng Thành), NMN Nam Đàn, NMN KCN Nam Đàn, Bara Đô Lương, NMN Đô Lương, NMN Hòa Sơn (Đô Lương), kênh N8, NMN Thanh Chương, NMN Võ Liệt (Thanh Chương); Kênh Nông Giang tại NMN Cầu Giát; Sông Hiếu tại NMN Thái Hòa, hồ Xuân Dương tại NMN KCN Thọ Lộc. - Các nhà máy nước công suất từ 100m³/ngày đêm đến dưới 50.000m³/ngày đêm đối với khu vực miền núi: Sông Lam tại NMN Tam Quan, NMN Con Cuông (Con Cuông), NMN Khe Choảng (Con Cuông), NMN Anh Sơn 2 (Anh Sơn); Sông Cả tại NMN Tương Dương; Sông Dinh tại NMN Quỳnh Hợp, NMN Sông Dinh, Sông Con tại NMN Tân Kỳ, NMN KCN Tân Kỳ. - Các sông suối, hồ tại các nhà máy nước khác.	(I.2)
3	Các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát, vùng lõi khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lê Tương Dương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập.	(I.3)
4	Khu vực 1 của các di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa: Khu di tích Kim Liên, Chùa Đại Tuệ, Đền Ông Hoàng Mười, Di tích nhà lưu niệm đồng chí Lê Hồng Phong, Di tích nghĩa trang liệt sỹ 12/9, Đền Quả Sơn, Khu di tích lịch sử Truong Bồn, Khu di tích lưu niệm Phan Bội Châu, Khu di tích Mai Hắc Đế, Di tích đình Hoành Sơn, ...	(I.4)
II	Vùng hạn chế phát thải	(II)
1	Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát và khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lê Tương Dương và các khu bảo vệ cảnh	(II.1)

STT	TÊN VÙNG/TIỂU VÙNG	KÝ HIỆU
	quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập.	
2	Vùng đất mặt nước quan trọng rừng ngập mặn Hưng Hòa	(II.2)
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt của các sông, suối, hồ đã quy hoạch chức năng cấp nước cho sinh hoạt: vùng lưu vực sông Cả, vùng lưu vực sông Nậm Mô, vùng lưu vực sông Giăng, vùng lưu vực Sông Hiếu, vùng lưu vực sông Chu và các sông độc lập.	(II.3)
4	Nội thị của các đô thị loại IV: Các phường của đô thị IV khi được thành lập.	(II.4)
5	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ: Rừng ngập mặn; các bãi tắm ven biển.	(II.5)
III	Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.	(III)

PHỤ LỤC XVI

PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021-2030(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Địa Điểm	Số lượng
I	MỎ ĐÁ XÂY DỰNG	225
1	Phường Hoàng Mai	6
2	Phường Quỳnh Mai	2
3	Phường Tân Mai	3
4	Phường Thái Hòa	2
5	Xã Anh Sơn	1
6	Xã Bắc Lý, xã Mỹ Lý, xã Huồi Tụ	1
7	Xã Bạch Hà	2
8	Xã Bạch Ngọc, xã Lương Sơn	1
9	Xã Bình Minh	4
10	Xã Châu Bình	2
11	Xã Châu Hồng	3
12	Xã Châu Hồng, xã Mường Ham	1
13	Xã Châu Lộc	25
14	Xã Châu Lộc, xã Tam Hợp	2
15	Xã Châu Tiến	2
16	Xã Chiêu Lưu	1
17	Xã Con Cuông	2
18	Xã Đông Hiếu	3
19	Xã Giai Xuân, xã Tân An	1
20	Xã Giai Xuân	7
21	Xã Giai Xuân, xã Tiên Đồng	1
22	Xã Hải Lộc	1
23	Xã Hùng Chân	2
24	Xã Hùng Châu	2
25	Xã Hưng Nguyên	2
26	Xã Huồi Tụ	1
27	Xã Hữu Khuông	1
28	Xã Mậu Thạch	2
29	Xã Minh Hợp	7

STT	Địa Điểm	Số lượng
30	Xã Môn Sơn, xã Con Cuông	1
31	Xã Mường Ham	5
32	Xã Mường Lống	1
33	Xã Mường Quàng	5
34	Xã Mường Típ	1
35	Xã Mường Xén	1
36	Xã Na Loi	1
37	Xã Nậm Cắn	2
38	Xã Nam Đàn	2
39	Xã Nga My	2
40	Xã Nghĩa Đàn	1
41	Xã Nghĩa Hưng	1
42	Xã Nghĩa Khánh	3
43	Xã Nghĩa Khánh, phường Tây Hiếu	1
44	Xã Nghĩa Lâm	4
45	Xã Nghĩa Mai	2
46	Xã Nghĩa Thọ	6
47	Xã Nhân Hòa	3
48	Xã Nhôn Mai	4
49	Xã Phúc Lộc	3
50	Xã Quan Thành	3
51	Xã Quế Phong	2
52	Xã Quỳnh Châu	1
53	Xã Quỳnh Châu, xã Châu Bình	1
54	Xã Quỳnh Hợp	19
55	Xã Quỳnh Sơn	4
56	Xã Quỳnh Tam	3
57	Xã Quỳnh Thắng	6
58	Xã Quỳnh Thắng, xã Nghĩa Thọ	1
59	Xã Tam Hợp	6
60	Xã Tam Quang	2
61	Xã Tân An	4
62	Xã Tân Phú	12
63	Xã Tây Hiếu	1

STT	Địa Điểm	Số lượng
64	Xã Thành Bình Thọ	1
65	Xã Thuận Trung, xã Đại Đồng và xã Bạch Hà	1
66	Xã Tiền Phong	3
67	Xã Tri Lễ	2
68	Xã Tương Dương	1
69	Xã Văn Kiêu	1
70	Xã Vĩnh Tường	7
71	Xã Yên Hòa	1
72	Xã Yên Na	1
73	Xã Yên Thành	1
74	Xã Tiên Đồng, xã Thành Bình Thọ	1
75	Xã Quỳnh Văn	1
II	MỎ CÁT SỎI	223
1	Phường Tây Hiếu	5
2	Phường Thái Hòa	5
3	Xã Anh Sơn	3
4	Xã Anh Sơn Đông	2
5	Xã Bạch Ngọc	3
6	Xã Bích Hào	1
7	Xã Cát Ngạn	3
8	Xã Châu Bình	1
9	Xã Châu Tiến	2
10	Xã Chiêu Lưu	2
11	Xã Con Cuông	1
12	Xã Đại Đồng	9
13	Xã Đại Đồng, xã Hoa Quân	1
14	Xã Đô Lương	5
15	Xã Hạnh Lâm	5
16	Xã Hoa Quân	1
17	Xã Hùng Chân	1
18	Xã Hữu Kiệm	2
19	Xã Kim Bảng	1
20	Xã Kim Bảng, xã Xuân Lâm	1
21	Xã Kim Liên	3

STT	Địa Điểm	Số lượng
22	Xã Lam Thành	1
23	Xã Mường Quàng	4
24	Xã Mường Xén	1
25	Xã Mỹ Lý	2
26	Xã Nghĩa Đồng	14
27	Xã Nghĩa Hành	15
28	Xã Nghĩa Hành, xã Phú Sơn	2
29	Xã Nghĩa Hưng	6
30	Xã Nghĩa Khánh	5
31	Xã Nghĩa Mai	2
32	Xã Nhân Hòa	3
33	Xã Quế Phong	7
34	Xã Quỳnh Châu	3
35	Xã Quỳnh Hợp	9
36	Xã Tam Đồng	4
37	Xã Tám Đồng, xã Đại Đồng	2
38	Xã Tam Hợp	4
39	Xã Tam Hợp, xã Nghĩa Mai	6
40	Xã Tân An	7
41	Xã Tân Kỳ	18
42	Xã Tân Kỳ, xã Tân Phú	8
43	Xã Tân Phú	1
44	Xã Thành Bình Thọ	8
45	Xã Thiên Nhẫn	2
46	Xã Thiên Nhẫn, xã Hưng Nguyên Nam	1
47	Xã Thiên Nhẫn, xã Kim Liên	2
48	Xã Thuần Trung	3
49	Xã Thuần Trung, xã Cát Ngạn	1
50	Xã Tiên Phong	10
51	Xã Tương Dương	1
52	Xã Vạn An	1
53	Xã Vĩnh Tường	1
54	Xã Vĩnh Tường, xã Anh Sơn	1
55	Xã Xuân Lâm	2

STT	Địa Điểm	Số lượng
56	Xã Yên Xuân	8
57	Xã Yên Xuân, xã Anh Sơn	2
58	Xã Yên Xuân, xã Anh Sơn Đông	1
III	MỎ SÉT GẠCH NGÓI	65
1	Phường Thái Hòa	1
2	Xã Bạch Ngọc	2
3	Xã Châu Bình	2
4	Xã Châu Tiến	1
5	Xã Đại Đồng	4
6	Xã Giai Xuân	6
7	Xã Hùng Châu	1
8	Xã Kim Liên	1
9	Xã Minh Hợp	1
10	Xã Nam Đàn	3
11	Xã Nghi Lộc	2
12	Xã Nghĩa Đàn	1
13	Xã Nghĩa Đồng	1
14	Xã Nghĩa Hưng	1
15	Xã Nghĩa Khánh	2
16	Xã Nghĩa Lộc	2
17	Xã Nghĩa Mai	1
18	Xã Nhân Hòa	1
19	Xã Phúc Lộc	1
20	Xã Quang Đồng	1
21	Xã Quỳnh Châu	1
22	Xã Quỳnh Thắng	3
23	Xã Tam Hợp	2
24	Xã Tân Châu	1
25	Xã Tân Kỳ	3
26	Xã Tân Phú	9
27	Xã Thần Lĩnh	1
28	Xã Thiên Nhãn	2
29	Xã Thuận Trung	2
30	Xã Vạn An	1

STT	Địa Điểm	Số lượng
31	Xã Văn Kiều	4
32	Xã Xuân Lâm	2
IV	MỎ ĐÁ SAN LẬP	276
1	Phường Thái Hòa, xã Nghĩa Đàn	1
2	Phường Hoàng Mai, phường Quỳnh Mai	2
3	Phường Hoàng Mai	7
4	Phường Quỳnh Mai	7
5	Phường Tân Mai	1
6	Phường Tây Hiếu	2
7	Phường Thái Hòa	1
8	Xã Anh Sơn	1
9	Xã Anh Sơn Đông	1
10	Xã Bạch Hà	6
11	Xã Bạch Ngọc	2
12	Xã Bạch Hà, xã Đại Đồng	1
13	Xã Bích Hào	5
14	Xã Bình Minh	6
15	Xã Cát Ngạn	2
16	Xã Châu Bình	2
17	Xã Châu Hồng	1
18	Xã Châu Tiến	3
19	Xã Con Cuông	2
20	Xã Đại Đồng	2
21	Xã Đô Lương	1
22	Xã Đông Hiếu	3
23	Xã Đông Thành	1
24	Xã Đông Thành, xã Hùng Châu	1
25	Xã Giai Lạc	3
26	Xã Giai Xuân	2
27	Xã Hải Lộc	8
28	Xã Hải Lộc, xã Thần Lĩnh	3
29	Xã Hạnh Lâm	1
30	Xã Hoa Quân	2
31	Xã Hợp Minh	5

STT	Địa Điểm	Số lượng
32	Xã Hùng Châu	7
33	Xã Hưng Nguyên Nam	3
34	Xã Kim Bảng	4
35	Xã Lam Thành	4
36	Xã Lương Sơn	3
37	Xã Mậu Thạch	1
38	Xã Minh Châu	1
39	Xã Minh Hợp	5
40	Xã Mường Chông	2
41	Xã Mường Ham	1
42	Xã Mường Quàng	2
43	Xã Nam Đàn	4
44	Xã Nam Đàn, xã Xuân Lâm	1
45	Xã Nghĩa Đàn	5
46	Xã Nghĩa Đàn, xã Nghĩa Thọ	1
47	Xã Nghĩa Đồng	1
48	Xã Nghĩa Hành	6
49	Xã Nghĩa Lộc	1
50	Xã Nghĩa Mai	2
51	Xã Nghĩa Thọ	5
52	Xã Nghĩa Thọ, xã Quỳnh Thắng	1
53	Xã Nhân Hòa	1
54	Xã Phúc Lộc	5
55	Xã Quan Thành	3
56	Xã Quang Đồng	5
57	Xã Quế Phong	1
58	Xã Quỳnh Hợp	1
59	Xã Quỳnh Sơn	9
60	Xã Quỳnh Tam	4
61	Xã Quỳnh Thắng	7
62	Xã Quỳnh Văn	8
63	Xã Tam Đồng	3
64	Xã Tam Hợp	2
65	Xã Tân Châu	8

STT	Địa Điểm	Số lượng
66	Xã Tân Kỳ	10
67	Xã Tân Phú	7
68	Xã Thần Lĩnh	10
69	Xã Thành Bình Thọ	1
70	Xã Thiên Nhân	8
71	Xã Thông Thụ	2
72	Xã Tiên Đồng	1
73	Xã Tiên Phong	3
74	Xã Tri Lễ	2
75	Xã Trung Lộc	1
76	Xã Tương Dương	1
77	Xã Vân Du	2
78	Xã Văn Hiến	2
79	Xã Văn Kiều	5
80	Xã Vĩnh Tường	2
81	Xã Xuân Lâm	5
82	Xã Yên Thành	2
83	Xã Yên Trung	6
84	Xã Yên Xuân	4
V	MỎ SẮT	6
1	Xã Châu Hồng	1
2	Xã Hải Lộc	1
3	Xã Thành Bình Thọ	1
4	Xã Tri Lễ	2
5	Xã Châu Hội	1
VI	MỎ ĐÁ QUÝ	5
1	Xã Châu Bình	2
2	Xã Châu Hồng	1
3	Xã Châu Lộc, xã Tam Hợp	1
4	Xã Châu Tiến	1
VII	MỎ ĐÁ ÓP LÁT ĐÁ VÔI TRẮNG	130
1	Xã Châu Hồng	21
2	Xã Châu Lộc	40
3	Xã Giai Xuân	20

STT	Địa Điểm	Số lượng
4	Xã Giai Xuân, xã Tân An	1
5	Xã Giai Xuân, xã Tiên Đồng	1
6	Xã Hùng Chân	1
7	Xã Minh Hợp	3
8	Xã Mường Ham	11
9	Xã Mường Ham, xã Quỳnh Hợp	1
10	Xã Mường Lống	1
11	Xã Nậm Cắn	4
12	Xã Quỳnh Hợp	9
13	Xã Quỳnh Hợp, xã Châu Lộc	2
14	Xã Quỳnh Hợp, xã Châu Lộc, xã Mường Ham	1
15	Xã Quỳnh Hợp, xã Minh Hợp	1
16	Xã Quỳnh Hợp, xã Mường Chộng	1
17	Xã Tam Hợp	2
18	Xã Tân Phú	2
19	Xã Tân Phú, xã Giai Xuân	3
20	Xã Thành Bình Thọ, xã Tiên Đồng	1
21	Xã Tiên Đồng	1
22	Xã Tri Lễ	1
23	Xã Tương Dương	2
VIII	MỎ SÉT XI MĂNG - ĐÁ VÔI XI MĂNG	28
	Đá vôi xi măng	13
1	Phường Hoàng Mai	1
2	Phường Hoàng Mai, phường Tân Mai	1
3	Xã Lương Sơn, xã Vân Du	1
4	Xã Quỳnh Thắng	2
5	Xã Quỳnh Thắng, phường Hoàng Mai	1
6	Xã Quỳnh Thắng, xã Nghĩa Thọ	1
7	Xã Tân An, xã Tân Phú	1
8	Xã Tân Phú	2
9	Xã Vĩnh Tường	2
10	Xã Yên Xuân, xã Anh Sơn	1
	Sét xi măng	15
1	Xã Văn Hiến, xã Lương Sơn, xã Vân Du	1

STT	Địa Điểm	Số lượng
2	Phường Hoàng Mai	1
3	Xã Anh Sơn	1
4	Xã Đô Lương, xã Lương Sơn	2
5	Xã Quỳnh Thắng	7
6	Xã Tân Kỳ	1
7	Xã Tiên Đồng	1
8	Xã Yên Xuân	1
IX	MỎ THẠCH ANH	2
1	Xã Mường Quàng	2
X	MỎ THAN	3
1	Xã Nậm Cắn	1
2	Xã Cam Phúc	2
XI	MỎ VÀNG	8
1	Xã Lợng Minh	3
2	Xã Mường Lống, xã Lợng Minh, xã Chiêu Lưu	1
3	Xã Lợng Minh, xã Hữu Khuông	1
4	Xã Mường Quàng	2
5	Xã Tương Dương	1
XII	MỎ THIẾC	14
1	Xã Cam Phúc	2
2	Xã Châu Hồng	4
3	Xã Châu Lộc	2
4	Xã Hùng Chân	3
5	Xã Mậu Thạch	1
6	Xã Nga My	1
7	Xã Quỳ Hợp	1
XIII	MỎ NGUYÊN LIỆU KHOÁNG	1
1	Xã Tiên Đồng	1
XIV	MỎ NƯỚC NÓNG	1
1	Xã Bạch Ngọc	1
XV	PHỤ GIA XI MĂNG	5
1	Xã Bạch Hà, xã Văn Kiều	1
2	Xã Đông Hiếu	1
3	Xã Hải Lộc	1

STT	Địa Điểm	Số lượng
4	Xã Thiên Nhãn	1
5	Xã Vĩnh Tường	1
XVI	MỎ QUẶNG BÔ XIT	6
1	Xã Châu Hồng	6

*** Ghi chú:**

- Đối với các khu vực mỏ đã được cấp giấy phép thăm dò hoặc giấy phép khai thác trước thời điểm Quy hoạch này được phê duyệt thì tiếp tục được xác định thuộc Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thời kỳ 2021–2030. Khi giấy phép hết thời hạn, việc gia hạn, cấp lại (nếu có) hoặc thu hồi giấy phép được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Trong quá trình thực hiện, UBND tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các quy hoạch liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

PHỤ LỤC XVII

PHƯƠNG HƯỚNG PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC CỦA CÁC SÔNG CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Vùng	Sông/đoạn sông chính	Chức năng chính	Chức năng khác
1. Vùng thượng lưu sông Cả				
1.1	Tiểu vùng thượng lưu sông Cả – Bản Vẽ	Dòng chính sông Cả	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Trữ, tiêu thoát lũ; Cấp nước cho thủy điện; Giao thông đường thủy nội địa
1.2	Tiểu vùng Bản Vẽ – Khe Bó	Dòng chính sông Cả	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Trữ, tiêu thoát lũ
1.3	Tiểu vùng Khe Bó – Ngã ba cây Chanh	Dòng chính sông Cả	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Trữ, tiêu thoát lũ; Cấp nước cho thủy điện
2	Vùng lưu vực sông Nậm Mô	Dòng chính sông Nậm Mô	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Trữ, tiêu thoát lũ; Cấp nước cho thủy điện; Cấp nước cho sinh hoạt; Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
3. Vùng Trung lưu sông Cả				
3.1	Tiểu vùng ngã ba cây Chanh đến Đ.Đô Lương	Dòng chính sông Cả	Cấp nước cho sinh hoạt; Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Giao thông đường thủy nội địa; Bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa
3.2	Tiểu vùng Đô Lương – Nam Đàn 2	Dòng chính sông Cả	Cấp nước cho sinh hoạt; Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Trữ, tiêu thoát lũ; Giao thông đường thủy nội địa; Bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh
4	Vùng lưu vực sông Giăng	Dòng chính sông Giăng	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Trữ, tiêu thoát lũ
5. Vùng Sông Hiếu				
5.1	Tiểu vùng thượng lưu Sông Hiếu – Bản Hiếu Mông	Dòng chính sông Hiếu	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Trữ, tiêu thoát lũ
5.2	Tiểu vùng Bản Mông – Ngã	Dòng chính sông Hiếu	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi	Cấp nước cho sinh hoạt; Cấp nước cho sản xuất công

TT	Vùng	Sông/đoạn sông chính	Chức năng chính	Chức năng khác
	ba cây Chanh		trồng thủy sản	ngành
5.3	Tiểu vùng sông Con	Dòng chính sông Con	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Cấp nước cho sinh hoạt; Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
6	Vùng Hạ lưu sông Cả	Dòng chính sông Cả	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Cấp nước cho sinh hoạt; Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Giao thông đường thủy nội địa; Bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh
7. Vùng sông độc lập ven biển				
7.1	Sông Bùng	Dòng chính sông Bùng	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Cấp nước cho sinh hoạt; Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Giao thông đường thủy nội địa; Bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh
7.2	Sông Hoàng Mai	Dòng chính sông Hoàng Mai, hồ chứa Vực Mầu	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Cấp nước cho sinh hoạt; Giao thông đường thủy nội địa; Cấp nước cho thủy điện; Bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh
7.3	Sông Cẩm	Dòng chính sông Cẩm	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Giao thông đường thủy nội địa; Bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh
7.4	Sông Hậu	Dòng chính sông Hậu	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Cấp nước cho sinh hoạt; Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Giao thông đường thủy nội địa; Bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh
7.5	Sông Thái	Dòng chính sông Thái	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	Cấp nước cho sinh hoạt; Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Giao thông đường thủy nội địa; Bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh

PHỤ LỤC XVIII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

A. PHÂN VÙNG RỦI RO THIÊN TAI

TT	Vùng rủi ro thiên tai	Xã/ phường
1	Vùng đồng bằng, ven biển	Cửa Lò; An Châu; Diễn Châu; Đức Châu; Hải Châu; Hùng Châu; Minh Châu; Quảng Châu; Tân Châu; Hoàng Mai; Quỳnh Mai; Tân Mai; Hưng Nguyên; Hưng Nguyên Nam; Lam Thành; Yên Trung; Đại Huệ; Kim Liên; Nam Đàn; Thiên Nhãn; Vạn An; Đông Lộc; Hải Lộc; Nghi Lộc; Phúc Lộc; Thần Lĩnh; Trung Lộc; Văn Kiều; Vinh Lộc; Quỳnh Anh; Quỳnh Lưu; Quỳnh Phú; Quỳnh Sơn; Quỳnh Tam; Quỳnh Thắng; Quỳnh Văn; Thành Vinh; Trường Vinh; Vinh Hưng; Vinh Phú; Bình Minh; Đông Thành; Giai Lạc; Hợp Minh; Quan Thành; Quang Đông; Vân Du; Vân Tụ; Yên Thành;
2	Vùng trung du - miền núi	Anh Sơn; Anh Sơn Đông; Nhân Hòa; Thành Bình Thọ; Vĩnh Tường; Yên Xuân; Bạch Hà; Bạch Ngọc; Đô Lương; Lương Sơn; Thuần Trung; Văn Hiến; Nghĩa Đàn; Nghĩa Hưng; Nghĩa Khánh; Nghĩa Lâm; Nghĩa Lộc; Nghĩa Mai; Nghĩa Thọ; Châu Hồng; Châu Lộc; Minh Hợp; Mường Chông; Mường Ham; Quý Hợp; Tam Hợp; Giai Xuân; Nghĩa Đồng; Nghĩa Hành; Tân An; Tân Kỳ; Tân Phú; Tiên Đồng; Đông Hiếu; Tây Hiếu; Thái Hòa; Bích Hào; Cát Ngạn; Đại Đồng; Hạnh Lâm; Hoa Quân; Kim Bảng; Sơn Lâm; Tam Đồng; Xuân Lâm;
3	Vùng núi cao	Bình Chuẩn; Cam Phục; Châu Khê; Con Cuông; Mậu Thạch; Môn Sơn; Bắc Lý; Chiêu Lưu; Huồi Tụ; Hữu Kiệm; Keng Đu; Mường Lống; Mường Típ; Mường Xén; Mỹ Lý; Na Loi; Na Ngoi; Nậm Cắn; Mường Quàng; Quế Phong; Thông Thụ; Tiên Phong; Tri Lễ; Châu Bình; Châu Tiến; Hùng Chân; Quý Châu; Hữu Khuông; Lượm Minh; Nga My; Nhôn Mai; Tam Quang; Tam Thái; Tương Dương; Yên Hòa; Yên Na;

B. PHÂN CẤP CÁC TUYẾN ĐÊ SÔNG CẢ VÀ CÁC SÔNG KHÁC

STT	Các tuyến đê	Chiều dài (km)	Cấp đê hiện trạng		Cấp đê quy hoạch	
			Cấp đê	Khả năng Chống lũ	Cấp đê	Phòng chống lũ (%)
I	Tả Lam	80,35				
1	Km0 - Km 10+890	9,578	IV	1978	II	1%
2	Km10+890-Km25+450	11,92	III	1978	II	1%
3	Km55-Km56+800	1,80	IV	1978	II	0.6%

STT	Các tuyến đê	Chiều dài (km)	Cấp đê hiện trạng		Cấp đê quy hoạch	
			Cấp đê	Khả năng Chống lũ	Cấp đê	Phòng chống lũ (%)
4	Km58+Km104+200	44,22	II	1978	II	0.6%
5	Đê Đồng Văn	6,70	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%
6	Lương Yên Khai	6,13	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%
II	Hữu Lam	56,90				
1	Nam-Bắc-Đặng	7,45	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%
2	Hữu Thanh Chương	26,01	Chưa phân cấp	BĐ II	III	2%
3	Đê Bích Hào	13,50	Chưa phân cấp		III	2%
4	Năm Nam	9,79	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%
III	Đê sông	91,1				
1	Sông Cẩm	11,7	Chưa phân cấp	Lũ Hè Thu	V	Lũ Hè Thu tần suất P=10%
2	Hệ thống đê sông Bùng	57,0	Chưa phân cấp	Lũ Hè Thu	V	Lũ Hè Thu tần suất P=10%
3	Sông Giăng	5,8	Chưa phân cấp	Lũ Hè Thu	III	Lũ sông tần suất P=2%
4	Sông Hoa Quân	3,3	Chưa phân cấp	Lũ Hè Thu	III	Lũ sông tần suất P=2%
5	Sông Gang	13,3	Chưa phân cấp	Lũ Hè Thu	III	Lũ sông tần suất P=2%
IV	Đê cửa sông	133,3				
1	Sông Hoàng Mai	13,1	Chưa phân cấp	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=5%, gió bão cấp 10
2	Sông Mơ	46,9	Chưa phân cấp	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=10%, gió bão cấp 8
3	Sông Hàu	6,5	Chưa phân cấp	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P= 10%, gió bão cấp 8
4	Sông Thái	16,7	Chưa phân cấp	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=10%, gió bão cấp 8
5	Kênh Nhà Lê	25	Chưa phân cấp	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=10%, gió bão cấp 8
6	Bích - Kỳ - Vạn - Ngọc	8,2	Chưa phân cấp	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P5%, gió bão cấp 10
V	Đê biển					
1	Đê biển	41,78	Chưa phân cấp	Sóng dâng	V	Triều TK P5%,



PHỤ LỤC XIX
DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH NGHỆ AN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1/250.000
2	Các sơ đồ về hiện trạng phát triển	
2.1	Hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội	1/100.000
2.2	Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn	1/100.000
2.3	Hiện trạng sử dụng đất	1/100.000
2.4	Hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội	1/100.000
2.5	Hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1/100.000
2.6	Hiện trạng môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học	1/100.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1/100.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn	1/100.000
5	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1/100.000
6	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1/100.000
7	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1/100.000
8	Sơ đồ định hướng sử dụng đất	1/100.000
9	Sơ đồ phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1/100.000
10	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học	1/100.000
11	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1/100.000